

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HỒ CHÍ MINH**

-----

**VÕ PHAN QUANG THẾ**

**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI, CHẤT LƯỢNG  
THỂ CHẾ VÀ TINH THẦN LẬP NGHIỆP Ở CÁC THỊ  
TRƯỜNG MỚI NỔI**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

Tp. Hồ Chí Minh – Năm 2020

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HỒ CHÍ MINH**

-----

**VÕ PHAN QUANG THẾ**

**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI, CHẤT LƯỢNG  
THỂ CHẾ VÀ TINH THẦN LẬP NGHIỆP Ở CÁC THỊ  
TRƯỜNG MỚI NỘI**

Chuyên Ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã số: 9340201

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS. TS NGUYỄN THỊ NGỌC TRANG
2. PGS. TS NGUYỄN KHẮC QUỐC BẢO

Tp. Hồ Chí Minh – Năm 2020

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án Tiến sĩ “Đầu tư trực tiếp nước ngoài, chất lượng thể chế và tinh thần lập nghiệp ở các thị trường mới nổi” do chính tôi nghiên cứu và thực hiện. Các thông tin, số liệu được sử dụng trong luận án là trung thực và có nguồn đáng tin cậy.

Nghiên cứu sinh

Võ Phan Quang Thế

Khóa 2014

Đại học Kinh Tế Tp. Hồ Chí Minh

# MỤC LỤC

**TRANG PHỤ BÌA**

**LỜI CAM ĐOAN**

**MỤC LỤC**

**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

**DANH MỤC BẢNG**

**DANH MỤC HÌNH**

**MỞ ĐẦU..... 1**

**CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN LÝ THUYẾT VÀ CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC ĐÂY..... 9**

**1.1. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ TINH THẦN LẬP NGHIỆP... 9**

1.1.1. Khái niệm về đầu tư trực tiếp nước ngoài: ..... 9

1.1.2. Tinh thần lập nghiệp: ..... 9

1.1.2.1. Khái niệm về tinh thần lập nghiệp (entrepreneurship): ..... 9

1.1.2.2. Khái quát tình hình nghiên cứu về tinh thần lập nghiệp :..... 11

1.1.2.3. Lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết: ..... 14

1.1.3. Mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và tinh thần lập nghiệp.... 16

1.1.4. Lý thuyết lan tỏa FDI và tinh thần lập nghiệp: ..... 19

1.1.4.1. Hiệu ứng lan tỏa tích cực: ..... 20

2.1.1.1. Hiệu ứng lan tỏa tiêu cực: ..... 22

<b>1.2. THỂ CHẾ VÀ TINH THẦN LẬP NGHIỆP .....</b>	<b>23</b>
1.2.1. Khái niệm về thể chế.....	24
1.2.2. Thể chế và tinh thần lập nghiệp.....	25
1.2.3. Phân loại thể chế: .....	29
1.2.3.1. Các thể chế chính thức và tinh thần lập nghiệp: .....	29
1.2.3.2. Các thể chế quản trị và lập nghiệp: .....	33
<b>1.3. ĐÀU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI, THỂ CHẾ VÀ TINH THẦN LẬP NGHIỆP:.....</b>	<b>36</b>
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 .....</b>	<b>41</b>
<b>CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU .....</b>	<b>45</b>
<b>2.1. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU: .....</b>	<b>45</b>
2.1.1. Mô hình nghiên cứu: .....	45
2.1.1.1. Mô hình cơ bản:.....	45
2.1.1.2. Mô hình tương tác: .....	47
2.1.2. Kỹ thuật ước lượng dữ liệu bảng:.....	48
2.1.2.1. Tiếp cận dữ liệu bảng và hai kỹ thuật ước lượng thông dụng : .....	51
2.1.2.2. Lựa chọn kỹ thuật ước lượng phù hợp:.....	51
<b>2.2. DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU:.....</b>	<b>53</b>
2.2.1. Mẫu nghiên cứu: .....	53
2.2.2. Các biến phụ thuộc: .....	55
2.2.3. Các biến độc lập: .....	56
2.2.3.1. Các biến thể chế chính thức: .....	56

2.2.3.2. Các biến thể chế quản trị:.....	57
2.2.3.3. Các biến FDI: .....	57
2.2.4. Các biến kiểm soát:.....	58
<b>CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN .....</b>	<b>66</b>
<b>3.1. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU: .....</b>	<b>66</b>
3.1.1. Thống kê mô tả:.....	66
3.1.2. Mô hình cơ bản:.....	70
3.1.3. Mô hình tương tác: .....	76
3.1.4 Kiểm tra độ vững (robustness) của kết quả.....	83
<b>CHƯƠNG 4: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH.....</b>	<b>90</b>
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ.....</b>	<b>97</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>98</b>
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

FDI	Foreign Direct Investment - Đầu tư trực tiếp nước ngoài.
FEM	Fixed effect model – Mô hình tác động cố định
GEM	Global Entrepreneurship Monitor - Bộ chỉ số lập nghiệp toàn cầu kinh tế của tổ chức Heritage Foundation.
IEF	Index of Economic Freedom by the Heritage Foundation - Chỉ số tự do
IMF	International Monetary Fund - Quỹ Tiền tệ Quốc tế.
NEA	Necessity-driven entrepreneurs - Lập nghiệp cần thiết.
OEA	Opportunity-driven entrepreneurs - Lập nghiệp cơ hội.
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development - Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế.
REM	Random effect model - Mô hình tác động ngẫu nhiên
TEA	Total early-stage entrepreneurial activity - Lập nghiệp tổng thể.
UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development - Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển.
WB	Worldbank - Ngân hàng Thế giới.
WDI	World Development Indicators by World Bank - Chỉ số phát triển toàn cầu của Ngân hàng thế giới.
WGI	Worldwide Governance Indicators by World Bank - Chỉ số quản trị toàn cầu của Ngân hàng thế giới.

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1: Bảng thống kê mô tả.....	63
Bảng 3.2: Ma trận hệ số tương quan .....	65
Bảng 3.3: Kết quả ước lượng mô hình cơ bản.....	69
Bảng 3.4: Kết quả ước lượng mô hình cơ bản (hiệu chỉnh sai số chuẩn để xử lý phương sai thay đổi).....	72
Bảng 3.5: Kết quả ước lượng mô hình tương tác (Phân thể chế quản trị thành 2 nhóm: thấp và cao) .....	78
Bảng 3.6: Kết quả ước lượng mô hình tương tác (Phân nhóm thể chế quản trị: 4 đoạn – tứ phân vị) .....	79
Bảng 3.7: Ước lượng sai phân với mô hình TEA, OEA và NEA.....	72



## DANH MỤC HÌNH

Bảng 2.1: Một số đặc tính của mô hình FEM và REM.....	50
Bảng 2.2: Danh sách 39 thị trường mới nổi theo phân loại của FTSE .....	53
Bảng 2.3: Bảng tổng hợp mô tả các biến.....	58

# TÓM TẮT

## 1. Phần Tiếng Việt:

**Tiêu đề:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài, thể chế và tinh thần lập nghiệp ở các thị trường mới nổi.

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của các nhân tố thể chế và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lên tinh thần lập nghiệp ở 39 thị trường mới nổi trong giai đoạn 2004–2015. Mở rộng các nghiên cứu trước đây về lý thuyết thể chế và lý thuyết tác động lan tỏa của FDI, nghiên cứu làm sáng tỏ hơn về mối quan hệ giữa thể chế, FDI và tinh thần lập nghiệp trong bối cảnh các thị trường mới nổi. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng thể chế quản trị tác động đến các hành vi lập nghiệp thông qua các hiệu ứng điều tiết của nó lên cả dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra. Sự tương tác giữa chất lượng thể chế và FDI tạo ra các hiệu ứng đối lập lên tinh thần lập nghiệp cơ hội và tinh thần lập nghiệp cần thiết. Trong khi lập nghiệp cơ hội được thúc đẩy khi dòng vốn FDI đi vào và bị suy giảm khi dòng vốn FDI đi ra trong các thị trường mới nổi có chất lượng thể chế thấp, tinh thần lập nghiệp cần thiết không được khuyến khích khi dòng vốn FDI đi vào mà được thúc đẩy bởi dòng vốn FDI đi ra các thị trường mới nổi có chất lượng thể chế cao.

**Từ khóa:** tinh thần lập nghiệp, lập nghiệp cần thiết, lập nghiệp cơ hội, đầu tư trực tiếp nước ngoài, thể chế chính thức, thể chế quản trị, thị trường mới nổi.

## 2. Phần Tiếng Anh:

**Title:** FOREIGN DIRECT INVESTMENT, INSTITUTIONS QUALITY AND ENTREPRENEURSHIP IN EMERGING MARKETS.

**Abstract:** The study examines the impact of institutional and foreign direct investment (FDI) factors on entrepreneurship in 39 emerging markets during the 2004-2015 period

according to the FTSE classification. The author extends previous studies, examining the relationship between three institutional factors, FDI and entrepreneurship on the basis of clearly distinguishing the level of influence through the interaction between specific components including: formal institutions and governance institutions, inward FDI and outward FDI, necessary and opportunity entrepreneurship, especially considering the institutional impact on FDI's contribution to entrepreneurship is based on each specific type.

The research results shed light on the issues raised, made some new contributions, and provided us with a new theoretical framework and empirical evidence on the relationship between institutions, FDI and entrepreneurship. Specifically, the study provides a clear argument that institutions and foreign direct investment in their interaction play an important role in entrepreneurship in emerging markets. Accordingly, opportunity entrepreneurship are driven by inward FDI but are limited by outward FDI in the context of emerging markets with low institutional quality. At the same time, necessary entrepreneurship is not encouraged by inward FDI, but is driven by outward FDI, in the context of high-quality institutional markets. This result is very necessary, providing us with a new theoretical framework and empirical evidence on the effects of foreign direct investment, institutional quality on entrepreneurship, laying the foundations for the developing entrepreneurship in emerging countries including Vietnam, an area considered to be attracting large amounts of foreign investment and becoming an important part of the global economy.

**Keywords:** entrepreneurship, necessity entrepreneurship, opportunity entrepreneurship, foreign direct investment, institutions of governance, emerging market.

## MỞ ĐẦU

### **Đặt vấn đề nghiên cứu:**

Tinh thần lập nghiệp (entrepreneurship) được xem là động lực của phát triển kinh tế và xã hội, thúc đẩy tăng trưởng, bao gồm cả việc tạo ra việc làm (Butler JE và cộng sự, 2004) và giảm nghèo (Bruton và cộng sự, 2013). Sự ra đời và tồn tại của các doanh nghiệp mới thường mang đến sự biến chuyển đáng kể trong tiến trình động của các nền kinh tế trên khắp thế giới. Từ cuối những năm 1980, vai trò kinh tế của tinh thần lập nghiệp đã bắt đầu được nhận thức và một lượng lớn nghiên cứu lý thuyết về tinh thần lập nghiệp đã được thực hiện sau đó (Acs và Audretsch, 2010). Bước sang thế kỷ 21, nghiên cứu tiếp tục đào sâu vào những chủ đề cốt lõi của lý thuyết lập nghiệp, đặc biệt là mối quan hệ giữa lập nghiệp, tăng trưởng kinh tế và sự phát triển các khu vực (Aparicio và cộng sự (2016), Sander và Thurik (1999), Wong và cộng sự (2005)). Ở một khía cạnh khác, với sự ghi nhận rộng rãi về tầm quan trọng của lập nghiệp, cộng đồng nghiên cứu cũng tập trung vào việc xác định các nhân tố giữ vai trò quyết định đối với tinh thần lập nghiệp, đặt dưới nhiều bối cảnh khác nhau về kinh tế, chính sách vĩ mô, văn hóa và môi trường hoạt động, trong đó thể chế và đầu tư trực tiếp nước ngoài được xem là một trong những yếu tố chính để thúc đẩy tinh thần lập nghiệp (Ayyagari và Kosová (2010), Majocchi và Presutti (2009), Herrera-Echeverri và cộng sự (2014), Rusu và cộng sự (2017), Kim và Li (2014), Yeung (2002)).

Với sự đóng góp ngày càng lớn của các nền kinh tế thị trường mới nổi và nền kinh tế toàn cầu, hoạt động lập nghiệp trong các thị trường mới nổi là một vấn đề cần được nghiên cứu sâu rộng. Với các thị trường này, một số nhân tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế được ghi nhận như vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và chất lượng thể chế, cũng sẽ trở thành những yếu tố có thể quyết định đến tinh thần lập nghiệp (xem Herrera-Echeverri và cộng sự (2014), Rusu và cộng sự (2017)). Tuy nhiên, các nghiên

cứu về tinh thần lập nghiệp ở các thị trường mới nổi vẫn chưa đi sâu vào phân tích các nhân tố quan trọng này. Thứ nhất, các nghiên cứu quốc tế trong lĩnh vực này vẫn chưa xem xét thấu đáo sự khác biệt giữa FDI đi vào và FDI đi ra. Bên cạnh đó, vai trò của thể chế quốc gia trong việc chi phối mối quan hệ của FDI (đi vào/đi ra) lên hoạt động lập nghiệp vẫn còn để ngỏ. Thật sự, sự đa dạng và phân hóa cao về mức độ phát triển thể chế trong các thị trường mới nổi là một cơ hội để nghiên cứu đi sâu vào xem xét các mối quan hệ mang tính ràng buộc này.

Việc xem xét sự tác động cũng như mối tương quan của các yếu tố thể chế và FDI đến tinh thần lập nghiệp cũng như nắm bắt sự tồn tại của hiệu ứng này là vô cùng quan trọng, như một chất xúc tác để khởi tạo doanh nghiệp, cung cấp cho chúng ta một cái nhìn tổng quan và sâu sắc về các đặc điểm của một môi trường thuận lợi cho tinh thần lập nghiệp, qua đó đánh giá khả năng các quốc gia hấp thụ các lợi ích hơn từ sự lan tỏa của các yếu tố trên, nhấn mạnh tầm quan trọng vốn FDI và thể chế kinh tế, khởi tạo nhiều cơ hội hơn cho các doanh nghiệp để thực hiện những ý tưởng mới, đồng thời các nguồn lực sẽ được phân bổ hợp lý và không bị ảnh hưởng bất lợi trong một môi trường đầu tư này, khuyến khích các công ty mở rộng hoạt động nghiên cứu và phát triển, cho phép các nhà lập nghiệp đẩy mạnh đầu tư và thâm nhập sâu hơn vào thị trường quốc tế, giúp họ cạnh tranh mạnh hơn ở cấp độ toàn cầu, tạo động cơ thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa vì nó thúc đẩy nhiều công cụ và cơ chế tài chính, giảm bớt trở ngại tài chính và mở đường cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước (Javorcik (2004), Aparicio và cộng sự (2016), Herrera-Echeverri và cộng sự (2014), Rusu và cộng sự (2017)).

Bên cạnh đó hướng nghiên cứu này giúp các nhà hoạch định chính sách có cái nhìn tổng quan hơn trong xây dựng một chính sách phù hợp, chiến lược chính sách thu hút FDI cần hướng đến một sự phối hợp cùng lúc về thể chế, tạo hành lang pháp lý rõ ràng và minh bạch cũng như kiến tạo môi trường kinh tế tự do hơn tạo bàn đạp và chỗ dựa vững chắc cho tinh thần lập nghiệp, thúc đẩy thực hiện những ý tưởng mới.

### **Tình hình nghiên cứu liên quan đến nội dung luận án**

Trong các nghiên cứu trước đây, nhiều tác giả đã nhấn mạnh tầm quan trọng của thể chế, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tác động đến nền kinh tế trong đó tập trung chủ yếu vào tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế (Azman và cộng sự (2010), Pegkas (2015), Djankov và Hoekman (2000), Aguirre (2017), Meyer (2004)). Một vài nghiên cứu cũng quan tâm đến ảnh hưởng của thể chế, FDI tác động đến quá trình lập nghiệp bao quát ở phạm vi toàn cầu, châu lục, các thị trường phát triển, đang phát triển và các nước mới nổi (De Backer và Sleuwaegen, 2003, Albulescu và cộng sự, 2015, Herrera-Echeverri và cộng sự, 2014, Rusu và cộng sự, 2017) nhưng chưa xem xét đầy đủ và thấu đáo ảnh hưởng của chất lượng thể chế lên sự đóng góp của FDI đối với tinh thần lập nghiệp, đặc biệt là đánh giá dựa trên sự phân biệt về mức độ tương tác giữa dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra đối với động cơ lập nghiệp (gồm lập nghiệp cần thiết và lập nghiệp cơ hội), cũng như đối với thể chế chính thức và thể chế quản trị. Cụ thể, các nghiên cứu trước đây tập trung vào 3 khía cạnh chính sau: (i) mối quan hệ giữa FDI và lập nghiệp; (ii) mối quan hệ giữa thể chế và lập nghiệp; (iii) mối quan hệ giữa thể chế, FDI và lập nghiệp. Ở mối quan hệ thứ nhất - FDI và lập nghiệp, một số nghiên cứu đã tập trung xem xét mối quan hệ này không chỉ ở góc độ thu hút FDI (dòng vốn FDI đi vào), mà còn mở rộng nghiên cứu ảnh hưởng của dòng vốn FDI đi ra cũng như xem xét ảnh hưởng của FDI đối với động cơ lập nghiệp gồm lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết (Albulescu và cộng sự, 2014). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ dừng lại ở việc xem xét FDI và tinh thần lập nghiệp, chưa xem xét vai trò của thể chế ảnh hưởng đến sự đóng góp của FDI lên tinh thần lập nghiệp.

Ở mối quan hệ thứ hai - thể chế và tinh thần lập nghiệp, một số nghiên cứu bên cạnh việc xem xét mối quan hệ giữa thể chế và tinh thần lập nghiệp tổng thể còn tập trung nghiên cứu sâu hơn về mối quan hệ này trên cơ sở đánh giá tác động thông qua sự tương tác của từng loại thể chế và động cơ lập nghiệp, cụ thể như: thể chế chính thức

và phi chính thức, lập nghiệp cần thiết và lập nghiệp cơ hội (Fuentelsaz và cộng sự, 2015, Aparicio và cộng sự, 2016, Angulo và cộng sự, 2017). Các kết quả nghiên cứu này đã cung cấp cho chúng ta những cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa thể chế và tinh thần lập nghiệp, tuy nhiên các nghiên cứu này cũng chỉ mới dừng lại ở việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của thể chế đối với tinh thần lập nghiệp mà chưa xét đến sự tương tác với yếu tố FDI.

Cuối cùng, ở mối quan hệ giữa ba yếu tố - thể chế, FDI và tinh thần lập nghiệp, các nhà nghiên cứu đã phân tích và đánh giá mức độ tương tác của cả ba yếu tố này cũng như xem xét ảnh hưởng của thể chế đến sự đóng góp của FDI lên tinh thần lập nghiệp, từ đó đã cung cấp cho chúng ta những cái nhìn tổng quan, cơ sở lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm mới không chỉ ở phạm vi quốc gia chuyên biệt mà còn ở cấp độ một tập hợp các quốc gia (Munemo, 2017, Kim và Li, 2014, Herrera-Echeverri và cộng sự, 2014). Tuy nhiên, khác với các nghiên cứu về hai khía cạnh đầu tiên (FDI và tinh thần lập nghiệp hay thể chế và tinh thần lập nghiệp), nghiên cứu về mối quan hệ tương tác giữa ba yếu tố này mới chỉ mới dừng lại ở việc xem dòng vốn FDI ròng và tinh thần lập nghiệp tổng thể (số lượng Công ty đăng ký mới), chưa xem xét đến sự khác biệt giữa dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra, lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết, cũng như phân biệt rõ các hình thức về thể chế, điều này đã làm hạn chế sự hiểu biết của chúng ta về tính phức tạp nội tại trong các mối quan hệ này, đặc biệt là xem xét vai trò của môi trường thể chế đến sự đóng góp của FDI cho tinh thần lập nghiệp như thế nào dựa trên từng loại hình cụ thể của lập nghiệp. Trong khi về mặt lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng sự khác biệt giữa lập nghiệp cần thiết và cơ hội tạo điều kiện lý giải lý thuyết về lập nghiệp liên quan đến vai trò của dòng vốn FDI trong việc tăng cường tinh thần lập nghiệp (Albulescu và cộng sự, 2014), cũng như những tác động khác nhau của các hình thức thể chế đến từng loại hình lập nghiệp khác nhau (Fuentelsaz và cộng sự, 2015, Angulo và cộng sự, 2017). Sự tổng hòa của

các mối quan hệ đó vẫn là một điểm khuyết trong lý thuyết và thực nghiệm, cụ thể là xoay quanh mối quan hệ giữa thể chế, FDI và lập nghiệp.

### **Khoảng trống nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu**

Nghiên cứu này mở rộng các nghiên cứu trước đây, xem xét mối quan hệ giữa thể chế, FDI và tinh thần lập nghiệp ở các nền kinh tế mới nổi dựa trên sự phân biệt rõ mức độ tương tác giữa các thành tố cụ thể gồm: thể chế chính thức và thể chế quản trị, dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra, lập nghiệp cần thiết và lập nghiệp cơ hội. Trên cơ sở đó cho thấy rõ sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng giữa của các thành tố được phân loại này, đặc biệt là xem xét vai trò của thể chế ảnh hưởng đến sự đóng góp của FDI lên tinh thần lập nghiệp trên từng loại hình cụ thể. Sự phân loại này là đặc biệt có ý nghĩa về mặt lý thuyết bởi vì tác động dự kiến của thể chế lên sự đóng góp của FDI cho tinh thần lập nghiệp có thể khác nhau, tùy thuộc vào động cơ lập nghiệp và dòng vốn FDI. Do đó, nghiên cứu sẽ cung cấp một khuôn khổ lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm mới cho mối quan hệ giữa thể chế, FDI và tinh thần lập nghiệp ở các thị trường mới nổi mà các nghiên cứu trước đây chưa xem xét hoàn chỉnh. Từ những phân tích trên mục tiêu nghiên cứu của luận án là xem xét mối quan hệ giữa yếu tố thể chế, dòng vốn FDI và tinh thần lập nghiệp ở các nền kinh tế mới nổi. Các câu hỏi nghiên cứu cụ thể của luận án như sau:

- Ảnh hưởng của FDI đến tinh thần lập nghiệp ở các nền kinh tế mới nổi như thế nào xét theo FDI đi vào và FDI đi ra cũng như phân biệt lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết?
- Tác động của thể chế chính thức và thể chế quản trị đến tinh thần lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết ở các nền kinh tế mới nổi như thế nào?
- Ảnh hưởng của chất lượng thể chế đến mối quan hệ giữa FDI và tinh thần lập nghiệp như thế nào? Cụ thể qua các chiều hướng sau:



- + Tương tác giữa thể chế quản trị và dòng vốn FDI đi vào đến lập nghiệp cần thiết;
- + Tương tác giữa thể chế quản trị và dòng vốn FDI đi vào đến lập nghiệp cơ hội;
- + Tương tác giữa thể chế quản trị và dòng vốn FDI đi ra đến lập nghiệp cần thiết;
- + Tương tác giữa thể chế quản trị và dòng vốn FDI đi ra đến lập nghiệp cơ hội;

### **Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Nghiên cứu này xem xét tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các yếu tố thể chế vào tinh thần lập nghiệp tại 39 thị trường mới nổi<sup>1</sup> trong giai đoạn 2004 -2015.

### **Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật hồi quy dữ liệu bảng cho một tập hợp các quốc gia mới nổi. Mô hình dữ liệu bảng fixed effect (FEM) và random effect (REM) được sử dụng để xác định các nhân tố của lập nghiệp bởi vì tiếp cận này sẽ hàm ý sự khác biệt giữa các quốc gia. Tuy nhiên, những đặc tính không thể quan sát có thể là cố định (fixed) hoặc ngẫu nhiên (random). Do đó, nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman để xác định mô hình nào là phù hợp: FEM hay REM.

### **Kết quả đạt được và những đóng góp mới của luận án**

Kết quả phân tích định lượng của nghiên cứu này đã làm sáng tỏ các vấn đề được đặt ra trong mục tiêu nghiên cứu. Nghiên cứu cho thấy một luận điểm rõ ràng rằng: thể chế và đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò quan trọng đối với tinh thần lập nghiệp ở các nền kinh tế mới nổi theo sự khác biệt đặc điểm chuyên biệt quốc gia. Đầu tiên, thể chế chính thức và quản trị không cho thấy bằng chứng tác động trực tiếp lên tinh thần lập nghiệp. Thứ hai, thể chế quản trị không trực tiếp tác động lên tinh thần lập nghiệp mà chỉ bộc lộ vai trò gián tiếp thông qua kênh tác động giữa FDI và lập nghiệp. Một phát hiện mới từ nghiên cứu này là ở vai trò điều tiết của thể chế quản trị lên tác động

---

<sup>1</sup> Theo phân loại của FTSE (The Financial Times and The London Stock Exchange)

của FDI đối với tinh thần lập nghiệp (trong mối quan hệ phức giữa các thành phần của chúng tại các thị trường mới nổi gồm: dòng vốn FDI đi vào, dòng vốn FDI đi ra, lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết). Cụ thể, (i) Đối với tinh thần lập nghiệp cơ hội: Dòng vốn FDI đi vào thúc đẩy lập nghiệp cơ hội nhưng không được khuyến khích bởi dòng vốn FDI đi ra ở môi trường có chất lượng thể chế thấp. (ii) Đối với lập nghiệp cần thiết: dòng vốn FDI đi vào làm giảm tinh thần lập nghiệp cần thiết, trong khi lại được thúc đẩy bởi dòng vốn FDI đi ra xét trong bối cảnh các thị trường có chất lượng thể chế cao. Như vậy, có thể thấy tác động của môi trường chất lượng thể chế đến sự đóng góp của dòng vốn FDI lên 2 loại hình lập nghiệp là trái ngược nhau.

So với các nghiên cứu trước cùng chủ đề, nghiên cứu này có những đóng góp mới:

- Đánh giá tác động dòng vốn FDI lên các loại hình lập nghiệp, bao gồm lập nghiệp cần thiết và lập nghiệp cơ hội ở các nền kinh tế mới nổi. Cụ thể, nghiên cứu này xem xét liệu FDI có kích thích hay ngăn cản sự phát triển của tinh thần lập nghiệp và sự ảnh hưởng đó liệu có khác biệt giữa hai loại hình lập nghiệp này ở các nền kinh tế mới nổi.
- Phân tích tác động của cả việc thu hút dòng vốn FDI đi vào trong nước và dòng vốn FDI chuyển ra ngoài nước đối với tinh thần lập nghiệp ở các nền kinh tế mới nổi.
- Phân tích mối quan hệ giữa chất lượng thể chế và tinh thần lập nghiệp trong bối cảnh các nước mới nổi. Đó là, làm sáng tỏ tác động của chất lượng thể chế đối với tinh thần lập nghiệp dựa trên sự phân loại chi tiết thành phần thể chế gồm thể chế chính thức và thể chế quản trị, cũng như phân loại chi tiết thành phần lập nghiệp gồm lập nghiệp cần thiết và lập nghiệp cơ hội.
- Đóng góp cuối cùng và là đóng góp có ý nghĩa quan trọng nhất đối với nghiên cứu này đó chính là xem xét vai trò điều tiết của môi trường thể chế quản trị lên tác

động của FDI đối với tinh thần lập nghiệp trong mối quan hệ phức giữa các thành phần của chúng tại các thị trường mới nổi gồm: dòng vốn FDI đi vào, dòng vốn FDI đi ra, lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết.

### **Kết cấu của luận án**

Nội dung của luận án có kết cấu bốn Chương:

Chương 1: Tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu trước đây

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

Chương 3: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Chương 4: Kết luận và một số hàm ý chính sách

## **CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN LÝ THUYẾT VÀ CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC ĐÂY**

### **1.1. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ TINH THẦN LẬP NGHIỆP**

#### **1.1.1. Khái niệm về đầu tư trực tiếp nước ngoài:**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một hiện tượng toàn cầu và được hiểu rộng rãi như một tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế, là một yếu tố quan trọng của kinh tế quốc tế; dòng chảy vốn, công nghệ, kiến thức và kỹ năng vượt qua biên giới quốc gia tạo cơ hội cho các nước đang phát triển bắt kịp với các nước khác (Javorcik, 2004). “FDI là hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp” (IMF, 1993). Theo Luật đầu tư năm 2005 của Việt Nam mà Quốc hội thông qua có thể tổng hợp lại như sau: “FDI là hình thức đầu tư do nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư ở Việt Nam hoặc nhà đầu tư Việt Nam bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư ở nước ngoài”.

Do vậy, có thể hiểu chung nhất từ các định nghĩa trên thì FDI là hình thức mà các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư các nguồn lực như tiền, công nghệ... từ nước này sang nước khác, đồng thời dựa trên quyền sở hữu đó để giành quyền điều hành, quản lý nhằm mục đích thu được lợi ích kinh tế từ nước thu hút đầu tư (nước nhận đầu tư).

#### **1.1.2. Tinh thần lập nghiệp:**

##### **1.1.2.1. Khái niệm về tinh thần lập nghiệp (entrepreneurship):**

Thuật ngữ “tinh thần lập nghiệp – entrepreneurship” có ít nhất 2 nghĩa (Sternberg và Wennekers, 2005). Đầu tiên, tinh thần lập nghiệp liên quan đến việc sở hữu và quản lý một doanh nghiệp. Đây chính là khái niệm mang tính thực tiễn của tinh thần lập

nghiệp. Theo ý nghĩa này, khía cạnh động sẽ tập trung vào việc sáng lập các doanh nghiệp mới, và khía cạnh tĩnh tập trung liên quan đến số lượng người sở hữu doanh nghiệp. Thứ hai, tinh thần lập nghiệp được hiểu là hành vi sáng nghiệp theo ý nghĩa nắm bắt một cơ hội kinh tế nào đó. Đây là khái niệm mang tính hành vi của tinh thần lập nghiệp. Những người lập nghiệp không nhất thiết được hiểu là người sở hữu doanh nghiệp. Có một hướng tiếp cận nghiên cứu mới là xem xét việc thiết lập đầu tư mạo hiểm như là một tiêu chuẩn của tinh thần lập nghiệp – với cách hiểu kết hợp giữa lập nghiệp hành vi và lập nghiệp thực tiễn động (Cooper, 2003).

Do vậy, người lập nghiệp là người chuyên đưa ra các quyết định phán đoán về kết hợp các nguồn lực khan hiếm (Casson, 2010). Thuật ngữ này nhấn mạnh rằng người lập nghiệp là một cá nhân. Thuật ngữ phán đoán hàm ý quyết định không thể đơn thuần là việc áp dụng thường lệ một quy tắc chuẩn nào đó. Ý tưởng rằng việc nhận thức các cơ hội là chủ quan, nhưng các cơ hội là khách quan, vốn có lịch sử lâu đời trong lý thuyết lập nghiệp. Khái niệm lập nghiệp cũng có thể được tìm thấy trong nghiên cứu rất sớm của Schumpeter (1934), người xác định rõ ràng rằng người lập nghiệp là người tạo biến chuyển lớn cho phát triển kinh tế, là người sáng tạo chịu trách nhiệm về việc làm những điều mới mẻ hay thực hiện những việc theo cách mới. Điều này có thể bao gồm (i) tạo ra một sản phẩm mới; (ii) phương pháp sản xuất mới; (iii) mở một thị trường mới; (iv) nắm bắt một nguồn cung mới; hoặc (v) tổ chức công nghiệp mới (Acs và Audretsch, 2010). Ông cho rằng hành động lập nghiệp là nguyên nhân chính của chu kỳ kinh doanh và phát triển kinh tế, một làn sóng đổi mới kinh doanh làm ảnh hưởng tới nền kinh tế, thay thế các sản phẩm cũ và các quy trình sản xuất, tiếp theo đó là việc bắt chước nhanh bởi các đối thủ cạnh tranh mới. Động lực của cạnh tranh không chỉ từ tối đa hóa lợi nhuận mà từ khát vọng, phẩm chất, cá tính của nhà lập nghiệp - người luôn tìm cách đổi mới để cạnh tranh, dẫn đến sự đột phá mang tính sáng tạo, tạo ra chuỗi biến động để hình thành cái mới và hủy diệt cái cũ. Như nhà kinh tế học G. L. S. Schackle từng viết, “Người lập nghiệp là người làm nên lịch sử, nhưng phương thức

làm nên điều đó chính là phán đoán về các khả năng chứ không phải tính toán những điều chắc chắn” (Hébert và Link, 1988).

Định nghĩa về tinh thần lập nghiệp (entrepreneurship) được sử dụng trong nghiên cứu này là mức độ hình thành doanh nghiệp mới, được định nghĩa là quá trình mà một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân hành động một cách độc lập, không có bất kỳ liên hệ nào với một tổ chức hiện hành, nhằm tạo ra các tổ chức mới (Sharma và Chrisman, 2007). Định nghĩa này nằm ngoài bối cảnh các tổ chức được thiết lập trước đó và phù hợp với tiếp cận sớm của Schumpeter (1934), cũng như phù hợp với lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp giá trị cao.

#### **1.1.2.2. Khái quát tình hình nghiên cứu về tinh thần lập nghiệp:**

Những nghiên cứu sớm về tinh thần lập nghiệp (entrepreneurship) xuất hiện từ nửa đầu thế kỷ 20, nổi bật là nghiên cứu của Knight (1921) và Schumpeter (1934). Kể từ đó, rất nhiều nỗ lực nghiên cứu đã diễn ra nhằm mở rộng lĩnh vực nghiên cứu tinh thần lập nghiệp và dự báo các khuynh hướng nghiên cứu cho tương lai. Những nỗ lực đầu tiên đề cập nhất và dự báo nghiên cứu lập nghiệp diễn ra tận nửa sau thế kỷ 20 với công trình Bách khoa tinh thần lập nghiệp của (Kent và cộng sự, 1982), xem xét lại nhiều phương diện của lập nghiệp, đi từ phương diện tâm lý học và xã hội học cho đến các hiệu ứng kinh tế học, và đề ra những hướng tương lai về nghiên cứu, giảng dạy và thực tiễn. Low và MacMillan (1988) sử dụng 6 dạng mô hình thiết kế nghiên cứu để hiểu cách thức lập nghiệp được nghiên cứu: mục đích, phương diện lý thuyết, tập trung, mức độ phân tích, chuỗi thời gian, và phương pháp. Ông ghi nhận những hạn chế của nghiên cứu lập nghiệp và kêu gọi các nghiên cứu hướng lý thuyết. Sau đó, Shane và Venkataraman (2000) đề xuất 2 trụ cột chính của nghiên cứu lập nghiệp, bao gồm các cơ hội (gồm nguồn lực, phát hiện, đánh giá, và khai phá) và người lập nghiệp (các cá nhân tìm kiếm, phát hiện, đánh giá, và khai phá các cơ hội), và cho rằng nghiên cứu nên phát triển theo những hướng này.

Gần đây, nhiều học giả đã xem xét lại các nghiên cứu hiện hành nhằm đánh giá những gì đã biết và quan sát sự phân nhánh của lĩnh vực lập nghiệp (chẳng hạn như Burg và cộng sự (2013)). Các nghiên cứu lập nghiệp cho thấy sự ảnh hưởng mạnh của các tiếp cận lý thuyết được vay mượn từ các ngành khoa học tự nhiên (Landström và cộng sự, 2012). Các khung lý thuyết cũng cho thấy một sự phát triển mạnh mẽ về số lượng các bài báo được công bố trong thập kỷ trước cũng như sự thống trị của các nhà nghiên cứu Anglo-Saxon (Landström và cộng sự, 2012). Tuy vậy, các học giả châu Âu và Trung Quốc đang ngày càng quan tâm nhiều vào lĩnh vực nghiên cứu tinh thần lập nghiệp và tạo ra lợi thế chuyên biệt vùng trong nghiên cứu của họ (Jing và cộng sự, 2015).

Nghiên cứu về tinh thần lập nghiệp phân tích rất nhiều chủ đề và tình huống, từ điểm khởi đầu cho đến kết quả của tiến trình lập nghiệp. Ví dụ, các cơ hội lập nghiệp được nghiên cứu kỹ bởi nhiều phương diện (Busenitz và cộng sự, 2003, Busenitz và cộng sự, 2014). Các vấn đề nhận thức cơ hội – như tạo ra, xác định, hay ghi nhận – và khai phá cơ hội – gồm đánh giá các cơ hội – thu hút sự chú ý của nhiều học giả (Burg và cộng sự, 2013). Một số nghiên cứu vượt ra ngoài phạm vi nhận thức và khai phá để đánh giá kết quả của các cơ hội (Burg và cộng sự, 2013). Những tiếp cận khác bao gồm nhận thức cá nhân về cơ hội với việc nhấn mạnh vào kiến thức và các trải nghiệm trước đó (Short và cộng sự, 2010). Mặc dù những nghiên cứu cổ điển nhấn mạnh các cơ hội như là cốt lõi của tinh thần lập nghiệp (ví dụ Kirzner (1973)), các cơ hội từng được coi là “câu hỏi bị bỏ qua nhất trong lý thuyết lập nghiệp” (Venkataraman, 1997). Tuy nhiên, bối cảnh nghiên cứu đến nay đã thay đổi khi nghiên cứu liên quan đến tập hợp cơ hội đã tăng lên (xem Busenitz và cộng sự, (2014)).

Những giai đoạn đầu của tiến trình lập nghiệp cũng được phân tích, đặc biệt là giai đoạn lập nghiệp non trẻ. Các nhà lập nghiệp non trẻ là những người đấu tranh để bắt đầu khoản đầu tư mạo hiểm của mình và doanh nghiệp của họ vẫn chưa hoạt động đầy đủ (Reynolds, 2005). Xác định thách thức chính và kết quả của các nhà lập nghiệp non

trẻ, thành công của họ, và đặc biệt là cái gì chi phối một cá nhân khi bắt đầu đầu tư mạo hiểm là những câu hỏi mà trường phái nghiên cứu này đi tìm kiếm câu trả lời (Reynolds, 2005).

Một trường phái nghiên cứu khác tập trung vào mạng lưới lập nghiệp, với sự hỗ trợ lý thuyết từ lý thuyết mạng lưới xã hội nhưng đưa vào nhiều quan điểm thực tiễn khi xem xét cách thức tinh thần lập nghiệp bị chi phối bởi mạng lưới xã hội của các cá nhân, mạng lưới lập nghiệp về bản chất là khác với các mạng lưới phi lập nghiệp (Granovetter, 1985), và giá trị của các mạng lưới người lập nghiệp cho các thời kỳ đầu của chu kỳ sống doanh nghiệp. Các mạng lưới này là quan trọng đối với việc tiếp cận kiến thức (ví dụ, ghi nhận các cơ hội) và các nguồn lực (tài chính, kỹ thuật, tài sản hữu hình, thông tin, danh tiếng) và do vậy quan trọng cho sự thành công của đầu tư mạo hiểm. Tiếp cận này có liên hệ tới các quan điểm dựa trên kiến thức và nguồn lực (Alvarez và Busenitz, 2001). Bên cạnh đó, phân tích lập nghiệp ở mức độ công ty được cho là mang lại sự hiểu biết tốt hơn về tiến trình tạo ra giá trị công ty và có thể chứng minh lập nghiệp nhờ nguồn lực nội tại góp phần vào tăng năng lực và tính hiệu quả của hoạt động doanh nghiệp (Alvarez và Busenitz, 2001).

Tinh thần lập nghiệp cũng được xem xét kỹ từ phương diện kinh doanh quốc tế (Oviatt và McDougall, 2005, McDougall và Oviatt, 2000). Các học giả nghiên cứu lập nghiệp quốc tế tập trung cụ thể vào sự kết hợp giữa sáng kiến, tiên phong, và hành vi tìm kiếm rủi ro vượt qua biên giới quốc gia và nhằm tạo ra giá trị cho tổ chức (McDougall và Oviatt, 2000). Thực tế, nghiên cứu lập nghiệp quốc tế bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi bối cảnh toàn cầu – của những công ty mà “từ ban đầu đã cố gắng tìm cách tận dụng những lợi thế cạnh tranh lớn từ việc sử dụng nguồn lực và bán sản phẩm trong nhiều quốc gia” (Oviatt và McDougall, 1994).

Cuối cùng, có một trường phái nghiên cứu khác tập trung phân tích các hiệu ứng của tinh thần lập nghiệp lên môi trường bên ngoài. Có thể kể đến một trong những nỗ lực



đầu tiên là mô hình của Wilken (1979) về mối quan hệ nhân quả giữa lập nghiệp và tăng trưởng kinh tế. Lập nghiệp được cho là có tác động quan trọng lên việc tạo ra việc làm (Butler JE và cộng sự, 2004), giảm nghèo (Bruton và cộng sự, 2013) và điều này trở thành lập luận cho quan điểm tác động lên việc ra chính sách (Neumark và cộng sự, 2011). Ngoài tạo ra việc làm, lập nghiệp được cho là có ảnh hưởng lên các lan tỏa kiến thức và do vậy là lên sự hình thành tài sản. Theo đó, lập nghiệp được cho là có ảnh hưởng mạnh lên tăng trưởng kinh tế - điều này được bao gồm trong các nghiên cứu chính sách vùng lẫn chính sách quốc gia (điển hình xem Acs và cộng sự (2009)).

### **1.1.2.3. Lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết:**

Lý thuyết phân loại lập nghiệp theo nhiều cách khác nhau, gắn liền với những nghiên cứu nhất định. Theo đó, lập nghiệp có thể phân chia thành sáng kiến và bắt chước (Schumpeter, 1934), lập nghiệp hữu ích và không hữu ích (Baumol, 1990, Minniti, 2008); người lập nghiệp có khát vọng và không khát vọng (Autio và Acs, 2010); lập nghiệp định hướng tăng trưởng cao (Shane, 2009); và lập nghiệp chính thức và phi chính thức (Dau và Cuervo-Cazurra, 2014).

Cách phân loại được sử dụng nhiều trong các nghiên cứu gần đây bắt nguồn từ các nghiên cứu quan trọng của Krueger Jr và Brazeal (1994), Shane và cộng sự (1991) và đặc biệt là Reynolds và cộng sự (2003) cho rằng các nhà lập nghiệp (entrepreneurs) có thể có động cơ lập nghiệp khác nhau, chủ động hoặc bị động để lập nghiệp. Ông phân biệt thành hai loại hình lập nghiệp dựa trên động cơ. Đầu tiên là lập nghiệp cơ hội (opportunity-driven entrepreneurs), gồm những người có thể tìm thấy cơ hội trên thị trường hoặc họ mong muốn tăng thêm tính độc lập trong công việc của mình hoặc cải thiện thu nhập. Những người này tìm thấy các cơ hội tốt trên thị trường cùng với kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm của mình để phát triển những cơ hội đó, và sẵn lòng đầu tư. Loại thứ hai là lập nghiệp cần thiết (necessity-driven entrepreneurs), ngược lại với loại hình lập nghiệp cơ hội, hình thức này bao gồm những người không có sự lựa chọn

về việc làm (là những người mất việc hoặc không tìm được công việc nào trên thị trường) và cần phải có nguồn thu nhập, và họ đang cố gắng để đảm bảo thu nhập của mình bằng cách thành lập một doanh nghiệp. Mặc dù cả 2 loại lập nghiệp này liên quan đến tinh thần lập nghiệp mới, tác động của 2 loại lập nghiệp này lên tăng trưởng và phát triển kinh tế rõ ràng là có khác biệt. Trong phân tích thực nghiệm dựa trên dữ liệu GEM, Reynolds và cộng sự (2003) tìm thấy bằng chứng rằng 2 loại lập nghiệp là khác nhau một cách hệ thống về (1) kỳ vọng tạo ra công việc, (2) dự báo về các kỳ vọng xuất khẩu ra nước ngoài, (3) dự định tái tạo hoạt động kinh doanh hiện hành với việc tạo ra thị trường mới, và (4) thị phần trong các khu vực kinh doanh khác nhau. Tương tự, Acs và Varga (2005) chỉ ra rằng tác động lên tăng trưởng và phát triển kinh tế của 2 loại lập nghiệp này thay đổi rất rộng khi mà lập nghiệp cần thiết không tác động lên phát triển kinh tế và lập nghiệp cơ hội có tác động tích cực và đáng kể.

Những nghiên cứu khác cũng xem xét cách phân loại này giữa lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết. Jaén và cộng sự (2013) phân tích mối quan hệ giữa lập nghiệp cần thiết và bối cảnh kinh tế của một quốc gia. Cụ thể các tác giả này chỉ ra rằng khi kinh tế tốt hơn, cơ hội việc làm tăng và hệ quả là nhu cầu tạo ra doanh nghiệp mới giảm xuống; nhưng bối cảnh là đối lập với trường hợp của lập nghiệp cơ hội. Theo cùng cách đó, McMullen và cộng sự (2008) sử dụng cách phân loại này để chỉ ra rằng thể chế có ảnh hưởng lên một trong 2 loại lập nghiệp này. Cuối cùng, Wennekers và cộng sự (2005) kết luận rằng trong khi lập nghiệp cơ hội có mối tương quan dương với tỷ lệ GDP bình quân đầu người và khả năng sáng tạo của quốc gia thì lập nghiệp cần thiết có tương quan âm với 2 nhân tố trên.

Thay vì đánh giá lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết một cách riêng biệt, những nghiên cứu khác phân tích chúng một cách đồng thời. Acs và cộng sự (2008) kết luận rằng tầm quan trọng của lập nghiệp cơ hội càng lớn so với lập nghiệp cần thiết thì thu nhập GDP bình quân đầu người và các chỉ số khác (ví dụ tỷ lệ phần trăm xuất khẩu

trên GDP, chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển, hay chi tiêu cho giáo dục) sẽ càng lớn. Những chỉ số này đặc trưng cho hầu hết các nước phát triển, điều này cho phép kết luận rằng tỷ lệ tương đối giữa lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết có thể là một chỉ số tốt cho sự phát triển sản xuất và kinh tế của một quốc gia. Liñán và cộng sự (2013) ủng hộ quan điểm đó khi phát hiện một mối tương quan dương giữa tỷ số lập nghiệp cơ hội trên lập nghiệp cần thiết với GDP bình quân đầu người. Tóm lại, dân số càng tham gia nhiều vào lập nghiệp cơ hội (thường thì với chất lượng cao hơn) thay vì lập nghiệp cần thiết (chủ yếu là tự kinh doanh), thì mức độ phát triển kinh tế của quốc gia sẽ càng cao.

Việc xem xét lý thuyết về phân loại lập nghiệp như ở trên có hàm ý cho nghiên cứu này. Cụ thể, khi so sánh những khác biệt trong mức độ lập nghiệp giữa các vùng địa lý, điều quan trọng là nên chia tách 2 thành phần của lập nghiệp (lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết), vì điều này sẽ cho thấy bản chất của các hoạt động này, đặc biệt là lập nghiệp cơ hội vốn được các nhà nghiên cứu quan tâm nhiều hơn. Với mục tiêu nghiên cứu ở các thị trường mới nổi, nghiên cứu này sẽ chia tách phân tích đối với từng loại lập nghiệp cũng như xem xét các mối quan hệ đó trên mức độ lập nghiệp tổng thể.

### **1.1.3. Mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và tinh thần lập nghiệp**

Nhiều nghiên cứu cho thấy rằng tinh thần lập nghiệp được hưởng lợi từ sự hiện diện của FDI theo 3 cách chính. Thứ nhất, ở những quốc gia chưa phát triển và đang phát triển, các nguồn tài chính này sẽ giúp bù đắp cho rủi ro về thiếu hụt vốn tài trợ cho các ý tưởng đổi mới, trong khi các nhà đầu tư nước ngoài (theo đuổi những lợi ích lớn hơn) sẽ chấp nhận rủi ro nhiều hơn (White và Fan, 2006). Thứ hai, Alfaro và cộng sự (2009) đã chỉ ra rằng hoạt động kinh tế và lập nghiệp phát triển mạnh ở những nơi có đầu tư tài chính quốc tế vào những ngành phụ thuộc nhiều về đầu tư tài chính nước ngoài. Thứ ba, được gọi là hiệu ứng lan tỏa (mà lập luận của nghiên cứu này sẽ dựa vào, và sẽ được trình bày chi tiết hơn ở phần sau), đã được xác định bởi một số nhà nghiên cứu

(Acs và cộng sự 2009, Ayyagari và Kosova, 2010, Gorg và Strobl, 2002). Nghiên cứu của các tác giả cho thấy FDI co hiệu ứng ngoại tác kích thích sự tham gia của nhiều doanh nghiệp trong cung một ngành (lan tỏa theo chiều ngang) và liên ngành trong cung một chuỗi sản xuất (lan truyền theo chiều dọc).

Nhanh nghiên cứu thứ hai cho rằng FDI co thể khiến nhung người lập nghiệp từ bỏ và rời khỏi ngành. Một số nghiên cứu (Konings, 2001, Aitken và Harrison, 1999) kết luận rằng tác động tích cực của FDI là nhỏ và ít lợi ích đối với các doanh nghiệp co sự phụ thuộc và đầu tư nước ngoài cao nhất. Barbosa và Eiriz (2009) xem xét ảnh hưởng của dòng vốn FDI đi vào đối với tinh thần lập nghiệp trong nước cho giai đoạn 1986-2000 tại Bồ đào nha, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng của các ngành sản xuất và dịch vụ, và cho thấy rằng tác động của các công ty nước ngoài đối với sự gia nhập của các công ty mới trong nước vào thị trường phụ thuộc vào số lượng và quy mô của các công ty nước ngoài. Ông cho rằng ảnh hưởng ban đầu của FDI nhìn chung là tích cực, nhưng tác động biên của các khoản đầu tư bổ sung dường như tiêu cực. Mối tương quan âm cũng được tìm thấy bởi De Backer và Sleuwaegen (2003), người nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI và lập nghiệp giữa các ngành sản xuất tại Bỉ trong giai đoạn từ năm 1990 đến 1995, tác giả cho thấy rằng sự hiện diện của FDI làm nan lòng nhung người lập nghiệp tiềm năng trong việc thành lập doanh nghiệp và đẩy nhanh sự sụp đổ của các doanh nghiệp hiện co. Tuy nhiên, kết quả co thể ít nghiêm trọng hơn hoặc thậm chí hữu ích nếu các công ty trong và ngoài nước co thể học hỏi từ kinh nghiệm (hiệu ứng cạnh tranh).

Ayyagari và Kosova (2010) xem xét ảnh hưởng của FDI đến hoạt động khởi tạo và quy mô của các doanh nghiệp trong nước trong giai đoạn từ năm 1994 đến năm 2000 tại 245 ngành công nghiệp ở Cộng hòa Séc, kết quả cho thấy sự hiện diện của FDI co thể co hai ảnh hưởng trái ngược nhau đối với sự gia nhập của các doanh nghiệp trong nước. Một mặt, các công ty nước ngoài co thể gây trở ngại cho việc gia nhập và do đó

ngăn cản việc khởi tạo mới các công ty trong nước. Mặt khác, các công ty nước ngoài có thể tạo ra những hiệu ứng lan tỏa tích cực thông qua việc tạo cơ hội kinh doanh mới cho các nhà lập nghiệp trong nước (tạo cầu), do đó khuyến khích các doanh nghiệp trong nước tham gia vào các ngành. Ông cung cấp bằng chứng về cả hiệu ứng lan tỏa chiều ngang và chiều dọc của mối quan hệ FDI và lập nghiệp với mức độ hiệu ứng chiều dọc mạnh hơn hiệu ứng chiều ngang. Bên cạnh đó, xuất xứ của nước cung cấp nguồn vốn FDI cũng ảnh hưởng đến mức độ lan tỏa, cụ thể như dòng vốn FDI từ các nước Châu Âu thường tác động lan tỏa theo chiều dọc.

Görg và Strobl (2002) xem xét ảnh hưởng của các công ty đa quốc gia đến hoạt động khởi tạo doanh nghiệp ở quốc gia tiếp nhận trong các ngành sản xuất ở Ireland trong giai đoạn từ năm 1974 - 1995, kết quả tìm thấy một mối quan hệ dương giữa FDI và sự gia nhập thị trường của các công ty mới thông qua việc tạo ra mối liên kết giữa các công ty đa quốc gia với các nhà cung cấp bản địa. Lee và cộng sự (2014) xem xét ảnh hưởng của FDI đối với tinh thần lập nghiệp tại Hàn Quốc thông qua bộ dữ liệu gồm 44.434 công ty mới thành lập tại 234 khu vực trong giai đoạn 2000-2004, kết quả cho thấy dòng vốn FDI ảnh hưởng đến quyết định lập nghiệp ở quốc gia tiếp nhận và hiệu ứng lan tỏa của FDI đến việc khởi tạo doanh nghiệp là một hiện tượng cục bộ (localized phenomenon)

Nghiên cứu ở cấp độ một tập hợp các quốc gia, Doytch (2012) xem xét ảnh hưởng của FDI vào mức độ lập nghiệp ở nước sở tại, thông qua tỷ lệ các công ty mới ở trong nước được đăng ký. Ông sử dụng mẫu của 80 quốc gia và dữ liệu trong 5 năm (2004-2008), kết quả cho thấy rằng FDI chỉ ảnh hưởng tích cực đến tinh thần lập nghiệp ở nhóm nước có thu nhập trung bình. Danakol và cộng sự (2016) xem xét ảnh hưởng của FDI đến tinh thần lập nghiệp tại 70 nền kinh tế phát triển và đang phát triển trong giai đoạn 2000-2009, kết quả cho thấy mối quan hệ tiêu cực giữa FDI và lập nghiệp doanh nghiệp trong nước nói chung và trong ngành công nghiệp nói riêng. Ông cho rằng mặc dù các công ty nước ngoài có thể đem lại lợi thế cho sự phát triển của các doanh nghiệp

mới trong nước, nhưng các chính sách của chính phủ cũng nên xem xét những tác động tiêu cực của dòng vốn FDI đối với tinh thần lập nghiệp.

Bên cạnh đó, khác với các nghiên cứu trước về mối quan hệ giữa FDI và tinh thần lập nghiệp chủ yếu dựa trên dòng vốn FDI đi vào và tinh thần lập nghiệp tổng thể, Albuлесcu và cộng sự (2014) đã mở rộng nghiên cứu sâu hơn về tác động của FDI đến tinh thần lập nghiệp ở 16 nước châu Âu trên cơ sở xem xét cả vai trò của cả dòng vốn FDI đi ra và dòng vốn FDI đi vào đến tinh thần lập nghiệp dựa trên động cơ gồm lập nghiệp cần thiết và lập nghiệp cơ hội. Với dữ liệu về tinh thần lập nghiệp được cung cấp từ GEM trong giai đoạn 2005-2011, kết quả cho thấy tác động của dòng vốn FDI đi vào đối với tinh thần lập nghiệp tổng thể là tương đối yếu. Tuy nhiên, khi tách biệt giữa lập nghiệp cần thiết và cơ hội, những phát hiện đã trở nên thuyết phục hơn. Cụ thể, dòng vốn FDI đi vào có tác động tích cực đến lập nghiệp cơ hội, trong khi dòng vốn FDI đi ra ảnh hưởng tích cực đến các lập nghiệp cần thiết và ảnh hưởng tiêu cực đến lập nghiệp cơ hội. Các kết quả liên quan đến tác động của FDI đối với lập nghiệp cơ hội là mạnh mẽ hơn trong việc mở rộng dữ liệu bảng và các biến kiểm soát. Hiệu ứng tạo cầu là rất quan trọng đối với loại hình lập nghiệp cơ hội và là kết quả quan trọng nhất của nghiên cứu này. Đồng thời phát hiện của ông cho thấy lập nghiệp cơ hội gắn với các nền kinh tế phát triển và đổi mới hơn, trong khi lập nghiệp cần thiết thì gắn liền với các nền kinh tế vận hành hiệu quả của châu Âu.

#### **1.1.4. Lý thuyết lan tỏa FDI và tinh thần lập nghiệp:**

Nghiên cứu về tác động của FDI lên tinh thần lập nghiệp chủ yếu tập trung vào vai trò của dòng vốn FDI đi vào (inward) đối với tinh thần lập nghiệp tại quốc gia sở tại. Các tranh luận lý thuyết thường có tính bổ sung lẫn nhau nhưng đôi khi trái ngược nhau, tạo ra cuộc tranh luận về hiệu ứng lan tỏa tích cực và tiêu cực của FDI đối với tinh thần lập nghiệp (Meyer, 2009). Các nghiên cứu thực nghiệm cũng đưa đến các bằng chứng trái ngược, hỗ trợ nhất định cho từng hiệu ứng.

#### **1.1.4.1. Hiệu ứng lan tỏa tích cực:**

Tác động lan tỏa tích cực của FDI lên tinh thần lập nghiệp tại quốc gia sở tại được thể hiện thông qua sự lan truyền về công nghệ mới và tri thức (kỹ năng điều hành), về việc kiến tạo các thị trường mới và hình thành các hoạt động phụ trợ, về khả năng truy cập các nguồn lực quan trọng hoặc thậm chí là các hỗ trợ tài chính do các công ty nước ngoài cung cấp.

Đầu tiên, đầu tư nước ngoài sẽ giới thiệu các sản phẩm và dịch vụ mới vào quốc gia sở tại, tạo ra lực cầu cho các sản phẩm này. Javorcik (2004) cho rằng sự lan tỏa tích cực này có nhiều hàm ý. Thứ nhất, sản phẩm mới sẽ dẫn đến sự hình thành các thị trường mới cũng như các cơ hội lập nghiệp (hiệu ứng chiều ngang – horizontal effect). Hệ quả là các công ty nội địa có thể tạo ra các sản phẩm tương tự bằng việc sao chép từ các đối thủ cạnh tranh nước ngoài. Thứ hai, các công ty mới có thể tìm kiếm và tận dụng các cơ hội bị bỏ qua trong các lĩnh vực chưa được khai thác bởi các công ty nước ngoài. Thứ ba, các công ty mới có thể học hỏi từ kinh nghiệm của các công ty nước ngoài trong cách thức làm hài lòng khách hàng - thông qua việc giới thiệu các sản phẩm thay thế hấp dẫn hơn, nhờ khả năng hiểu biết về đặc thù văn hóa của khách hàng (hiệu ứng chứng minh – demonstration effect)(Pitelis, 2010).

Tiếp theo, vai trò lan tỏa tri thức của FDI sẽ là cung cấp các kỹ năng quản lý cho các công ty tại nước sở tại. Sự lan tỏa ở đây có thể xảy ra trực tiếp thông qua tính năng động của thị trường tuyển dụng giám đốc và thị trường tuyển dụng người lao động cấp thấp hơn. Cụ thể, người lao động được tuyển dụng vào các công ty nước ngoài có thể quay trở lại làm việc trong các công ty nội địa (Fu, 2012). Thêm vào đó, FDI giúp hỗ trợ cả đầu ra và đầu vào thương mại, qua đó thúc đẩy tính cạnh tranh xuất khẩu và năng suất cạnh tranh nhập khẩu (Christiansen và Ogutcu, 2002). FDI cũng mang đến các ngoại tác về mặt kỹ thuật và thông tin (Meyer, 2004) và cho phép truy cập đến các nguồn lực tài chính (De Maeseneire và cộng sự, 2012). Cuối cùng, FDI có thể giúp các

công ty mới mở rộng hoạt động kinh doanh bằng các hoạt động phụ trợ hoặc bằng cách phát triển mối quan hệ cộng tác trong các hoạt động khác (hiệu ứng chiều dọc – vertical effect).

Nhiều bằng chứng thực nghiệm đến nay xác nhận sự hiện diện của hiệu ứng lan tỏa tích cực. Nghiên cứu cấp độ chuyên biệt quốc gia, Görg và Strobl (2002) tìm thấy một mối quan hệ dương giữa FDI và sự gia nhập thị trường của các công ty mới ở Ireland. Barbosa và Eiriz (2009) cũng ghi nhận một mối quan hệ thoát đầu dương về tổng thể giữa FDI và tinh thần lập nghiệp trong ngành sản xuất và dịch vụ tại Bồ Đào Nha giai đoạn 1986-2000. Ayyagari và Kosova (2010) tìm thấy bằng chứng về cả hiệu ứng lan tỏa chiều ngang và chiều dọc của mối quan hệ FDI và lập nghiệp tại nền kinh tế chuyển giao Cộng hòa Séc với mức độ hiệu ứng chiều dọc mạnh hơn hiệu ứng chiều ngang. Ở cấp độ tập hợp các quốc gia, Doytch (2012) phát hiện FDI tác động tích cực lên tinh thần lập nghiệp chỉ trong nhóm các nước có thu nhập trung bình. Kim và Li (2014), xem xét dữ liệu tại 104 quốc gia và kết quả cho thấy có một mối quan hệ đồng biến giữa FDI và mức độ tạo lập công ty ở những vùng có sự hỗ trợ thể chế yếu, tức là FDI có vai trò tích cực đối với lập nghiệp, đặc biệt trong những quốc gia ít phát triển mà thiếu sự hỗ trợ thể chế, ổn định chính trị và chất lượng nguồn nhân lực. Albulescu và cộng sự (2014) phát hiện dòng vốn FDI chảy vào khu vực các quốc gia Châu Âu có tác động tích cực đối với tinh thần lập nghiệp cơ hội ở đây.

Từ những phân tích trên về mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tinh thần lập nghiệp, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ tác động tích cực đến tinh thần lập nghiệp ở các nền kinh tế mới nổi.

Giả thuyết mở rộng hơn sẽ bao gồm việc phân biệt dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra, và tinh thần lập nghiệp cơ hội và cần thiết, cụ thể:



Giả thuyết 1.a: Dòng vốn FDI đi vào sẽ tác động tích cực đến tinh thần lập nghiệp cơ hội;

Giả thuyết 1.b: Dòng vốn FDI đi vào sẽ tác động tích cực đến tinh thần lập nghiệp cần thiết;

Giả thuyết 1.c: Dòng vốn FDI đi ra sẽ tác động tích cực đến tinh thần lập nghiệp cơ hội;

Giả thuyết 1.d: Dòng vốn FDI đi ra sẽ tác động tích cực đến tinh thần lập nghiệp cần thiết.

#### **2.1.1.1. Hiệu ứng lan tỏa tiêu cực:**

Tác động lan tỏa tiêu cực có thể xảy ra khi các công ty nước ngoài tham gia cạnh tranh vào cùng đối tượng khách hàng và khiến các công ty nội địa bị đẩy lùi (De Backer và Sleuwaegen, 2003). Sự xuất hiện của các công ty nước ngoài trong một ngành nào đó có thể gây ra tác động tiêu cực lên khả năng gia nhập của các công ty nội địa vì làm gia tăng các rào cản công nghệ đối với việc gia nhập (Ayyagari và Kosová, 2010). Ảnh hưởng của các rào cản gia nhập này gia tăng bởi các công ty nước ngoài thường có lợi thế về công nghệ hơn các công ty nội địa, đặc biệt ở các nước mới nổi, và bởi vì các công ty nước ngoài có khả năng khai thác nền kinh tế nội địa ở một quy mô lớn hơn và tốt hơn.

Ngoài ra, sự hiện diện của đầu tư nước ngoài sẽ làm tăng sự biến động trong cầu đi theo chuỗi cung ứng, bao gồm liên kết đầu vào và liên kết đầu ra (Kim và Li, 2014). Liên kết đầu vào xảy ra khi các công ty nước ngoài liên kết với các nhà cung ứng nội địa để đạt được nguồn nguyên liệu thô cần thiết cho sản phẩm của họ, trong khi đó liên kết đầu ra xảy ra khi các công ty nội địa mua hàng hóa và dịch vụ được tạo ra bởi các công ty nước ngoài.

Tác động tiêu cực của FDI đối với tinh thần lập nghiệp được nhiều nghiên cứu thực nghiệm xác nhận. Đối với các nền kinh tế chuyển đổi, hiệu ứng này hoặc đã được tìm

thấy hoặc chưa được tìm thấy như nghiên cứu của Djankov và Hoekman (2000), Konings (2001). Hiệu ứng lan tỏa tiêu cực cũng được Barbosa và Eiriz (2009) ghi nhận tại Bồ Đào Nha dưới dạng một tác động biên trên cơ sở đầu tư FDI tăng thêm. Mối tương quan âm được De Backer và Sleuwaegen (2003) tìm thấy, nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI và lập nghiệp giữa các ngành sản xuất tại Bỉ. Tiếp cận từ góc độ đa quốc gia, Danakol và cộng sự (2016) tìm thấy mối quan hệ nghịch biến xét về tổng thể và xét theo ngành giữa FDI và lập nghiệp nội địa ở 70 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2000-2009.

Từ những phân tích trên về mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tinh thần lập nghiệp, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết 2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ tác động tiêu cực đến tinh thần lập nghiệp ở các nền kinh tế mới nổi.

Giả thuyết mở rộng hơn sẽ bao gồm việc phân biệt dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra, và tinh thần lập nghiệp cơ hội và cần thiết, cụ thể:

Giả thuyết 2.a: Dòng vốn FDI đi vào sẽ tác động tiêu cực đến tinh thần lập nghiệp cơ hội;

Giả thuyết 2.b: Dòng vốn FDI đi vào sẽ tác động tiêu cực đến tinh thần lập nghiệp cần thiết;

Giả thuyết 2.c: Dòng vốn FDI đi ra sẽ tác động tiêu cực đến tinh thần lập nghiệp cơ hội;

Giả thuyết 2.d: Dòng vốn FDI đi ra sẽ tác động tiêu cực đến tinh thần lập nghiệp cần thiết.

## **1.2. THỂ CHẾ VÀ TINH THẦN LẬP NGHIỆP**

### **1.2.1. Khái niệm về thể chế:**

Ở mỗi quốc gia hay vùng lãnh thổ có thể có trình độ phát triển khác nhau, song đều được vận hành bởi sự chi phối trực tiếp hay gián tiếp của thể chế. Do vậy, việc xem xét

sức mạnh của một nền kinh tế có thể căn cứ vào hệ thống thể chế nhà nước, thể chế hành chính, thể chế kinh tế và thể chế chính trị của nền kinh tế đó. Cho đến hiện nay đã và đang có sự ghi nhận rộng rãi về vai trò của thể chế đối với sự phát triển nói chung, tăng trưởng phát triển kinh tế nói riêng, song vẫn chưa có sự thống nhất chung về lý luận thể chế và hiện tồn tại những quan niệm khác nhau về thể chế.

Một trong những định nghĩa đầu tiên về thể chế là do Thorstein Veblen đưa ra vào năm 1914, ông cho rằng thể chế là các quy tắc xác định hành vi hay tính qui chuẩn của hành vi trong các tình huống cụ thể, được một nhóm xã hội (các thành viên) đồng thuận về cơ bản, và chấp thuận tuân thủ các quy tắc đó. North (1990) cho rằng, thể chế được định nghĩa là những luật lệ của cuộc chơi trong xã hội. Cụ thể hơn, là những nguyên tắc ràng buộc được con người xây dựng ra để định hình và điều chỉnh các tương tác của họ. Theo North (1990), vai trò cốt yếu của thể chế là làm giảm tính bất trắc trong một xã hội bằng cách đưa ra một cấu trúc cho hoạt động thường ngày. Theo đó, cùng ở một giao dịch nhưng được triển khai ở những nơi khác nhau thường phải theo các nguyên tắc và luật lệ khác nhau. Do vậy, thể chế sẽ giới hạn và xác định tập hợp những lựa chọn các cá nhân.

Theo báo cáo của Diễn đàn Kinh tế thế giới năm 2010 (WEF): thể chế được xem là việc tạo ra các khuôn khổ trật tự, giới hạn và định vị cơ chế thực thi các quan hệ của con người; là sự đồng thuận chung của con người trong việc xác lập những quy tắc, khuôn khổ trật tự, những chuẩn mực và các ràng buộc được cộng đồng xã hội chia sẻ và đồng thuận.

Tóm lại, thể chế hiểu một cách chung nhất là các nguyên tắc định hình cách thức ứng xử, mối quan hệ xã hội của các thành viên theo quy mô, phạm vi tổ chức xã hội và qua đó định hình và cân chỉnh quá trình vận hành của tổ chức xã hội này. Những chủ thể (bao gồm nhà nước, các tổ chức xã hội dân sự, cộng đồng cư dân) tổ chức quản lý và thực hiện quá trình vận hành xã hội dựa trên cơ sở của những quy tắc xã hội, hệ thống

pháp luật để điều chỉnh các hành vi và những mối quan hệ được quốc gia thừa nhận. Cùng với sự phát triển và thay đổi thường xuyên của những kiểu quan hệ xã hội, thể chế có thể dần thay đổi theo thời gian. Do vậy, thể chế và hiệu lực của chúng đóng vai trò rất quan trọng và quyết định đối với phát triển của nền kinh tế.

### **1.2.2. Thể chế và tinh thần lập nghiệp:**

Lý thuyết thể chế được xem là một nền tảng lý thuyết phổ biến để khám phá nhiều chủ đề khác nhau trong kinh tế học, là những yếu tố quyết định quan trọng của hành vi kinh tế (North, 1990), các giao dịch kinh tế (Williamson, 1998) và đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp giải thích các lực lượng định hình sự thành công của doanh nghiệp, ngoài các nguồn lực của doanh nghiệp (Ahlstrom và Bruton, 2002). Mặc dù các nguồn lực là rất quan trọng, nhưng ngày càng thấy rõ rằng các vấn đề như văn hoá, môi trường pháp lý, và các ưu đãi về kinh tế có thể ảnh hưởng đến ngành công nghiệp trong nước và từ đó thúc đẩy tinh thần lập nghiệp (Baumol và cộng sự, 2009). Do đó, lý thuyết thể chế liên quan đến các ảnh hưởng có tính pháp lý, xã hội và văn hoá thúc đẩy sự sống còn và tính hợp pháp của một doanh nghiệp chứ không chỉ tập trung vào hành vi tìm kiếm hiệu quả.

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa thể chế và tinh thần lập nghiệp, các nhà nghiên cứu cho rằng thể chế có thể ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến tinh thần lập nghiệp trong nước. Acs và cộng sự, (2008) cho thấy rằng thể chế ảnh hưởng đến tinh thần lập nghiệp có thể khác nhau tùy thuộc vào mức độ phát triển kinh tế của đất nước và chính sách lập nghiệp. Các yếu tố thể chế ảnh hưởng đến các nỗ lực kinh doanh bao gồm hành động trực tiếp của các chính phủ trong việc xây dựng và duy trì một môi trường hỗ trợ lập nghiệp cũng như các tiêu chuẩn xã hội hướng tới tinh thần lập nghiệp. Mức độ phát triển doanh nghiệp mới trong một xã hội có liên quan trực tiếp đến các quy định và chính sách của xã hội về phân phối thu nhập (Baumol và cộng sự, 2009). Các chính phủ có thể đảm bảo thị trường hoạt động hiệu quả bằng cách loại bỏ các điều

kiện tạo ra các rào cản gia nhập, sự không hoàn hảo của thị trường và các quy định không cần thiết nhằm tạo động lực cho lập nghiệp. Một số quốc gia có các tiêu chuẩn, quy tắc tạo điều kiện và thúc đẩy tinh thần lập nghiệp, trong khi ở một số quốc gia khác có thể làm cho tinh thần lập nghiệp trở nên khó khăn hơn (Baumol và cộng sự, 2009).

Aparicio và cộng sự (2016) cho rằng cơ hội lập nghiệp là một kênh truyền dẫn của thể chế để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thể chế ảnh hưởng đến hành vi sản xuất, là cơ sở để hiểu các yếu tố quyết định và ảnh hưởng đến cơ hội lập nghiệp. Bruton và cộng sự, (2010) cũng nhận định môi trường xã hội và văn hóa là yếu tố quan trọng để các cá nhân quyết định lập nghiệp. Thể chế không chỉ ảnh hưởng đến mức độ lập nghiệp mà còn liên quan đến đặc trưng và chất lượng lập nghiệp bởi có thể tạo ra ít hay nhiều hiệu suất (Baumol, 1990). Bruton và Ahlstrom (2003) cũng cho thấy rằng các nhà lập nghiệp có thể bị hạn chế hay thuận lợi trong môi trường thể chế mà họ đang tham gia. Môi trường thể chế xác định và giới hạn cơ hội lập nghiệp, do vậy sẽ ảnh hưởng đến tỷ lệ và số lượng hình thành doanh nghiệp mới (Gnyawali và Fogel, 1994). Đồng thời, môi trường thể chế phát triển chưa hoàn chỉnh cũng có thể làm tăng tính phức tạp khi phát triển liên danh mới (Baumol và cộng sự, 2009). Bên cạnh đó, các yếu tố thể chế khác ở môi trường bên ngoài cũng ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp như những ưu đãi về thị trường hay sự sẵn có của nguồn vốn (Foster, 1986).

Simón-Moya và cộng sự (2014) nghiên cứu trên tập hợp 68 quốc gia nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của môi trường thể chế đến động cơ lập nghiệp, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng tinh thần lập nghiệp thường nhiều hơn ở các quốc gia có mức độ phát triển thấp hơn, bất bình đẳng về thu nhập cao hơn và có tỷ lệ thất nghiệp cao. Ngược lại, ở các quốc gia phát triển hơn (nghĩa là có bất bình đẳng về thu nhập thấp và tỷ lệ thất nghiệp thấp), tỷ lệ lập nghiệp thấp hơn đáng kể, loại hình lập nghiệp cần thiết ít phổ biến hơn và kết quả đổi mới được cải thiện đáng kể. Họ cho rằng việc cải thiện môi trường thể chế sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho tinh thần lập nghiệp. Bowen và De

Clercq (2008) xem xét ảnh hưởng của môi trường thể chế đến động lực lập nghiệp, tác giả sử dụng dữ liệu trên 40 quốc gia trong giai đoạn 2002-2004 và nhận thấy rằng đóng góp của tinh thần lập nghiệp đến tăng trưởng cao có mối quan hệ cùng chiều với các hoạt động tài chính và giáo dục của một quốc gia nhằm vào tinh thần lập nghiệp và ngược chiều với mức độ tham nhũng của quốc gia đó. Yeung (2002) phát triển quan điểm về thể chế đối với tinh thần lập nghiệp xuyên quốc gia, quan điểm này lập luận rằng những thay đổi đáng kể trong cấu trúc thể chế của các nước tiếp nhận giải thích sự khác biệt về triển vọng tài trợ cho tinh thần lập nghiệp của các nhà đầu tư nước ngoài cũng như nhà lập nghiệp trong nước. Theo ông, cấu trúc thể chế và hệ thống kinh doanh ở nước sở tại định hình đáng kể nguồn lực tài trợ và đầu tư.

Bên cạnh đó, một số tác giả mở rộng nghiên cứu sâu hơn, phân tích hoặc so sánh các ảnh hưởng của thể chế đối với các loại hình lập nghiệp khác nhau (lập nghiệp cần thiết và lập nghiệp cơ hội). Angulo và cộng sự (2017) xem xét ảnh hưởng của tự do kinh tế đến hai loại hình lập nghiệp (cơ hội và cần thiết) tại các nước OECD trong giai đoạn 2001-2012, kết quả cho thấy tự do kinh tế có xu hướng khuyến khích lập nghiệp cơ hội nhưng lại không khuyến khích lập nghiệp cần thiết. Cụ thể, lập nghiệp cơ hội được lợi từ việc cải thiện hành lang pháp lý và bảo vệ về quyền sở hữu, các quy định về tín dụng, lao động và kinh doanh, trong khi đối với lập nghiệp cần thiết lại bị tác động tiêu cực. Fuentelsaz và cộng sự (2015) xem xét ảnh hưởng của thể chế chính thức (gồm quyền sở hữu, tự do kinh doanh, tự do tài chính, tự do lao động, vốn tài chính và vốn giáo dục) đối với các loại hình lập nghiệp khác nhau (cơ hội và cần thiết) cũng như tầm quan trọng mối quan hệ này tại 63 quốc gia trong giai đoạn từ 2005 -2012, kết quả của ông cho thấy rằng bảo vệ quyền sở hữu, tự do kinh doanh, vốn tài chính và vốn giáo dục có tác động đến tinh thần lập nghiệp, trong đó cải thiện thể chế chính thức ảnh hưởng tích cực đến lập nghiệp cơ hội nhưng tác động tiêu cực đến lập nghiệp cần thiết. Theo đó sự phát triển ngày càng tăng của các thể chế chính thức tạo điều kiện cho môi trường kinh doanh thuận lợi, gia tăng cơ hội đầu tư, thúc đẩy sự sáng tạo, các sáng kiến

mới và đây chính là tiền đề quan trọng để khuyến khích lập nghiệp cơ hội, gia tăng thu nhập và việc làm, và cũng từ đó số lượng người không có việc làm và thu nhập cũng sẽ giảm theo, vì vậy lập nghiệp cần thiết cũng giảm. McMullen và cộng sự (2008) xem xét ảnh hưởng của thể chế đến tinh thần lập nghiệp dựa trên dựa trên 10 yếu tố tự do kinh tế và GDP bình quân đầu người của 37 quốc gia khác nhau, ông tìm thấy rằng cả lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết đều bị ảnh hưởng tiêu cực bởi GDP bình quân đầu người và bị ảnh hưởng tích cực bởi tự do lao động, nhưng một vài yếu tố về tự do kinh tế chỉ ảnh hưởng đến lập nghiệp cơ hội hoặc lập nghiệp cần thiết. Cụ thể, bảo vệ quyền sở hữu chỉ tác động tích cực đến lập nghiệp cơ hội và không ảnh hưởng đến lập nghiệp cần thiết, và tự do tài chính và tiền tệ lại chỉ ảnh hưởng tích cực đến lập nghiệp cần thiết và không ảnh hưởng đến lập nghiệp cơ hội. Do đó, các hạn chế về tự do kinh tế ảnh hưởng đến tinh thần lập nghiệp là khác nhau tùy thuộc vào từng yếu tố bị hạn chế của chính phủ về tự do kinh tế và động cơ của các nhà lập nghiệp tham gia vào tinh thần lập nghiệp.

### **1.2.3. Phân loại thể chế:**

Lý thuyết về mối quan hệ thể chế - tinh thần lập nghiệp cho rằng môi trường xã hội và văn hóa sẽ ảnh hưởng đến quyết định cá nhân trong việc khởi tạo doanh nghiệp mới (Bruton và cộng sự, 2010). Theo tiếp cận này, hầu hết các nghiên cứu hiện nay xem lý thuyết thể chế là khuôn khổ lý thuyết giúp giải thích sự khác biệt trong mức độ lập nghiệp giữa các quốc gia (điển hình như: North, 1990, Dau và Cuervo-Cazurra, 2014).

Theo (North, 1990, Williamson, 2000, Matthews, 1986) các thể chế được đặt trong bối cảnh hành vi kinh tế của con người bao gồm 3 nhóm: nhóm đầu tiên bao gồm các thể chế phi chính thức tồn tại trong các hành vi xã hội như chuẩn mực, tục lệ, truyền thống, văn hóa, và tôn giáo. Nhóm thứ hai bao gồm các quy tắc chính thức như thiết chế, luật và quyền tài sản, và những thiết kế “hành pháp, lập pháp, tư pháp và các chức năng pháp lý của chính phủ cũng như sự phân chia quyền lực giữa các mức độ khác nhau

của chính phủ” (Williamson, 2000). Nhóm thứ ba, thể chế quản trị, liên quan đến việc định nghĩa và hiệu lực hóa các hợp đồng theo các luật tương ứng và đối chiếu với các giao dịch mang tính hợp đồng. Trong trường hợp này, khái niệm quản trị được hiểu là một nỗ lực nhằm thực thi lệnh, và bằng cách đó có thể giảm thiểu xung đột và ghi nhận các quyền lợi tương hỗ (Williamson, 2000).

Các phần sau đây của nghiên cứu trình bày các khuôn khổ lý thuyết và thực nghiệm về mối quan hệ giữa lập nghiệp và 2 loại thể chế quan tâm là thể chế chính thức và thể chế quản trị. Sự phân biệt giữa 2 loại hình lập nghiệp là lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết cũng được xem xét để cho thấy sự khác biệt trong các mối quan hệ phức tạp này.

#### **1.2.3.1. Các thể chế chính thức và tinh thần lập nghiệp:**

Thể chế chính thức có thể được hiểu theo một nghĩa rất rộng, nghiên cứu này theo tiếp cận của Gnyawali và Fogel (1994) để xác định các tiếp cận cần xem xét Gnyawali và Fogel (1994) định nghĩa 4 chiều thể chế chính thức quan trọng có ảnh hưởng lên tinh thần lập nghiệp. Cụ thể đó là (1) các chính sách và quy trình chính phủ; (2) điều kiện môi trường xã hội; (3) kỹ năng lập nghiệp và kinh doanh; và (4) các hỗ trợ tài chính và phi tài chính. Mục đích của các chính sách chính phủ là đảm bảo các cơ chế thị trường diễn ra hiệu quả bằng cách loại bỏ các thất bại thị trường và sự cứng nhắc trong điều hành, với mục tiêu là tạo ra một môi trường cho phép doanh nghiệp cảm nhận được một mức rủi ro thích hợp khi tiến hành các hoạt động kinh doanh. Nghiên cứu này tập trung vào 2 chiều đầu tiên của các thể chế chính thức, vốn quan trọng khi tiếp cận nghiên cứu các thị trường mới nổi (Herrera-Echeverri và cộng sự, 2014). Theo đó, nghiên cứu này sử dụng các thước đo đặc trưng sau đây: tự do kinh doanh (tự do thành lập và đóng cửa doanh nghiệp), tự do tài khóa (chủ yếu phản ánh mức độ linh hoạt trong hệ thống thuế), và tự do thương mại quốc tế. Trên thực tế, Herrera-Echeverri và cộng sự (2014) cho thấy tự do kinh doanh là quan trọng nhất trong thị trường các nước mới nổi và mô hình của họ hàm ý chỉ nên sử dụng tự do kinh doanh. Tác giả nghiên



cứu này cân nhắc sử dụng cả 3 biến thể chế chính thức này vào phân tích và đưa vào mô hình thực nghiệm. Trên thực tế, kết quả nghiên cứu này cũng xác nhận chỉ có tự do kinh doanh là yếu tố thể chế chính thức có ý nghĩa trong mô hình nghiên cứu hành vi lập nghiệp ở các thị trường mới nổi. Phần sau đây trình bày chi tiết hơn về 3 dạng thể chế chính thức.

***a) Tự do kinh doanh:***

Các nhà nghiên cứu ủng hộ một trong hai quan điểm về mối quan hệ giữa lập nghiệp và khung pháp lý cho hoạt động kinh doanh. Quan điểm đầu tiên cho rằng kiểm soát chặt chẽ các quy định nhằm mục đích ngăn chặn sự hỗn loạn của thị trường, phá hoại niềm tin vào thị trường và do đó tạo ra sự linh hoạt trong lập nghiệp (Djankov và cộng sự, 2003, Glaeser và Shleifer, 2003). Quan điểm còn lại cho rằng hệ thống pháp luật quá chặt chẽ sẽ dẫn đến tình trạng quan liêu cao hơn, mở đường cho tham nhũng và cản trở việc lập nghiệp và mở rộng kinh doanh. Các nghiên cứu ủng hộ quan điểm cho rằng việc kiểm soát giúp hỗ trợ cho các doanh nghiệp mới thành lập (Stigler, 1971), và bản thân những nhà điều tiết (Shleifer và Vishny, 2002). Djankov và cộng sự (2002) khẳng định rằng ở những nước có nhiều quy tắc (quy định) áp dụng đối với các doanh nghiệp mới muốn gia nhập thị trường thì có mức độ tham nhũng cao hơn. Parker (2007) đã phát hiện ra rằng ở các nước với hệ thống có nhiều tình trạng quan liêu và chi phí pháp lý cao, các ngành thu hút lập nghiệp thì nhìn chung ít hấp dẫn hơn.

Khi so sánh hiệu ứng của tự do kinh doanh lên các loại hình lập nghiệp khác nhau, sẽ cần thiết xem xét từ lý thuyết tín hiệu (Spence, 1973). Theo lý thuyết này, nếu có nhiều quy định liên quan đến việc thành lập doanh nghiệp cũng như nhiều yêu cầu phức tạp từ phía nhà điều hành, tín hiệu được phát đến người lập nghiệp sẽ là những kinh doanh mới của họ có thể bị trừng phạt (Levie và Autio, 2008). Tuy nhiên, tín hiệu này không nhất thiết mạnh với lập nghiệp cần thiết, vì điều họ quan tâm nhất là sự tồn tại của họ chứ không phải các khoản phạt mà họ phải chịu (Bosma và cộng sự, 2009).

Những tranh luận trên được xác nhận bởi Djankov và cộng sự (2002) và nhiều nhà nghiên cứu khác. Trong những nước yêu cầu cao về quy tắc thành lập công ty (nói cách khác là ít tự do kinh doanh hơn), tỷ trọng của nền kinh tế phi chính thức là cao hơn đáng kể vì nhiều doanh nghiệp thích hoạt động mà không cần đăng ký hay chịu sự điều tiết, nhờ đó tránh được nhiều chi phí liên quan. Các công ty lớn có xu hướng khó tránh được những quy định, vì họ hiện diện rõ ràng và do đó không dễ cho họ nếu muốn thoát khỏi sự kiểm soát của chính phủ (Dau và Cuervo-Cazurra, 2014). Ngoài ra, vì khi doanh nghiệp phát triển, người lập nghiệp thường phải cam kết nhiều hơn, điều này làm gia tăng động lực để chịu sự giám sát nhằm đạt được lợi ích từ sự bảo vệ của pháp luật đối với nghĩa vụ hữu hạn – điều mà các doanh nghiệp không đăng ký kinh doanh không có được (Levie và Autio, 2008). Điều này cũng đồng nghĩa rằng những người lập nghiệp với nhiều khát vọng vươn xa sẽ có nhiều động cơ để tuân thủ pháp luật. Vì lập nghiệp với khát vọng phát triển doanh nghiệp mạnh hơn là loại lập nghiệp cơ hội (Reynolds và cộng sự, 2003, Shane và cộng sự, 1991), loại lập nghiệp này nên đạt lợi ích nhiều hơn từ tự do kinh doanh.

Fuentelsaz và cộng sự (2015) xem xét ảnh hưởng của tự do kinh doanh đối với các loại hình lập nghiệp khác nhau (cơ hội và cần thiết), kết quả của họ cho thấy rằng tự do kinh doanh có tác động tích cực đến lập nghiệp cơ hội nhưng tác động tiêu cực đến lập nghiệp cần thiết (tức là, mức độ tự do càng lớn càng tạo ra nhiều cơ hội cho nhà lập nghiệp, môi trường đầu tư thuận lợi, thúc đẩy sáng tạo, tìm hướng đi mới và mở ra cơ hội mới, trong khi lập nghiệp cần thiết - thường thuộc hình thái kinh doanh bất chước sẽ không còn hiệu quả và bị lấn át bởi không gian của nhiều cơ hội mới trong thị trường). Tương tự, McMullen và cộng sự (2008) cũng xem xét ảnh hưởng của thể chế đến tinh thần lập nghiệp dựa trên sự phân biệt lập nghiệp cần thiết và cơ hội tại 37 quốc gia khác nhau, họ tìm thấy rằng tự do kinh tế hoặc chỉ ảnh hưởng đến lập nghiệp cơ hội hoặc chỉ ảnh hưởng đến lập nghiệp cần thiết (tức không ảnh hưởng đồng thời một lúc lên cả 2 loại lập nghiệp), các hạn chế về tự do kinh tế ảnh hưởng đến tinh thần lập

nghiệp là khác nhau tùy thuộc vào từng yếu tố bị hạn chế của chính phủ về tự do kinh tế và động cơ của các nhà lập nghiệp tham gia vào hoạt động lập nghiệp. Angulo và cộng sự (2017) cho thấy tự do kinh tế có xu hướng khuyến khích lập nghiệp cơ hội nhưng lại không khuyến khích lập nghiệp cần thiết.

***b) Tự do tài khóa<sup>2</sup>:***

McMullen và cộng sự (2008) cho rằng tăng thuế có ảnh hưởng trực tiếp đến tinh thần lập nghiệp vì các nhà lập nghiệp tiềm năng cân nhắc những rủi ro trong việc thành lập một doanh nghiệp và coi đây là một trở ngại. Hệ thống thuế phức tạp làm giảm tinh thần lập nghiệp ngay cả đối với những người không thích rủi ro vì họ rất nhạy cảm với việc tăng thuế (Gentry và Hubbard, 2000). Tuy nhiên, Gordon và Cullen (2002) nhấn mạnh rằng các hệ thống tài khóa là rất phức tạp và mối liên hệ giữa chúng là không thể lường trước được. Vì vậy, mối quan hệ giữa tự do tài khóa và lập nghiệp có thể thay đổi tùy thuộc vào các yếu tố hiện có như thuế lợi tức vốn, thuế thu nhập cá nhân và thuế doanh nghiệp.

Một gánh nặng lớn hơn về thuế, nghĩa là tự do tài khóa thấp hơn, cũng thường liên quan với việc mở rộng khu vực công. Khi khu vực công mở rộng nó sẽ lấn át khu vực kinh tế của khu vực tư, khiến khu vực tư còn ít khu vực phát triển hơn (Estrin và cộng sự, 2013). Càng nhiều hoạt động công chiếm đoạt nguồn lực của khu vực tư có thể tác động tiêu cực đến tinh thần lập nghiệp (McMullen và cộng sự, 2008). Tất cả điều này có thể đưa đến kết luận rằng chính sách tài khóa càng tự do thì sẽ càng tác động tích cực lên cả 2 loại tinh thần lập nghiệp.

Ở phương diện khác, một số nghiên cứu khác chỉ ra rằng lập nghiệp cần thiết sẽ mạnh mẽ hơn lập nghiệp cơ hội. Nguyên do là vì lập nghiệp cần thiết thường thuộc kinh doanh bất chước (McMullen và cộng sự, 2008, Hessels và cộng sự, 2008). Do đó lập

---

<sup>2</sup> Tự do tài khóa ở đây (trong bối cảnh nghiên cứu lập nghiệp) hàm ý sự nói lỏng của hệ thống thuế áp đặt lên thu nhập cá nhân và doanh nghiệp

nghiệp cần thiết ít khả năng tạo ra thu nhập từ sáng kiến (Schumpeter, 1934) và lợi ích biên từ họ sẽ thấp hơn lợi ích biên từ lập nghiệp cơ hội. Điều này khiến lập nghiệp cần thiết đặc biệt nhạy cảm với việc tăng thuế (McMullen và cộng sự, 2008) và đồng nghĩa tự do tài khóa càng cao có thể khiến lập nghiệp cần thiết ưa thích nhiều hơn.

***c) Tự do thương mại quốc tế:***

Một số nghiên cứu đề cập đến cách thức các thị trường quốc tế mang lại lợi ích cho các công ty lớn hơn trong khi các công ty nhỏ hơn bị thiệt thòi bởi chi phí cố định, hạn chế kiến thức về thị trường quốc tế, kỹ năng quản lý và đàm phán với các chính phủ khác (Gomes-Casserees, 1997). Cạnh tranh quốc tế ngày càng gia tăng khiến nhiều công ty phải tìm kiếm sự bảo vệ của chính phủ nhưng áp lực để áp dụng các biện pháp bảo hộ có thể dẫn đến tổn thất về phúc lợi ròng (Zhou và Vertinsky, 2002). Các nghiên cứu khác cho rằng lập nghiệp và tự do thương mại quốc tế có mối quan hệ cộng sinh (Sobel và cộng sự, 2007). Kết luận ở trên hỗ trợ cho lập luận của Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2005) rằng các ràng buộc bảo hộ đối với thương mại quốc tế gây cản trở đến quá trình chuyên môn hóa và sự gia nhập vào thị trường tự do, cũng như việc duy trì các sản phẩm cũ (bỏ qua đổi mới), và các tinh thần lập nghiệp bởi vì các cơ hội mới dễ kiếm tiền bị loại trừ thông qua việc các doanh nghiệp địa phương đưa ra các sản phẩm thay thế.

**1.2.3.2. Các thể chế quản trị và lập nghiệp:**

Trong nghiên cứu này, khái niệm thể chế quản trị liên quan đến nền tảng tổ chức của quốc gia về phương diện quản trị, hàm ý chất lượng thể chế. Để đo lường chất lượng thể chế có ảnh hưởng như thế nào đến lập nghiệp, các nhà nghiên cứu xem xét tác động đối với người lập nghiệp đến từ các yếu tố như sự bảo vệ quyền tài sản, chất lượng dịch vụ pháp lý, thực thi pháp luật và kiểm soát tham nhũng. Nghiên cứu về mối quan hệ giữa quyền tài sản và lập nghiệp đã cho thấy được tầm quan trọng của quyền tài sản trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế và đổi mới (Broberg và cộng sự, 2013). Bảo vệ

quyền tài sản mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế do các doanh nghiệp có thể tận dụng đáng kể các lợi ích mang lại. Ngược lại, sự bảo vệ tài sản yếu sẽ làm gia tăng khả năng nhận thức về rủi ro cho các doanh nghiệp, ngăn cản các cá nhân lập nghiệp và giảm sự tham gia của họ vào các dự án phát triển trong tương lai (Parker, 2007).

Bảo vệ quyền tài sản là nền tảng cho quá trình lập nghiệp vì cho phép các nhà doanh nghiệp nhận được thành quả của lao động của chính mình, đồng thời tránh đi sự tổn thất tài sản cá nhân hoặc công cộng (Hodler, 2009). Việc đảm bảo quyền bảo vệ tài sản an toàn thậm chí còn quan trọng hơn đối với mối quan hệ giữa nhà đầu tư và các nhà lập nghiệp vì những rủi ro mà họ đang phải đối mặt và nỗi lo sợ tổn thất là luôn song hành. Một mặt, các nhà đầu tư có một nỗi sợ hãi chính đáng rằng họ sẽ không thể thu hồi lại bất cứ thứ gì nếu người lập nghiệp hành động vì lợi ích tư. Mặt khác, người lập nghiệp có lẽ sợ ý tưởng của họ có thể bị đánh cắp bởi một nhà đầu tư nào đó, người có đủ nguồn lực tài chính và động lực để phát triển ý tưởng mà không cần có sự tham gia của người lập nghiệp này.

Các nhà nghiên cứu chỉ ra rằng lập nghiệp không thể lan tỏa rộng khắp khi thiếu chất lượng pháp lý, thực thi pháp luật kém và mức độ tham nhũng cao. Bối cảnh này gây bất lợi cho tinh thần lập nghiệp qua nhiều cách. Thứ nhất, nếu có chất lượng pháp lý thấp và tham nhũng cao, những nhà lập nghiệp nhận thấy hỗ trợ chính trị là rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển kinh doanh của họ. Do đó, sự yếu kém thể chế như vậy không tạo ra động cơ đối với một người lập nghiệp trung thực - người không thông đồng với những hành vi tham nhũng (Aidis và cộng sự, 2008). Thứ hai, môi trường tồn tại những yếu tố này không thúc đẩy sự trung thành và khuyến khích các hành động không trung thực - ngăn chặn sự tham gia mới vào lĩnh vực kinh doanh (Aidis và Mickiewicz, 2006). Thứ ba, khi việc thực thi luật pháp giảm sút và có nhiều tham nhũng, điều này có thể làm tổn hại các trải nghiệm lập nghiệp (Hodler, 2009) và từ đó tạo ra những quan điểm bất lợi về tinh thần lập nghiệp.

Nhìn chung, quy mô của tinh thần lập nghiệp bị ảnh hưởng bởi mức độ niềm tin của các bên tham gia lập nghiệp đối với các thể chế và sự sẵn sàng tuân thủ luật pháp của họ. Những thứ khác có ảnh hưởng tới tinh thần lập nghiệp là hệ thống cảnh sát, tòa án và chính phủ và cách họ thực thi pháp luật như thế nào để giúp khu vực tư nhân phát triển và tạo ra các điều kiện để các hợp đồng được tôn trọng và tham nhũng là không được phép.

Tiếp theo, sẽ rất cần thiết nếu xem xét vai trò của thể chế quản trị đối với các loại tinh thần lập nghiệp khác nhau. Yếu tố quan trọng cần xem xét trong thể chế quản trị là quyền bảo vệ tài sản – yếu tố được xem là quan trọng và hiệu quả nhất trong cơ chế quản trị từ góc độ thể chế. Đầu tiên, sẽ hợp lý nếu cho rằng sự bảo vệ pháp lý càng mạnh đều mang lại lợi ích cho cả 2 loại hình lập nghiệp, vì giúp các doanh nghiệp hoạt động an toàn hơn và do đó mang lại lợi nhuận kỳ vọng tốt hơn. Cả 2 loại hình lập nghiệp sẽ đạt được nhiều thuận lợi từ một môi trường cung cấp cho họ sự bảo vệ pháp lý thích hợp, nhất là khía cạnh bảo vệ quyền tài sản.

Một khi phân biệt các hệ quả của loại thể chế quản trị này lên những dạng lập nghiệp khác nhau, có thể thấy rằng những người lập nghiệp cơ hội có nhiều khát vọng tăng trưởng doanh nghiệp hơn cũng như khát khao tuyển dụng nhiều hơn (Reynolds và cộng sự, 2003, Hessels và cộng sự, 2008), vốn nhiều rủi ro hơn (Levie và Autio, 2008, Estrin và cộng sự, 2013). Những dạng đầu tư này (cho dù là nhà máy, phát triển bằng sáng chế hay các tài sản khác) luôn có rủi ro mà không có sự bảo vệ tốt về quyền tài sản (Aidis và cộng sự, 2008). Trong bối cảnh này, nhà lập nghiệp cơ hội có nhiều thứ có thể bị mất hơn những nhà lập nghiệp chỉ đơn thuần tìm cách sống sót (Levie và Autio, 2008). Tương tự, một hệ thống bảo vệ quyền tài sản tốt sẽ thúc đẩy hoạt động sáng tạo cũng như nâng cao mức chấp nhận rủi ro. Kết quả là, tinh thần lập nghiệp cơ hội có thể có lợi ích nhiều hơn so với tinh thần lập nghiệp cần thiết trong bối cảnh chất lượng bảo vệ quyền tài sản được cải thiện. Aparicio và cộng sự (2016) nghiên cứu ảnh hưởng của nhân tố thể chế đến tinh thần lập nghiệp cơ hội để đạt được tỷ lệ tăng trưởng kinh tế

cao hơn tại 43 quốc gia trong giai đoạn 2004-2012. Kết quả của họ cho thấy rằng thể chế phi chính thức (một cách phân loại thể chế khác bao gồm một số thành phần của thể chế quản trị) có tác động nhiều đến lập nghiệp cơ hội hơn so với thể chế chính thức, các biến số như kiểm soát tham nhũng, sự tự tin về khả năng và cung cấp tín dụng đem lại một hiệu ứng tích cực cho lập nghiệp cơ hội đối với tăng trưởng kinh tế ở tất cả các quốc gia trong mẫu, đặc biệt là ở các nước châu Mỹ Latinh. Tóm lại, cả về lý thuyết và thực nghiệm hàm ý các loại hình lập nghiệp khác nhau bị tác động theo những phương thức khác nhau trong cùng một điều kiện môi trường thể chế.

Từ những phân tích trên về mối quan hệ giữa thể chế và tinh thần lập nghiệp, tác giả phát biểu giả thuyết nghiên cứu tiếp theo như sau:

Giả thuyết 3: Thể chế quốc gia tác động lên tinh thần lập nghiệp ở các nền kinh tế mới nổi.

Giả thuyết mở rộng hơn xem xét đến từng loại thể chế riêng biệt (chính thức và quản trị) cũng như tinh thần lập nghiệp cơ hội và cần thiết, cụ thể:

Giả thuyết 3.a: Thể chế chính thức sẽ tác động đến tinh thần lập nghiệp cơ hội;

Giả thuyết 3.b: Thể chế chính thức sẽ tác động đến tinh thần lập nghiệp cần thiết;

Giả thuyết 3.c: Thể chế quản trị sẽ tác động đến tinh thần lập nghiệp cơ hội;

Giả thuyết 3.d: Thể chế quản trị sẽ tác động đến tinh thần lập nghiệp cần thiết.

### **1.3. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI, THỂ CHẾ VÀ TINH THẦN LẬP NGHIỆP:**

Trong các nghiên cứu trước đây, nhiều tác giả đã nhấn mạnh tầm quan trọng của thể chế, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tác động đến tinh thần lập nghiệp, bao quát ở phạm vi toàn cầu, châu lục, các thị trường phát triển, đang phát triển và các nước mới nổi, cũng như các nghiên cứu chuyên biệt cho phạm vi quốc gia. Một vài tác giả mở rộng nghiên cứu sâu hơn trong việc xem xét vai trò của thể chế ảnh hưởng đến sự đóng góp của FDI vào tinh thần lập nghiệp ở các nước tiếp nhận vốn.

Acs và cộng sự (2008) cho thấy rằng thể chế ảnh hưởng đến tinh thần lập nghiệp có thể khác nhau tùy thuộc vào chính sách lập nghiệp của quốc gia. Do vậy, nhóm tác giả này cho rằng hoạch định chính sách có thể tác động tích cực đến tinh thần lập nghiệp thông qua việc thúc đẩy giáo dục và đào tạo về lập nghiệp, kích thích dòng vốn FDI đi ra nước ngoài và thương mại quốc tế để tạo điều kiện cho việc xuất khẩu lan rộng. Đồng thời, các quốc gia nên tìm cách tập trung vào việc đạt được môi trường thể chế và kinh tế vĩ mô ổn định và bằng cách tăng khả năng lập nghiệp, cho phép các cá nhân và doanh nghiệp hấp thụ các tác động lan tỏa kiến thức từ FDI.

Munemo (2017) xem xét sự phát triển của thị trường tài chính đóng vai trò như thế nào trong việc giải thích ảnh hưởng đến của FDI đối với tinh thần lập nghiệp trên tập hợp 92 nền kinh tế đang phát triển trong giai đoạn 2004 – 2012 thông qua việc sử dụng mô hình tác động cố định (FEM) và ước lượng GMM, kết quả cho thấy rằng mức độ ảnh hưởng của FDI đến tinh thần lập nghiệp phụ thuộc rất lớn vào sự phát triển của thị trường tài chính ở quốc gia sở tại, có một mức ngưỡng của phát triển thị trường tài chính mà FDI sẽ ảnh hưởng tích cực đến tinh thần lập nghiệp và những cải cách nhằm nâng cao chất lượng phát triển thị trường tài chính vượt qua mức ngưỡng này sẽ có lợi cho nhiều nước đang phát triển.

Phân tích dữ liệu tại 104 quốc gia từ năm 2000 đến năm 2009, Kim và Li (2014) xem xét dòng vốn FDI và các điều kiện chính trị xã hội trong nước cùng nhau tác động đến tinh thần lập nghiệp, đặc biệt là ở các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, kết quả cho thấy rằng ảnh hưởng của FDI lên tinh thần lập nghiệp là khác nhau ở các quốc gia tùy thuộc vào một số điều kiện chính trị xã hội nhất định. Cụ thể, FDI tác động tích cực lên tinh thần lập nghiệp, hiệu ứng tích cực này là mạnh nhất ở những quốc gia có sự hỗ trợ thể chế kém, thiếu ổn định chính trị và chất lượng nguồn nhân lực thấp. Đồng thời, tác giả cũng đã chứng minh rằng những ảnh hưởng tích cực của FDI đối với tinh thần lập nghiệp ngày càng tăng lên trong sự phát triển các nền kinh tế chủ nhà và đầu tư



nước ngoài giúp các doanh nghiệp mới ở các nền kinh tế mới nổi vượt qua những trở ngại về điều kiện chính trị xã hội yếu kém trong quá trình phát triển.

Mở rộng sâu hơn, Herrera-Echeverri và cộng sự (2014) điều tra các mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài, chất lượng thể chế, tự do kinh tế và tinh thần nghiệp tại các thị trường mới nổi (chưa bao gồm Nga và Trung quốc). Nghiên cứu đánh giá quá trình lập nghiệp giữa ba nhóm nước: các nước có thu nhập cao, thu nhập thấp và mới nổi. Các kết quả nghiên cứu được dựa trên dữ liệu bảng từ năm 2004 đến năm 2009 cho 87 quốc gia, và sử dụng dữ liệu của Ngân hàng Thế giới về tinh thần lập nghiệp để xem xét mối quan hệ này. Kết quả chỉ ra rằng có một mối quan hệ tích cực mạnh mẽ giữa chất lượng thể chế và lập nghiệp trong tất cả ba nhóm nước này. Tự do lập nghiệp và đầu tư ảnh hưởng đáng kể đến kết quả lập nghiệp ở các nước mới nổi, trong khi ảnh hưởng của thương mại quốc tế kích thích tinh thần lập nghiệp ở các nước có thu nhập thấp. Đồng thời, có một mối quan hệ trực tiếp và đáng kể giữa FDI và phát triển kinh doanh ở các nước mới nổi. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng chất lượng thể chế làm tăng hiệu quả đóng góp của FDI vào tinh thần lập nghiệp.

Tuy nhiên, khác với các nghiên cứu về hai khía cạnh đầu tiên (FDI và tinh thần lập nghiệp hay thể chế và tinh thần lập nghiệp), nghiên cứu về mối quan hệ tương tác giữa ba yếu tố này mới chỉ mới dừng lại ở việc xem dòng vốn FDI ròng và tinh thần lập nghiệp tổng thể (số lượng Công ty đăng ký mới), chưa xem xét đến sự khác biệt giữa dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra, lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết, cũng như phân biệt rõ các hình thức về thể chế, điều này đã làm hạn chế sự hiểu biết của chúng ta về tính phức tạp nội tại trong các mối quan hệ này, đặc biệt là xem xét vai trò của môi trường thể chế đến sự đóng góp của FDI cho tinh thần lập nghiệp như thế nào dựa trên từng loại hình cụ thể của lập nghiệp. Trong khi về mặt lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng sự khác biệt giữa lập nghiệp cần thiết và cơ hội tạo điều kiện lý giải lý thuyết về lập nghiệp liên quan đến vai trò của dòng vốn FDI

trong việc tăng cường tinh thần lập nghiệp (Albulescu và cộng sự, 2015), cũng như những tác động khác nhau của các hình thức thể chế đến từng loại hình lập nghiệp khác nhau (Fuentelsaz và cộng sự, 2015, Angulo và cộng sự, 2017). Sự tổng hòa của các mối quan hệ đó vẫn là một điểm khuyết trong lý thuyết và thực nghiệm, cụ thể là xoay quanh mối quan hệ giữa FDI, thể chế và lập nghiệp.

Do vậy, nghiên cứu này mở rộng các nghiên cứu trước đây, xem xét mối quan hệ giữa thể chế, FDI và tinh thần lập nghiệp ở các nền kinh tế mới nổi dựa trên sự phân biệt rõ mức độ tương tác giữa các thành tố cụ thể gồm: thể chế chính thức và thể chế quản trị, dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra, lập nghiệp cần thiết và lập nghiệp cơ hội. Trên cơ sở đó cho thấy rõ sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng giữa của các thành tố được phân loại này, đặc biệt là xem xét vai trò của thể chế ảnh hưởng đến sự đóng góp của FDI lên tinh thần lập nghiệp trên từng loại hình cụ thể. Sự phân loại này là đặc biệt ý nghĩa về mặt lý thuyết bởi vì tác động dự kiến của thể chế lên sự đóng góp của FDI cho tinh thần lập nghiệp có thể khác nhau, tùy thuộc vào động cơ lập nghiệp và dòng vốn FDI. Do đó, nghiên cứu sẽ cung cấp một hệ thống lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm mới cho mối quan hệ giữa thể chế, FDI và tinh thần lập nghiệp ở các thị trường mới nổi mà các nghiên cứu trước đây chưa xem xét hoàn chỉnh.

Phân tích ở trên đưa tác giả đến giả thuyết cuối cùng trong luận án này:

Giả thuyết 4: Mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và tinh thần lập nghiệp sẽ bị chi phối bởi chất lượng thể chế ở các nền kinh tế mới nổi.

Các giả thuyết mở rộng sẽ xem xét đến từng loại dòng vốn FDI và từng loại hình tinh thần lập nghiệp, cụ thể:

Giả thuyết 4.a: Mối quan hệ giữa dòng vốn FDI đi vào và tinh thần lập nghiệp cơ hội sẽ bị chi phối bởi chất lượng thể chế;

Giả thuyết 4.b: Mối quan hệ giữa dòng vốn FDI đi vào và tinh thần lập nghiệp cần thiết sẽ bị chi phối bởi chất lượng thể chế;

Giả thuyết 4.c: Mối quan hệ giữa dòng vốn FDI đi ra và tinh thần lập nghiệp cơ hội sẽ bị chi phối bởi chất lượng thể chế;

Giả thuyết 4.d: Mối quan hệ giữa dòng vốn FDI đi ra và tinh thần lập nghiệp cần thiết sẽ bị chi phối bởi chất lượng thể chế.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Tinh thần lập nghiệp được xem là động cơ chính của tăng trưởng kinh tế, tạo điều kiện thúc đẩy quá trình đổi mới và cạnh tranh. Các nghiên cứu về tinh thần lập nghiệp trước đây đã tập trung xác định các yếu tố quyết định tinh thần lập nghiệp bao gồm bối cảnh kinh tế, các chính sách của chính phủ, văn hoá lập nghiệp và môi trường hoạt động. Gần đây, các nhà nghiên cứu đã bắt đầu đánh giá tác động của FDI, thể chế đến tinh thần lập nghiệp.

Nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa tinh thần lập nghiệp và FDI cho thấy rằng tinh thần lập nghiệp có thể được hưởng lợi hoặc bất lợi từ sự hiện diện của FDI, hiệu ứng lan tỏa tích cực được thể hiện thông qua sự lan truyền về công nghệ mới và tri thức (kỹ năng điều hành), về việc kiến tạo các thị trường mới và hình thành các hoạt động phụ trợ, về khả năng truy cập các nguồn lực quan trọng hoặc thậm chí là các hỗ trợ tài chính do các công ty nước ngoài cung cấp. Hiệu ứng lan tỏa tiêu cực có thể xảy ra khi các công ty nước ngoài tham gia cạnh tranh vào cùng đối tượng khách hàng và khiến các công ty nội địa bị đẩy lùi (De Backer và Sleuwaegen, 2003). Bên cạnh đó, một vài nghiên cứu mở rộng sâu hơn về mối quan hệ này, Albulescu và cộng sự (2014) nghiên cứu về tác động của FDI đến tinh thần lập nghiệp ở 16 nước châu Âu trên cơ sở xem xét cả vai trò của cả dòng vốn FDI đi ra và dòng vốn FDI đi vào đến tinh thần lập nghiệp dựa trên động cơ gồm lập nghiệp cần thiết và lập nghiệp cơ hội. Kết quả cho thấy rằng, dòng vốn FDI đi vào có tác động tích cực đến lập nghiệp cơ hội, trong khi dòng vốn FDI đi ra ảnh hưởng tích cực đến các lập nghiệp cần thiết và ảnh hưởng tiêu cực đến lập nghiệp cơ hội. Đồng thời phát hiện của ông cho thấy lập nghiệp cơ hội gắn với các nền kinh tế phát triển và đổi mới hơn, trong khi lập nghiệp cần thiết thì gắn liền với các nền kinh tế vận hành hiệu quả của châu Âu.

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa thể chế và tinh thần lập nghiệp, các nhà nghiên cứu cho rằng thể chế có thể ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến tinh thần lập nghiệp trong nước. Môi trường thể chế xác định và giới hạn cơ hội lập nghiệp, do vậy sẽ ảnh hưởng đến tỷ lệ và số lượng hình thành doanh nghiệp mới (Gnyawali và Fogel, 1994). Bên cạnh đó, một số tác giả mở rộng nghiên cứu sâu hơn, phân tích hoặc so sánh các ảnh hưởng của thể chế đối với các loại hình lập nghiệp khác nhau (lập nghiệp cần thiết và lập nghiệp cơ hội). Angulo và cộng sự (2017) xem xét ảnh hưởng của tự do kinh tế đến hai loại hình lập nghiệp (cơ hội và cần thiết) tại các nước OECD trong giai đoạn 2001-2012, kết quả cho thấy tự do kinh tế có xu hướng khuyến khích lập nghiệp cơ hội nhưng lại không khuyến khích lập nghiệp cần thiết. Fuentelsaz và cộng sự (2015) xem xét ảnh hưởng của thể chế chính thức đối với các loại hình lập nghiệp khác nhau (cơ hội và cần thiết) tại 63 quốc gia trong giai đoạn từ 2005 -2012, kết quả của ông cho thấy rằng bảo vệ quyền sở hữu, tự do kinh doanh, vốn tài chính và vốn giáo dục có tác động đến tinh thần lập nghiệp, trong đó cải thiện thể chế chính thức ảnh hưởng tích cực đến lập nghiệp cơ hội nhưng tác động tiêu cực đến lập nghiệp cần thiết. Tuy nhiên, McMullen và cộng sự (2008) xem xét ảnh hưởng của thể chế đến tinh thần lập nghiệp tại 37 quốc gia khác nhau, họ tìm thấy rằng cả lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết đều bị ảnh hưởng tiêu cực bởi GDP bình quân đầu người và bị ảnh hưởng tích cực bởi tự do lao động, nhưng một vài yếu tố về tự do kinh tế chỉ ảnh hưởng đến lập nghiệp cơ hội hoặc lập nghiệp cần thiết, các hạn chế về tự do kinh tế ảnh hưởng đến tinh thần lập nghiệp là khác nhau tùy thuộc vào từng yếu tố bị hạn chế của chính phủ về tự do kinh tế và động cơ của các nhà lập nghiệp tham gia vào tinh thần lập nghiệp.

Ở mối quan hệ giữa FDI - thể chế và tinh thần lập nghiệp, một vài tác giả mở rộng nghiên cứu sâu hơn trong việc xem xét vai trò của thể chế ảnh hưởng đến sự đóng góp của FDI vào tinh thần lập nghiệp ở các nước tiếp nhận vốn. Munemo (2017) xem xét sự phát triển của thị trường tài chính đóng vai trò như thế nào trong việc giải thích ảnh hưởng đến của FDI đối với tinh thần lập nghiệp trên tập hợp 92 nền kinh tế đang phát

triển trong giai đoạn 2004 – 2012, kết quả cho thấy rằng mức độ ảnh hưởng của FDI đến tinh thần lập nghiệp phụ thuộc rất lớn vào sự phát triển của thị trường tài chính ở quốc gia sở tại. Kim và Li (2014) xem xét dòng vốn FDI và các điều kiện chính trị xã hội trong nước cùng nhau tác động đến tinh thần lập nghiệp, kết quả cho thấy rằng ảnh hưởng của FDI lên tinh thần lập nghiệp là khác nhau ở các quốc gia tùy thuộc vào một số điều kiện chính trị xã hội nhất định. Herrera-Echeverri và cộng sự (2014) điều tra các mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài, chất lượng thể chế, tự do kinh tế và tinh thần nghiệp tại các thị trường mới nổi, kết quả chỉ ra rằng chất lượng thể chế làm tăng hiệu quả đóng góp của FDI vào tinh thần lập nghiệp. Tuy nhiên, khác với các nghiên cứu về hai khía cạnh đầu tiên (FDI và tinh thần lập nghiệp, hay thể chế và tinh thần lập nghiệp), nghiên cứu về mối quan hệ tương tác giữa ba yếu tố này mới chỉ mới dừng lại ở việc xem dòng vốn FDI ròng và tinh thần lập nghiệp tổng thể (số lượng Công ty đăng ký mới), chưa xem xét đến sự khác biệt giữa dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra, lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết, cũng như phân biệt rõ các hình thức về thể chế, điều này đã làm hạn chế sự hiểu biết của chúng ta về tính phức tạp nội tại trong các mối quan hệ này, đặc biệt là xem xét vai trò của môi trường thể chế đến sự đóng góp của FDI cho tinh thần lập nghiệp như thế nào dựa trên từng loại hình cụ thể của lập nghiệp. Trong khi về mặt lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng sự khác biệt giữa lập nghiệp cần thiết và cơ hội tạo điều kiện lý giải lý thuyết về lập nghiệp liên quan đến vai trò của dòng vốn FDI trong việc tăng cường tinh thần lập nghiệp (Albulescu và cộng sự, 2015), cũng như những tác động khác nhau của các hình thức thể chế đến từng loại hình lập nghiệp khác nhau (Fuentelsaz và cộng sự, 2015, Angulo và cộng sự, 2017). Sự tổng hòa của các mối quan hệ đó vẫn là một điểm khuyết trong lý thuyết và thực nghiệm, cụ thể là xoay quanh mối quan hệ giữa FDI, thể chế và lập nghiệp.

Do vậy, nghiên cứu này mở rộng các nghiên cứu trước đây, xem xét mối quan hệ giữa thể chế, FDI và tinh thần lập nghiệp ở các nền kinh tế mới nổi dựa trên sự phân biệt rõ

mức độ tương tác giữa các thành tố cụ thể gồm: thể chế chính thức và thể chế quản trị, dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra, lập nghiệp cần thiết và lập nghiệp cơ hội. Trên cơ sở đó cho thấy rõ sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng giữa của các thành tố được phân loại này, đặc biệt là xem xét vai trò của thể chế ảnh hưởng đến sự đóng góp của FDI lên tinh thần lập nghiệp trên từng loại hình cụ thể. Sự phân loại này là đặc biệt thú vị về mặt lý thuyết bởi vì tác động dự kiến của thể chế lên sự đóng góp của FDI cho tinh thần lập nghiệp có thể khác nhau, tùy thuộc vào động cơ lập nghiệp và dòng vốn FDI. Do đó, nghiên cứu sẽ cung cấp một hệ thống lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm mới cho mối quan hệ giữa thể chế, FDI và tinh thần lập nghiệp ở các thị trường mới nổi mà các nghiên cứu trước đây chưa xem xét hoàn chỉnh.

Từ những phân tích về mối quan hệ giữa FDI, thể chế và tinh thần lập nghiệp, tác giả phát biểu 04 giả thuyết nghiên cứu như sau: (i) đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ tác động tích cực đến tinh thần lập nghiệp (hiệu ứng lan tỏa tích cực); (ii) đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ tác động tiêu cực đến tinh thần lập nghiệp (hiệu ứng lan tỏa tiêu cực); (iii) thể chế quốc gia tác động lên tinh thần lập nghiệp; (iv) mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và tinh thần lập nghiệp sẽ bị chi phối bởi chất lượng thể chế. Các giả thuyết mở rộng sẽ xem xét đến từng loại dòng vốn FDI đi vào và FDI đi ra, lập nghiệp cần thiết và lập nghiệp cơ hội, thể chế chính thức và thể chế quản trị.

## **CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU**

### **2.1. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:**

Để đạt mục tiêu nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để đánh giá mức độ tác động của thể chế, FDI lên tinh thần lập nghiệp dựa trên mô hình tác động cố định (FEM - fixed effect model) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM - random effect model) với dữ liệu được tập hợp từ 39 nền kinh tế mới nổi trong giai đoạn từ năm 2004 – 2015, hình thành nên dạng tổ chức dữ liệu bảng. Do đó, nghiên cứu sử dụng kỹ thuật hồi quy dữ liệu bảng cho một tập hợp các quốc gia mới nổi một cách thích hợp để thực hiện các kiểm định trên phần mềm Stata.

#### **2.1.1. Mô hình nghiên cứu:**

##### **2.1.1.1. Mô hình cơ bản:**

Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật hồi quy dữ liệu bảng cho một tập hợp các quốc gia mới nổi. Mô hình dữ liệu bảng fixed effect (FEM) và random effect (REM) thường được sử dụng để xác định các nhân tố của lập nghiệp bởi vì tiếp cận này sẽ hàm ý sự khác biệt giữa các quốc gia. Tuy nhiên, những đặc tính không thể quan sát có thể là cố định (fixed) hoặc ngẫu nhiên (random). Do đó, các nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman để xác định mô hình nào là phù hợp: FEM hay REM.

Nghiên cứu này sử dụng các kỹ thuật ước lượng dữ liệu bảng để lựa chọn mô hình phù hợp, kết quả sau khi kiểm định mô hình phù hợp được lựa chọn là FEM, với giả định cho phép tương quan giữa thành phần nhiễu (chuyên biệt quốc gia) với các biến giải thích trong mô hình - bằng cách này tiếp cận tác động cố định (fixed effects) đã giúp hạn chế một nguồn gốc của vấn đề nội sinh trong mô hình ước lượng (được trình bày cụ thể ở phần 2.2.1). Kết quả lựa chọn mô hình này cũng tương đồng với các nghiên



cứu cùng chủ đề trước đây, như: Albuлесcu và cộng sự (2014), Herrera-Echeverri và cộng sự, (2014), Fuentelsaz và cộng sự (2015), Kim và Li (2014), Ayyagari và Kosová (2010), Danakol và cộng sự (2016), ... Thực tế, tiếp cận này vẫn chưa xem xét đến các nguồn gốc khác của nội sinh như tiềm tàng về đảo nghịch nhân quả hay thiên lệch trong tiếp cận dữ liệu bảng động. Ở góc độ như các nghiên cứu trước, tác giả chưa xem xét đến các nguồn gốc này.

Cụ thể, mô hình tiếp cận nghiên cứu trong luận án này được xây dựng trên sự kết hợp xem xét hai tiếp cận trong Albuлесcu và cộng sự (2014) và Herrera-Echeverri và cộng sự (2014). Tác giả cố gắng đưa vào những nhân tố đã được cho là có vai trò giải thích trong 2 nghiên cứu đó. Với sự nhấn mạnh lên thể chế và FDI, mô hình được thiết lập như sau:

Mô hình FEM:

$$E_{it} = u_i + \beta_1 INS_{it} + \beta_2 GOV_{it} + \beta_3 FDI_{it} + \beta_4 Controls_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Mô hình REM:

$$E_{it} = u_i + v_{it} + \beta_1 INS_{it} + \beta_2 GOV_{it} + \beta_3 FDI_{it} + \beta_4 Controls_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó:  $i$  là chỉ số quốc gia và  $t$  là chỉ số năm.  $E$  là thước đo tinh thần lập nghiệp;  $INS$  là các thể chế chính thức;  $GOV$  là thể chế quản trị;  $FDI$  là đầu tư trực tiếp nước ngoài (bao gồm dòng vốn FDI đi ra và dòng vốn FDI đi vào của một quốc gia);  $Controls$  là các biến kiểm soát đặc tính quốc gia bao gồm: cung tín dụng khu vực tư, quy mô thương mại, tốc độ tăng trưởng, GDP bình quân đầu người, tỷ lệ thất nghiệp; và các biến kiểm soát đặc tính người lập nghiệp gồm lo sợ thất bại và dự định lập nghiệp. Đây là những biến kiểm soát được đưa vào xem xét trong nghiên cứu của Herrera-Echeverri và cộng sự, (2014) và Albuлесcu và cộng sự (2014). Những thành phần khác

gồm  $u_i$  – tác động cố định (fixed effects),  $v_{it}$  – tác động ngẫu nhiên (random effects) và  $\varepsilon_{it}$  là phần nhiễu đặc tính.

### 2.1.1.2. Mô hình tương tác:

Để kiểm tra vai trò điều tiết của chất lượng thể chế (các thể chế quản trị) lên kênh tác động của FDI lên lập nghiệp (bao gồm cả dòng vốn FDI ra/đi vào, và lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết), tác giả sử dụng cách tiếp cận tương tác của Herrera-Echeverri và cộng sự (2014). Cụ thể FDI (dòng vốn vào và dòng vốn ra) sẽ tương tác với các mức độ của thể chế quản trị khác nhau.

Mô hình FEM tương tác:

$$E_{it} = u_i + \beta_1 INS_{it} + \beta_2 GOV_{it} + \beta_3 FDI_{it} + \beta_4 FDI_{it} * GD_i + \beta_5 Controls_{it} + \varepsilon_{it} \quad (3)$$

Mô hình REM tương tác:

$$E_{it} = u_i + v_{it} + \beta_1 INS_{it} + \beta_2 GOV_{it} + \beta_3 FDI_{it} + \beta_4 FDI_{it} * GD_i + \beta_5 Controls_{it} + \varepsilon_{it} \quad (4)$$

Trong đó  $GD_i$  là biến giả phản ánh chất lượng thể chế (mức độ thể chế quản trị). Cụ thể, 2 tiếp cận phân chia thể chế quản trị được sử dụng ở đây. Đầu tiên vùng quản trị thể chế sẽ được chia làm 2 phần:  $GD\_upper\ half = 1$  nếu giá trị GOV ở vùng nửa trên cao nhất của chất lượng thể chế, ngược lại bằng 0;  $GD\_lower\ half = 1$  nếu giá trị GOV ở vùng nửa dưới thấp nhất của chất lượng thể chế, ngược lại bằng 0. Tiếp cận thứ 2 phân chia chất lượng thể chế thành 3 vùng theo giá trị tứ phân vị (quartile):  $GD\_<1st\ quartile = 1$  nếu chất lượng thể chế của một quốc gia nằm ở đoạn tứ phân vị thấp nhất, ngược lại bằng 0;  $GD\_>3th\ quartile = 1$  nếu chất lượng thể chế của một quốc gia nằm ở đoạn tứ phân vị cao nhất, ngược lại bằng 0;  $GD\_1th-3th\ quartile = 1$  nếu chất lượng thể chế của một quốc gia nằm ở 2 đoạn tứ phân vị ở giữa, ngược lại bằng 0. Với ứng mỗi cách tiếp cận các vùng thể chế nhất định sẽ tương tác với dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra. Đây là điểm mở rộng so với Herrera-Echeverri và cộng sự (2014),

qua đó có thể xem xét bản chất của mối quan hệ FDI và lập nghiệp ở mức độ chiều hướng dòng vốn dưới tác động của thể chế quản trị.

### **2.1.2. Kỹ thuật ước lượng dữ liệu bảng:**

#### **2.1.2.1. Tiếp cận dữ liệu bảng và hai kỹ thuật ước lượng thông dụng:**

Phần này trình bày sâu hơn về kỹ thuật hồi quy dữ liệu bảng được áp dụng cho mô hình hồi quy của nghiên cứu này. Trước tiên, dữ liệu bảng (panel data) là một cấu trúc dữ liệu cho phép quan sát các đối tượng (ở đây là các nền kinh tế thị trường mới nổi) theo thời gian (năm). Thuận lợi của tiếp cận dữ liệu bảng là cho phép kiểm soát những biến (mang đặc tính cố hữu) không thể quan sát hay không thể đo lường ví dụ như các nhân tố văn hóa hoặc khác biệt trong thực tiễn kinh doanh ở các nước. Ngoài ra, dữ liệu bảng còn cho phép kiểm soát những biến thay đổi theo thời gian nhưng không phụ thuộc giữa các đối tượng (ví dụ các chính sách quốc gia, các thỏa thuận quốc tế, v.v.). Nói cách khác, tiếp cận dữ liệu bảng cho phép kiểm soát tính không thuần nhất (heterogeneity) của đối tượng.

FE và RE là hai kỹ thuật ước lượng được sử dụng phổ biến để kiểm soát các đặc tính không thuần nhất không quan sát được đó. Trong các mô hình ở trên, thành phần tác động cố định (fixed effects) là  $u_i$  và thành phần tác động ngẫu nhiên (random effects) là  $v_{it}$ . Lưu ý là trong mô hình REM, (2) và (4), vẫn chứa thành phần  $u_i$  tuy nhiên bản chất tác động cố định (fixed effects) ở đây có sự khác biệt. Cụ thể trong mô hình REM,  $u_i$  được giả định không tương quan với các biến độc lập, trong khi  $u_i$  được phép tương quan với các biến độc lập trong mô hình FEM, (1) và (3). Thành phần nhiễu đặc tính  $\varepsilon_{it}$  vẫn phải ngoại sinh chặt trong cả 2 mô hình.

Mô hình FEM kiểm tra sự khác biệt đối tượng (trong nghiên cứu này là quốc gia) trong hệ số chặn (không được biểu diễn trong các phương trình (1)-(4) ở trên), với giả định độ dốc giống nhau và phương sai không đổi theo đối tượng. Vì các hiệu ứng chuyên biệt đối tượng không thay đổi theo thời gian nên  $u_i$  được cân nhắc như một thành phần

của hệ số chặn. Đó cũng là lý do phần  $u_i$  được phép tương quan với biến độc lập trong mô hình FEM. Trong nghiên cứu này, mô hình FEM được ước lượng bằng phương pháp within.

Xét trong bối cảnh nghiên cứu này, mô hình FEM sẽ được sử dụng nếu mục tiêu của nghiên cứu là nhằm phân tích tác động của các biến mà các tác động này có tính chất thay đổi theo thời gian. Ở đây, dễ hình dung rằng mỗi quốc gia có những đặc thù riêng mà có thể có hoặc không có ảnh hưởng lên các biến giải thích của mô hình tinh thần lập nghiệp (chẳng hạn văn hóa/truyền thống/tiêu chuẩn đạo đức/tôn giáo/chủng tộc quốc gia có thể ảnh hưởng lên sự e ngại rủi ro trong lập nghiệp). Một khi sử dụng mô hình FEM, giả định sẽ là có một đặc tính của quốc gia cá thể nào đó có thể tác động và làm sai lệch hiệu ứng của các biến giải thích đang quan sát. Đây là lý do thực tiễn tại sao giả định bao gồm việc cho phép tương quan giữa thành phần nhiễu (chuyên biệt quốc gia) với các biến giải thích trong mô hình. Nói cách khác, bằng cách này tiếp cận tác động cố định (fixed effects) đã giúp hạn chế một nguồn gốc của vấn đề nội sinh trong mô hình ước lượng, mặc dù không phải tất các nguồn gốc nội sinh khác trong tiếp cận dữ liệu bảng.

Một giả định quan trọng khác của mô hình FEM là, các đặc tính không thay đổi theo thời gian là chuyên biệt cho đối tượng (tức quốc gia) và không tương quan với các đặc tính đối tượng khác. Mỗi đối tượng ở đây là khác biệt và do đó thành phần nhiễu đối tượng và các hằng số (cũng phản ánh đặc tính đối tượng) không nên tương quan với nhau. Nếu các thành phần nhiễu này bị tương quan, thì mô hình FEM không phù hợp và việc sử dụng nó có thể không có ý nghĩa phân tích. Trong trường hợp, mối quan hệ đó cần được phản ánh (và thường là bằng mô hình REM). Đây cũng là nguyên lý của kiểm định Hausman mà sẽ được trình bày ở mục sau của phần này.

Mô hình REM giả định các hiệu ứng đối tượng (không thuần nhất) không tương quan với biến độc lập và sẽ ước lượng phương sai sai số chuyên biệt nhóm đối tượng (hoặc

thời gian). Do đó,  $v_{it}$  là thành phần không thuần nhất ngẫu nhiên chuyên biệt đối tượng, hay chính là một thành phần trong toán tử sai số nói chung (bên cạnh  $\varepsilon_{it}$ ). Đây cũng là lý do tại sao mô hình REM được gọi là mô hình thành phần sai số. Trong mô hình này, hệ số chặn và độ dốc các biến hồi quy là giống nhau theo đối tượng. Nói cách khác, sự khác biệt giữa các đối tượng (hoặc kỳ thời gian) nằm ở thành phần sai số chuyên biệt đối tượng chứ không phải ở hệ số chặn của chúng. Ở đây, mô hình REM được ước lượng bằng ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS). Mô hình REM sẽ làm giảm số tham số được ước lượng nhưng sẽ không vững khi hiệu ứng tác động ngẫu nhiên chuyên biệt đối tượng bị tương quan với các biến độc lập.

Một thuận lợi của mô hình REM là cho phép đưa vào các biến không thay đổi theo thời gian (vốn không có trong mô hình thực nghiệm của nghiên cứu này). Lý do, như đã nói, là mô hình REM không cho phép thành phần nhiều đối tượng tương quan với các biến độc lập – điều này cho phép xem xét hiệu ứng riêng biệt của biến không đổi theo thời gian như vai trò một biến giải thích. Điều này trong mô hình của nghiên cứu này có vẻ khó khả thi, bởi vì như ví dụ ở phần mô hình FEM ở trên, văn hóa quốc gia có thể ảnh hưởng lên hành vi e ngại rủi ro của người lập nghiệp trong khi văn hóa quốc gia (vốn có đặc tính cố hữu, có lẽ không thay đổi trong ngắn hạn) là một khái niệm với nhiều phương diện và khó đo lường đầy đủ và chính xác. Một khó khăn khác của mô hình REM là người nghiên cứu phải nỗ lực xác định những đặc tính đối tượng mà có thể có hoặc không có tương quan với biến giải thích. Trong thực tế nghiên cứu, điều này rất khó vì người nghiên cứu không thể kỳ vọng đưa hết được tất cả các biến vào mô hình.

Để có một góc nhìn cụ thể hơn về sự khác biệt giữa mô hình FEM và REM, Bảng 3.1 so sánh một số đặc tính của 2 mô hình.

**Bảng 2.1: Một số đặc tính của mô hình FEM và REM**

<b>Yếu tố so sánh</b>	<b>Mô hình FEM</b>	<b>Mô hình REM</b>
Giả định về thành phần $u_i$		Hiệu ứng chuyên biệt đối tượng là không tương quan với các biến giải thích
Hệ số chặn	Thay đổi theo nhóm đối tượng và/hoặc theo thời gian	Hằng số
Phương sai nhiễu	Hằng số	Phân phối ngẫu nhiên theo nhóm đối tượng và/hoặc theo thời gian
Độ dốc	Hằng số	Hằng số
Phương áp ước lượng	Within; LSDV (biến giả bình phương nhỏ nhất)	GLS (phương sai bé nhất tổng quát); FGLS (GLS hiệu quả) EGSL (GLS được ước lượng)

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

### **2.1.2.2. Lựa chọn kỹ thuật ước lượng phù hợp:**

Về mặt truyền thống, một kiểm định Hausman sẽ được sử dụng để lựa chọn mô hình phù hợp giữa 2 mô hình FEM và REM. Về cơ bản, kiểm định Hausman kiểm tra thành phần nhiễu chuyên biệt  $v_{it}$  có tương quan với các biến độc lập hay không. Và giả thuyết  $H_0$  là không có tương quan. Nếu giả thuyết bị bác bỏ, có thể kết luận rằng các hiệu ứng  $v_{it}$  có tương quan đáng kể với ít nhất một biến độc lập trong mô hình và do vậy ước lượng random effects có vấn đề. Do đó, cần sử dụng ước lượng FE thay vì RE.

Tuy nhiên, trước khi đi đến bước kiểm định lựa chọn giữa mô hình FEM và REM. Một vấn đề cần lưu ý là nếu cả 2 mô hình FEM và REM không phù hợp thì kỹ thuật ước lượng dữ liệu bảng phù hợp hơn nên là pooled OLS (ước lượng bình phương bé nhất). Cụ thể, nếu các hiệu ứng đối tượng (hiệu ứng chéo lẫn hiệu ứng theo thời gian) không tồn tại ( $\mathbf{u}_i + \mathbf{v}_{it} = \mathbf{0}$ ) thì ước lượng OLS sẽ là ước lượng hiệu quả và vững. Ước lượng OLS có 5 giả định (chặt chẽ) cốt lõi như sau:

- + Tính tuyến tính, nghĩa rằng biến phụ thuộc là một hàm tuyến tính của tập hợp các biến độc lập và thành phần nhiễu sai số.
- + Tính ngoại sinh, nghĩa rằng giá trị kỳ vọng của nhiễu bằng không hay phần nhiễu không tương quan với bất kỳ biến độc lập nào.
- + Nhiễu có phương sai không đổi (homoskedasticity) và không tương quan lẫn nhau (non-autocorrelation).
- + Quan sát đối với biến độc lập là không biến động nhưng cố định trong mẫu lặp lại mà không có sai số đo lường.
- + Không có đa cộng tuyến, nghĩa rằng không có mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập với nhau.

Nếu hiệu ứng đối tượng là khác không (ví dụ do yếu tố văn hóa không được phản ánh trong mô hình lập nghiệp), các giả định 2 và 3 sẽ bị vi phạm. Cụ thể, nhiễu có thể có phương sai thay đổi giữa các đối tượng (heteroskedasticity) và/hoặc có thể tương quan lẫn nhau. Do đó, ước lượng OLS không còn là ước lượng tuyến tính không chệch tốt nhất. Các mô hình dữ liệu bảng còn lại như FEM và REM sẽ là cách thức để giải quyết các vấn đề như vậy. Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, giả định 2 (ngoại sinh) cũng khiến ước lượng RE bị chệch.

Đến đây, có thể thấy rằng kiểm định Hausman nên là bước kiểm định sau khi đã cân nhắc tính chất của thành phần nhiễu đối tượng. Nói cách khác, sẽ cần thiết để kiểm tra hiệu ứng tác động cố định (fixed effect) và tác động ngẫu nhiên (random effect) của

thành phần nhiều đối tượng. Về mặt kinh tế lượng, hiệu ứng tác động cố định (fixed effect) có thể được kiểm tra bằng kiểm định F-test, trong khi hiệu ứng tác động ngẫu nhiên (random effect) có thể được kiểm tra bằng kiểm định nhân tử Lagrange (LM) Breusch-Pagan. Kiểm định F-test sẽ so sánh mô hình FEM với mô hình OLS để xem liệu mô hình FEM có thể cải thiện sự phù hợp (goodness-of-fit) của việc mô hình hóa hay không, trong khi kiểm định Breusch-Pagan so sánh mô hình REM với mô hình OLS. Và cuối cùng, một kiểm định Hausman sẽ được thực hiện nếu cần so sánh sự phù hợp của mô hình FEM hay là mô hình REM.

Mục sau đây sẽ trình bày chi tiết 3 kiểm định được sử dụng để lựa chọn một mô hình tiếp cận phù hợp nhất cho mục tiêu nghiên cứu thực nghiệm của nghiên cứu này.

## **2.2. DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU:**

### **2.2.1. Mẫu nghiên cứu:**

Các mô hình trong nghiên cứu này sử dụng một mẫu gồm 39 quốc gia mới nổi với dữ liệu lập nghiệp dựa trên cơ sở dữ liệu GEM (dự án Global Entrepreneurship Monitor) từ năm 2004 đến năm 2015 theo phân loại của FTSE (The Financial Times and The London Stock Exchange) – Bảng 2.2. Mẫu dữ liệu sau cùng là dữ liệu bảng không cân bằng với 240 quan sát trên mẫu tổng thể. Đối với mẫu dữ liệu cho lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết, GEM chỉ có số liệu từ năm 2007 đến 2015. Các mẫu này cũng là không cân bằng với 152 quan sát.

Một trong những mục tiêu quan trọng của dự án GEM là đánh giá vai trò của nhà lập nghiệp với tăng trưởng kinh tế (Reynolds và cộng sự, 2005) bằng cách tạo sự hài hòa dữ liệu theo mức độ và tính chất của lập nghiệp mạo hiểm trong mỗi quốc gia. Thoạt đầu, mục tiêu quan trọng nhất là đối với người làm chính sách, nhưng phạm vi bao quát của dữ liệu cho thấy chúng có thể vẫn hữu ích cho mục đích nghiên cứu học thuật (Álvarez & cộng sự, 2014). Kết quả là, ngày càng có nhiều nghiên cứu học thuật sử dụng GEM như là nguồn dữ liệu (Bowen và De Clercq, 2008, Levie và Autio, 2008,



McMullen và cộng sự, 2008). Trong trường hợp nghiên cứu này, GEM là một công cụ lý tưởng bởi vì đại diện một lượng lớn các quốc gia (với phạm vi các nước mới nổi, nó còn có tính đại diện tốt hơn so với nghiên cứu của Herrera-Echeverri và cộng sự, (2014), và đặc biệt là khả năng phân biệt giữa 2 loại hình lập nghiệp (lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết). Rõ ràng, mẫu nghiên cứu trong luận án này có tính bao quát thị trường mới nổi tốt hơn so với Herrera-Echeverri và cộng sự, (2014), vì bao hàm tất cả các nước mới nổi lớn nhất trong nhóm BRICS gồm Brazil, Russia, India, China và South Africa. Cũng vậy, mẫu này bao quát được các nước mới nổi ở châu Âu, vốn có đặc tính như được nghiên cứu bởi Albuлесcu and Tămăşilă (2014).

**Bảng 2.2: Danh sách 39 thị trường mới nổi theo phân loại của FTSE**

<b>Các nước mới nổi bậc cao</b> (Advanced emerging)	<b>Các nước mới nổi trung bình</b> (Secondary emerging)	<b>Các nước tiệm cận mới nổi</b> ( Frontier)
Brazil	Chile	Argentina
Czech Republic	China	Bangladesh
Hungary	Colombia	Botswana
Malaysia	Egypt	Bulgaria
Mexico	India	Croatia
Poland	Indonesia	Estonia
South Africa	Morocco	Ghana
Thailand	Pakistan	Jordan
Turkey	Peru	Lithuania
	Philippines	Macedonia
	Russia	Nigeria
	United Arab Emirates	Qatar
		Romania
		Serbia

		Slovakia Slovenia Tunisia Vietnam
--	--	--

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

### 2.2.2. Các biến phụ thuộc:

Dự án GEM tiếp cận tinh thần lập nghiệp trong một quốc gia thông qua chỉ số tinh thần lập nghiệp tổng thể (TEA). Chỉ số này đo lường tỷ lệ dân số ở độ tuổi từ 18-64 đã bắt đầu một đầu tư để lập nghiệp trong vòng 42 tháng gần nhất. Một trong những thuận lợi của tiếp cận này là giúp cho biết lý do tạo ra doanh nghiệp, phân biệt người tham gia vào tinh thần lập nghiệp bởi vì nhận ra cơ hội trong thị trường (lập nghiệp cơ hội) và những người tham gia tinh thần lập nghiệp bởi vì họ không có lựa chọn nào khác để làm việc (lập nghiệp cần thiết). Với nhóm đầu tiên, những người chọn lập nghiệp để bản thân được độc lập và tăng thêm thu nhập; với những người chọn lập nghiệp ở nhóm thứ hai có thể vì họ không tìm thấy lựa chọn công việc nào tốt hơn và buộc phải lập nghiệp để tìm kiếm thu nhập bản thân.

Trong mô hình nghiên cứu của nghiên cứu này, tác giả sử dụng 3 thước đo đại diện cho lập nghiệp. Ngoài TEA đại diện cho toàn bộ tinh thần lập nghiệp của quốc gia, OEA là tinh thần lập nghiệp cơ hội và NEA là tinh thần lập nghiệp cần thiết. Như lý thuyết xác nhận, các nhân tố tác động lên các loại lập nghiệp khác nhau có thể theo những chiều hướng khác nhau. Nghiên cứu này tập trung vào 2 dạng nhân tố quan trọng của lập nghiệp là thể chế (chính thức và quản trị) và đầu tư trực tiếp nước ngoài (dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra).

### 2.2.3. Các biến độc lập:

#### 2.2.3.1. Các biến thể chế chính thức:

Với các biến thể chế chính thức (INS) tác giả sử dụng các chỉ số tự do kinh tế (the Index of Economic Freedom IEF) của tổ chức Heritage Foundation gồm tự do kinh doanh - *Business freedom*, tự do tài khóa - *Fiscal freedom*, và tự do thương mại quốc tế - *Trade freedom*. Theo tiếp cận của IEF, tự do kinh doanh đo lường mức độ môi trường pháp lý và hạ tầng ràng buộc tính hiệu quả trong hoạt động doanh nghiệp. Nói cách khác, chỉ số này đánh giá mức độ chính phủ giúp mọi người kiểm soát thành quả hoạt động và nỗ lực của họ. Tự do kinh doanh (*Business freedom*) cũng được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu như một biến đo lường mức độ phát triển thể chế của một quốc gia (McMullen và cộng sự, 2008, Estrin và cộng sự, 2013, Dau và Cuervo-Cazurra, 2014, Galindo và Méndez, 2014). IEF đo lường tự do kinh doanh với nhiều nhân tố thành phần tác động lên mức độ dễ dàng trong việc thành lập, duy trì, và đóng cửa doanh nghiệp. Chỉ số này càng lớn cho biết thể chế càng mạnh, khi đó các giao dịch kinh doanh được hỗ trợ bởi những cơ chế nhằm đảm bảo tính minh bạch và khả năng dự báo cho doanh nghiệp. Tự do kinh doanh là một trong 12 chiều thước đo tự do kinh tế của tổ chức Heritage Foundation, với mỗi chiều được đo trên thang đó từ 0 đến 100 điểm.

Các chiều khác của IEF được sử dụng trong nghiên cứu này là tự do tài khóa (*Fiscal freedom*) và tự do thương mại (*Trade freedom*). Tự do tài khóa, cụ thể hơn là *Tax burden* (*gánh nặng thuế*), là một thước đo tổng hợp phản ánh các mức thuế suất biên tế đánh lên cả thu nhập cá nhân và thu nhập doanh nghiệp cũng như tổng mức độ ràng buộc của hệ thống thuế (bao gồm các thuế trực thu và gián thu ở mọi cấp độ chính phủ). Tự do thương mại là một thước đo tổng hợp phản ánh mức độ áp đặt các hàng rào thuế quan và phi thuế quan ảnh hưởng đến quá trình thương mại quốc tế của các hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu và xuất khẩu. Nhìn chung, với tất cả các chỉ số IEF thang đo

sẽ biểu thị tính tự do nếu điểm từ 80-100, gần như tự do (70-79,9), tự do trung bình (60-69,9), gần như không tự do (50-59,9) và mất tự do (0-49,9).

### **2.2.3.2. Các biến thể chế quản trị:**

Các thể chế quản trị hay chất lượng thể chế được xác định dựa vào phiên bản gần nhất của Chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) của World Bank (Kaufmann và cộng sự, 2010). Dữ liệu WGI ghi nhận 6 chiều phản ánh chất lượng thể chế gồm: quyền dân chủ (Voice and Accountability); ổn định chính trị và an ninh xã hội (Political stability and absence of violence/terrorism); hiệu quả chính phủ (Government Effectiveness); chất lượng pháp lý (Regulatory quality); luật định (Rule of law); và kiểm soát tham nhũng (Control of Corruption). Thang đo của các chiều này là từ -2.5 đến 2.5. Giá trị càng cao của thang đo này cho biết chất lượng thể chế cao hơn.

Tương tự với Herrera-Echeverri và cộng sự (2014) nghiên cứu ở thị trường mới nổi, tác giả sử dụng một thước đo trung bình số học của 6 chiều trên để phản ánh chất lượng thể chế tổng thể. Việc này sẽ tránh vấn đề phụ thuộc của một nhân tố chung nào đó. Việc sử dụng giá trị trung bình các nhân tố cũng được nhiều nghiên cứu trước đó sử dụng như McMullen và cộng sự (2008), Wennekers và cộng sự (2005).

### **2.2.3.3. Các biến FDI:**

Tác giả sử dụng 2 thước đo FDI ứng với chiều hướng dòng chảy vốn, dòng vốn FDI đi ra và dòng vốn FDI vào ở các thị trường mới nổi. Đây cũng là điểm khác biệt với Herrera-Echeverri và cộng sự, (2014), nghiên cứu chỉ xem xét thước đo FDI ròng. Lập luận ở đây là tính chất dòng vốn FDI có thể có tác động khác biệt lên tinh thần lập nghiệp, đặc biệt là giữa 2 loại hình lập nghiệp gồm lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết. Chẳng hạn, FDI đi vào được kỳ vọng tác động tích cực lên tinh thần lập nghiệp nói chung và tinh thần lập nghiệp cơ hội, trong khi tác động tiêu cực lên tinh thần lập nghiệp cần thiết (Albulescu và cộng sự, 2014). Dữ liệu cho 2 thành phần này của FDI

được lấy từ nguồn Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD). Lưu ý số liệu FDI ở đây là giá trị thực hiện FDI trong thực tế.

#### **2.2.4. Các biến kiểm soát:**

Biến kiểm soát được đưa vào mô hình để đảm bảo rằng mối quan hệ giữa các biến giải thích và các biến phụ thuộc có thể được kiểm soát. Mô hình trong nghiên cứu này sẽ sử dụng 2 nhóm biến kiểm soát gồm nhóm kiểm soát điều kiện kinh tế vĩ mô và nhóm kiểm soát đặc tính người lập nghiệp. Nhóm biến kiểm soát kinh tế vĩ mô có 5 biến gồm tín dụng nội địa đo bằng phần trăm GDP (Blanchflower và Oswald, 1998, Holtz-Eakin và cộng sự, 1994). Biến kiểm soát thứ hai là chỉ số thương mại của hàng hoá và dịch vụ, đo bằng tỷ lệ phần trăm của GDP, với kỳ vọng ở đây là lượng thương mại hàng hóa có ảnh hưởng đến số doanh nghiệp được thành lập trong bất kỳ giai đoạn nào. Biến thứ ba là tăng trưởng kinh tế đo bằng tốc độ tăng trưởng GDP của quốc gia. Biến thứ tư là GDP bình quân đầu người (Lucas Jr, 1978). Biến kiểm soát vĩ mô cuối cùng là tỷ lệ người thất nghiệp trong tổng số lao động (Blanchflower, 2000). Một mối quan hệ dương được kỳ vọng giữa biến phụ thuộc (lập nghiệp) và khả năng sẵn có của tín dụng trong nước, thương mại, tăng trưởng kinh tế, và GDP bình quân đầu người. Ngược lại, một mối quan hệ âm giữa lập nghiệp với tỷ lệ thất nghiệp được kỳ vọng. Tất cả các biến kiểm soát vĩ mô này được thu thập từ nguồn Chỉ số phát triển toàn cầu (WDI) của World Bank.

Nhóm biến kiểm soát đặc tính người lập nghiệp gồm 2 biến: sợ thất bại (*Fear of failure*) và dự định lập nghiệp (*Entrepreneurship intentions*) từ dữ liệu GEM. Hai biến này cũng được sử dụng bởi Albulescu và cộng sự (2014) khi xem xét tác động riêng biệt của dòng vốn FDI đi ra và dòng vốn FDI đi vào lên lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết. Các tác giả này phát hiện nỗi sợ thất bại là rất quan trọng đối với người lập nghiệp cơ hội và tác động tiêu cực lên lựa chọn bắt đầu thành lập doanh nghiệp của họ; trong khi đó dự định lập nghiệp có tác động tích cực lên tinh thần lập

ng nghiệp với cả 2 loại. Do đó, với mục tiêu nghiên cứu các nhân tố khác biệt ảnh hưởng lên cả 2 loại hình lập nghiệp trong nghiên cứu này, tác giả cũng kiểm soát cả 2 yếu tố thái độ người lập nghiệp là nỗi sợ thất bại và dự định lập nghiệp.

Bảng 3.3 sau đây tổng hợp tất cả các biến được sử dụng trong nghiên cứu thực nghiệm của nghiên cứu này và nguồn để thu thập dữ liệu cho các biến cũng được chỉ ra.

**Bảng 2.3: Bảng tổng hợp mô tả các biến**

Nhóm biến	Biến thành phần	Nguồn	Kỳ vọng dấu
<b>E</b> – Tinh thần lập nghiệp (Entrepreneurship)	<b>TEA:</b> lập nghiệp tổng thể (Total early-stage entrepreneurial activity) <b>OEA:</b> Lập nghiệp cơ hội (Opportunity-driven entrepreneurs) <b>NEA:</b> Lập nghiệp cần thiết (Necessity-driven entrepreneurs)	GEM (2004-2015)  GEM (2007-2015)  GEM (2007-2015)	
<b>NS</b> – Thể chế chính thức (Formal Institutions)	<b>Business freedom:</b> tự do kinh doanh <b>Fiscal freedom:</b> tự do tài khóa <b>Trade freedom:</b> tự do thương mại	IEF IEF IEF	+/- +/- +/-
<b>GOV</b> – Thể chế quản trị (Institutions of Governance)	Chỉ số trung bình số học của 6 chiều: <b>Control of Corruption:</b> kiểm soát tham nhũng <b>Rule of Law:</b> luật định <b>Regulatory Quality:</b> chất lượng pháp lý <b>Government Effectiveness:</b> hiệu quả chính phủ <b>Political Stability and Absence of Violence:</b> ổn định chính trị và an ninh xã hội <b>Voice and Accountability:</b> quyền dân chủ	WGI	+/-
<b>FDI</b> – Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct	<b>Inward FDI:</b> dòng vốn FDI đi vào <b>Outward FDI:</b> dòng vốn FDI đi ra	UNCTAD UNCTAD	+/- +/-

Investment)			
<b>Controls - Các biến kiểm soát</b>	<b>Financial Development:</b> Tín dụng nội địa tới khu vực tư nhân	WDI	+/-
	<b>Trade:</b> Thương mại tính theo phần trăm GDP (Ln)	WDI	+/-
	<b>GDP growth:</b> tăng trưởng GDP	WDI	+/-
	<b>GDP per capita:</b> thu nhập GDP bình quân đầu người	WDI	+/-
	<b>Unemployment:</b> tỷ lệ thất nghiệp	WDI	+/-
	<b>Fear of failure:</b> nỗi sợ thất bại	GEM (2007-2015)	-
	<b>Entrepreneurial intentions:</b> dự định lập nghiệp	GEM (2007-2015)	+

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Trong đó:

GEM: Bộ chỉ số lập nghiệp toàn cầu (Global Entrepreneurship Monitor);

IEF: Chỉ số tự do kinh tế của tổ chức Heritage Foundation (Index of Economic Freedom by the Heritage Foundation);

WGI: Chỉ số quản trị toàn cầu của Ngân hàng thế giới (Worldwide Governance Indicators by World Bank);

UNCTAD: Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (United Nations Conference on Trade and Development);

WDI: Chỉ số phát triển toàn cầu của Ngân hàng thế giới (World Development Indicators by World Bank).

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Nghiên cứu này xem xét tác động của các yếu tố thể chế và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tinh thần lập nghiệp tại 39 thị trường mới nổi trong giai đoạn 2004 -2015 theo phân loại của FTSE (The Financial Times and The London Stock Exchange), sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để đánh giá mức độ tác động các yếu tố trên cơ sở mô hình tác động cố định (FEM - fixed effect model) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM - random effect model).

Nghiên cứu sử dụng các kỹ thuật ước lượng dữ liệu bảng để lựa chọn mô hình phù hợp, kết quả sau khi kiểm định mô hình phù hợp được lựa chọn là FEM, kết quả lựa chọn mô hình này cũng tương đồng với các nghiên cứu cùng chủ đề trước đây, như: Albuлесcu và cộng sự (2014), Herrera-Echeverri và cộng sự, (2014), Fuentelsaz và cộng sự (2015), Kim và Li (2014), Ayyagari và Kosová (2010), Danakol và cộng sự (2016),... Cụ thể, mô hình tiếp cận nghiên cứu trong luận án này được xây dựng trên sự kết hợp xem xét hai tiếp cận trong Albuлесcu và cộng sự (2014) và Herrera-Echeverri và cộng sự (2014). Tác giả cố gắng đưa vào những nhân tố đã được cho là có vai trò giải thích trong 2 nghiên cứu này.

Bên cạnh đó, để kiểm tra ảnh hưởng của chất lượng thể chế lên kênh tác động của FDI lên lập nghiệp (bao gồm cả dòng vốn FDI đi ra/đi vào và lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết), nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận tương tác của (Herrera-Echeverri và cộng sự, 2014), cụ thể dòng vốn FDI đi ra/đi vào sẽ tương tác với các mức độ của thể chế quản trị khác nhau. Đồng thời, mở rộng hơn Herrera-Echeverri và cộng sự (2014) trong cách phân loại ra dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra, theo đó thể chế quản trị được chia thành 3 vùng theo giá trị quartile nhằm xem xét cụ thể hơn bản chất của mối quan hệ FDI và lập nghiệp ở mức độ chiều hướng dòng vốn dưới tác động của thể chế quản trị. Ứng với mỗi cách tiếp cận các vùng thể chế nhất



định sẽ tương tác với dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra, qua đó có thể xem xét bản chất của mối quan hệ FDI và lập nghiệp ở mức độ chiều hướng dòng vốn dưới tác động của thể chế quản trị.

Mẫu dữ liệu sau cùng là dữ liệu bảng không cân bằng với 240 quan sát trên mẫu tổng thể. Đối với mẫu dữ liệu cho lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết, GEM chỉ có số liệu từ năm 2007 đến 2015. Các mẫu này cũng là không cân bằng với 152 quan sát. Trong trường hợp nghiên cứu này, GEM là một công cụ lý tưởng bởi vì đại diện một lượng lớn các quốc gia (với phạm vi các nước mới nổi, nó còn có tính đại diện tốt hơn so với nghiên cứu của Herrera-Echeverri và cộng sự, (2014), và đặc biệt là khả năng phân biệt giữa 2 loại hình lập nghiệp (lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết). Rõ ràng, mẫu nghiên cứu trong luận án này có tính bao quát thị trường mới nổi tốt hơn so với Herrera-Echeverri và cộng sự, (2014), vì bao hàm tất cả các nước mới nổi lớn nhất trong nhóm BRICS gồm Brazil, Russia, India, China và South Africa. Cũng vậy, mẫu này bao quát được các nước mới nổi ở châu Âu, vốn có đặc tính như được nghiên cứu bởi Albuлесcu and Tămăşilă (2014).

Trong mô hình nghiên cứu này, tác giả sử dụng 3 thước đo đại diện cho lập nghiệp (biến phụ thuộc). Ngoài TEA đại diện cho toàn bộ tinh thần lập nghiệp của quốc gia, OEA là tinh thần lập nghiệp cơ hội và NEA là tinh thần lập nghiệp cần thiết. Như lý thuyết xác nhận, các nhân tố tác động lên các loại lập nghiệp khác nhau có thể theo những chiều hướng khác nhau. Nghiên cứu này tập trung vào 2 dạng nhân tố quan trọng của lập nghiệp là thể chế (chính thức và quản trị) và đầu tư trực tiếp nước ngoài (dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra).

Đối với các biến độc lập, ở biến thể chế chính thức (**INS**) tác giả sử dụng các chỉ số tự do kinh tế (the Index of Economic Freedom IEF) của tổ chức Heritage Foundation gồm tự do kinh doanh - *Business freedom*, tự do tài khóa - *Fiscal freedom*, và tự do thương mại quốc tế - *Trade freedom*. Theo tiếp cận của IEF, tự do kinh doanh đo lường mức

độ môi trường pháp lý và hạ tầng ràng buộc tính hiệu quả trong hoạt động doanh nghiệp. Chỉ số này càng lớn cho biết thể chế càng mạnh, khi đó các giao dịch kinh doanh được hỗ trợ bởi những cơ chế nhằm đảm bảo tính minh bạch và khả năng dự báo cho doanh nghiệp. Tự do kinh doanh là một trong 12 chiều thước đo tự do kinh tế của tổ chức Heritage Foundation, với mỗi chiều được đo trên thang đo từ 0 đến 100 điểm. Tự do tài khóa, cụ thể hơn là *Tax burden (gánh nặng thuế)*, là một thước đo tổng hợp phản ánh các mức thuế suất biên tế đánh lên cả thu nhập cá nhân và thu nhập doanh nghiệp cũng như tổng mức độ ràng buộc của hệ thống thuế (bao gồm các thuế trực thu và gián thu ở mọi cấp độ chính phủ). Tự do thương mại là một thước đo tổng hợp phản ánh mức độ áp đặt các hàng rào thuế quan và phi thuế quan ảnh hưởng đến quá trình thương mại quốc tế của các hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu và xuất khẩu. Nhìn chung, với tất cả các chỉ số IEF thang đo sẽ biểu thị tính tự do nếu điểm từ 80-100, gần như tự do (70-79,9), tự do trung bình (60-69,9), gần như không tự do (50-59,9) và mất tự do (0-49,9).

Các thể chế quản trị hay chất lượng thể chế được xác định dựa vào phiên bản gần nhất của Chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) của World Bank (Kaufmann và cộng sự, 2010). Dữ liệu WGI ghi nhận 6 chiều phản ánh chất lượng thể chế gồm: quyền dân chủ (Voice and Accountability); ổn định chính trị và an ninh xã hội (Political stability and absence of violence/terrorism); hiệu quả chính phủ (Government Effectiveness); chất lượng pháp lý (Regulatory quality); luật định (Rule of law); và kiểm soát tham nhũng (Control of Corruption). Thang đo của các chiều này là từ -2.5 đến 2.5. Giá trị càng cao của thang đo này cho biết chất lượng thể chế cao hơn. Tương tự với Herrera-Echeverri và cộng sự (2014) nghiên cứu ở thị trường mới nổi, tác giả sử dụng một thước đo trung bình số học của 6 chiều trên để phản ánh chất lượng thể chế tổng thể. Việc này sẽ tránh vấn đề phụ thuộc của một nhân tố chung nào đó. Việc sử dụng giá trị trung bình các nhân tố cũng được nhiều nghiên cứu trước đó sử dụng như McMullen và cộng sự (2008), Wennekers và cộng sự (2005).

Tác giả sử dụng 2 thước đo FDI ứng với chiều hướng dòng chảy vốn, dòng vốn FDI đi ra và dòng vốn FDI vào ở các thị trường mới nổi. Đây cũng là điểm khác biệt với Herrera-Echeverri và cộng sự, (2014), nghiên cứu chỉ xem xét thước đo FDI ròng. Lập luận ở đây là tính chất dòng vốn FDI có thể có tác động khác biệt lên tinh thần lập nghiệp, đặc biệt là giữa 2 loại hình lập nghiệp gồm lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết. Dữ liệu cho 2 thành phần này của FDI được lấy từ nguồn Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD). Lưu ý số liệu FDI ở đây là giá trị thực hiện FDI trong thực tế.

Các biến kiểm soát được đưa vào mô hình để đảm bảo rằng mối quan hệ giữa các biến giải thích và các biến phụ thuộc có thể được kiểm soát. Mô hình trong nghiên cứu này sẽ sử dụng 2 nhóm biến kiểm soát gồm nhóm kiểm soát điều kiện kinh tế vĩ mô và nhóm kiểm soát đặc tính người lập nghiệp. Nhóm biến kiểm soát kinh tế vĩ mô có 5 biến gồm tín dụng nội địa đo bằng phần trăm GDP (Blanchflower và Oswald, 1998, Holtz-Eakin và cộng sự, 1994). Biến kiểm soát thứ hai là chỉ số thương mại của hàng hoá và dịch vụ, đo bằng tỷ lệ phần trăm của GDP, với kỳ vọng ở đây là lượng thương mại hàng hóa có ảnh hưởng đến số doanh nghiệp được thành lập trong bất kỳ giai đoạn nào. Biến thứ ba là tăng trưởng kinh tế đo bằng tốc độ tăng trưởng GDP của quốc gia. Biến thứ tư là GDP bình quân đầu người (Lucas Jr, 1978). Biến kiểm soát vĩ mô cuối cùng là tỷ lệ người thất nghiệp trong tổng số lao động (Blanchflower, 2000). Một mối quan hệ dương được kỳ vọng giữa biến phụ thuộc (lập nghiệp) và khả năng sẵn có của tín dụng trong nước, thương mại, tăng trưởng kinh tế, và GDP bình quân đầu người. Ngược lại, một mối quan hệ âm giữa lập nghiệp với tỷ lệ thất nghiệp được kỳ vọng. Tất cả các biến kiểm soát vĩ mô này được thu thập từ nguồn Chỉ số phát triển toàn cầu (WDI) của World Bank.

Nhóm biến kiểm soát đặc tính người lập nghiệp gồm 2 biến: sợ thất bại (*Fear of failure*) và dự định lập nghiệp (*Entrepreneurship intentions*) từ dữ liệu GEM. Hai biến

này cũng được sử dụng bởi Albuлесcu và cộng sự (2014) khi xem xét tác động riêng biệt của dòng vốn FDI đi ra và dòng vốn FDI đi vào lên lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết.

## CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU:

#### 3.1.1. Thống kê mô tả:

Bảng 3.1 trình bày thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu thực nghiệm, (1)-(4). Có thể thấy rằng tỷ lệ dân số 18-64 tuổi tham gia lập nghiệp trong thị trường mới nổi được quan sát với tỷ lệ trung bình là gần 13%. Tỷ lệ cao nhất được quan sát lên đến hơn 40%, và thấp nhất là gần 2%. Trong đó, lập nghiệp cơ hội (trung bình 8,5%) thường ở mức độ cao hơn lập nghiệp cần thiết (trung bình 5,2%). Điều này hàm ý rằng mẫu hình đối với toàn bộ tinh thần lập nghiệp có thể bị chi phối mạnh hơn bởi các tinh thần lập nghiệp cơ hội.

Đối với thể chế chính thức, nhìn chung số liệu trên một tập hợp trải dài qua nhiều nền kinh tế mới nổi (mới nổi bậc cao, mới nổi trung bình và tiệm cận mới nổi) thì khó phản ánh một đặc trưng nào nhất định. Tính trên mặt bằng bình quân, nếu kinh doanh ở mức tự do trung bình (67,36) thì tài khóa và thương mại ở mức khá tự do (lần lượt là 77,01 và 76,43). Độ lệch chuẩn trên dưới 10 cho thấy một mức độ trải dài của chất lượng thể chế chính thức. Có thể thấy 25% các quan sát về 3 dạng thể chế chính thức ở phạm vi gần như không tự do (thuộc vùng 60-70).

Đối với thể chế quản trị, nhìn chung chất lượng thể chế của các nước mới nổi ở mức trung bình. Chỉ số thể chế quản trị ở trung bình 52,13 (trung vị 49,5). Nhìn sâu vào các chiều của thước đo chất lượng thể chế có thể thấy rằng kiểm soát tham nhũng và chất lượng pháp lý là 2 yếu tố dưới mức trung bình ở thị trường mới nổi (trung bình lần lượt là -0,01 và -0,16; trung vị lần lượt là -0,11 và -0,07). Đây cũng là 2 chiều mà phần nhiều quan sát nằm ở vùng giá trị thấp dưới 0. Trong khi đó luật định và hiệu quả chính phủ nhìn chung ở trên mức trung bình trong tập hợp các thị trường mới nổi được quan

sát. Sự phân bố rộng về chất lượng thể chế giữa các nền kinh tế mới nổi hàm ý việc xem xét ở các phạm vi chất lượng thể chế nhất định (chẳng hạn vùng cao nhất và vùng thấp nhất) có thể mang đến những kết luận khác nhau.

So sánh giữa dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra có thể nhận thấy sự áp đảo của dòng vốn đi vào. Đây là điều dễ hiểu, vì thị trường mới nổi là khu vực thu hút mạnh dòng vốn FDI đi vào. Trung bình dòng vốn FDI đi vào thị trường mới nổi ở mức 36,7% GDP, trong khi dòng vốn FDI đi ra trung bình chỉ 10,5%. Giá trị lớn nhất cũng có sự khác biệt lớn, giá trị dòng vốn FDI đi vào lớn nhất được quan sát là 92,2% trong khi giá trị dòng vốn FDI đi ra lớn nhất chỉ là 49,2%.

Một số thống kê đối với các biến kiểm soát bao gồm, tốc độ tăng trưởng trung bình ở các thị trường mới nổi giai đoạn 2004-2015 là 3,85%, cao nhất 14,2% và thấp nhất là -7,82%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực này nhìn chung cao, 9%, với mức cao nhất quan sát được là 33,8%. Một thống kê thú vị cho thấy trong khi tỷ lệ sợ thất bại trung bình là 33,7% gần với con số được quan sát ở khu vực các nước châu Âu trong nghiên cứu của Albulescu và cộng sự (2014) trong khi tỷ lệ dự định lập nghiệp ở thị trường mới nổi lại cao hơn nhiều, trung bình 24,1% so với 7,9%. Điều này giải thích vì sao tỷ lệ dân số lập nghiệp ở thị trường mới nổi (trung bình 12,8%) cao hơn tỷ lệ đó ở châu Âu (5,9%).

**Bảng 3.1: Bảng thống kê mô tả**

	<i>Số quan sát</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Độ lệch chuẩn</i>	<i>Cực tiểu</i>	<i>Phân vị 25%</i>	<i>Trung vị</i>	<i>Phân vị 75%</i>	<i>Cực đại</i>
<i>Các biến lập nghiệp</i>								
TEA	240	12,84	7,83	1,88	6,78	10,71	17,20	40,27
OEA	152	8,52	5,46	1,61	4,17	6,97	11,38	26,83
NEA	152	5,16	3,07	0,50	3,08	4,63	6,28	17,50
<i>Thể chế chính thức</i>								
Tự do kinh doanh	240	67,36	10,66	37,30	60,60	69,15	73,60	93,50
Tự do tài khóa	240	77,01	8,34	54,40	70,10	77,95	82,05	99,90
Tự do thương mại	240	76,43	9,99	24,00	69,65	77,50	86,00	88,00
<i>Thể chế quản trị</i>								
Kiểm soát tham nhũng	240	-0,01	0,61	-1,21	-0,41	-0,11	0,29	1,57

Luật định	240	0,28	0,53	-1,08	-0,10	0,21	0,71	1,29
Chất lượng pháp lý	240	-0,16	0,84	-2,81	-0,81	-0,07	0,59	1,12
Hiệu quả chính phủ	240	0,33	0,59	-1,08	-0,11	0,39	0,65	1,67
Ổn định chính trị và an ninh xã hội	240	0,05	0,62	-1,22	-0,45	0,00	0,52	1,42
Quyền dân chủ	240	0,13	0,74	-1,69	-0,24	0,31	0,63	1,24
Thế chế quản trị	240	52,13	11,43	26,40	44,21	49,48	60,44	74,82
<i>FDI</i>								
Dòng vốn FDI đi vào	240	36,73	19,32	4,99	22,39	32,99	47,27	92,19
Dòng vốn FDI đi ra	240	10,53	10,21	0,09	2,97	7,25	15,05	49,17
<i>Biến kiểm soát</i>								
Phát triển tài chính	240	59,58	36,77	0,19	33,96	49,50	75,11	156,98
Thương mại (Ln)	240	4,14	0,59	2,84	3,71	4,10	4,69	5,19
Tăng trưởng GDP	240	3,85	3,51	-7,82	2,09	4,02	5,87	14,20
GDP bình quân đầu người (Ln)	240	8,93	0,79	6,67	8,48	9,05	9,50	11,46
Tỷ lệ thất nghiệp	240	8,99	5,95	0,21	5,18	7,38	10,94	33,80
Lo sợ rủi ro	240	33,73	8,82	10,43	28,04	33,11	38,62	72,01
Dự định lập nghiệp	240	24,10	15,68	1,55	12,86	20,73	31,87	90,95

Bảng 3.2 trình bày ma trận hệ số tương quan giữa các biến. Có thể quan sát thấy rằng không có mối tương quan nghiêm trọng giữa các biến độc lập với nhau. Điều đó cho thấy vấn đề đa cộng tuyến không là mối bận tâm trong hình nghiên cứu. Một điều có thể quan sát thấy rằng các thước đo lập nghiệp là tương quan mạnh với nhau. Mối tương quan giữa lập nghiệp cơ hội với lập nghiệp tổng thể là 0,96 và tương quan giữa lập nghiệp cần thiết và lập nghiệp tổng thể là 0,86. Hai thước đo lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết tương quan ở mức 0,67.





### 3.1.2. Mô hình cơ bản:

Bảng 3.3 trình bày kết quả ước lượng mô hình cơ bản (1) và (2) về các nhân tố ảnh hưởng lên lập nghiệp ở các thị trường mới nổi. Cấu trúc mỗi bảng được trình bày thống nhất từ đây về sau. Trong đó, ứng với mỗi thước đo lập nghiệp (TEA, OEA, hoặc NEA), 2 ước lượng FE (fixed effects) và RE (random effects) được trình bày ở 2 cột. Ứng với cột trình bày kết quả FE, giá trị p-value của kiểm định Wald hiệu chỉnh sẽ được trình bày. Kiểm định Wald chỉ thực hiện trên ước lượng FE với giả thuyết  $H_0$  là không có phương sai thay đổi. Ứng với cột trình bày kết quả RE, giá trị p-value của kiểm định Hausman sẽ được báo cáo (trong khi cột fixed effects là giá trị thống kê của kiểm định). Dựa vào kết quả Hausman này, mô hình nào thích hợp giữa FEM và REM sẽ được chỉ ra (dòng cuối cùng) – chi tiết được trình bày cụ thể ở các phụ lục 3 đến phụ lục 6 đính kèm.

Mục đích của việc báo cáo kiểm định Wald hiệu chỉnh là vì các ước lượng ở Bảng 3.3 là không nhóm theo cấp độ quốc gia nên các kết quả kiểm định Wald hiệu chỉnh sẽ cho biết liệu có tồn tại của hiện phương sai thay đổi hay không. Kết quả cho thấy giả thuyết  $H_0$  cho rằng phương sai không thay đổi đã bị bác bỏ, hàm ý hiện tượng phương sai thay đổi là một vấn đề các mô hình được ước lượng ở đây. Nói cách khác, các ước lượng ở Bảng 3.3 có thể bị chệch và thiếu tin cậy để đưa ra phân tích.

Tuy nhiên, mẫu hình ước lượng ở Bảng 3.3 vẫn có thể cho thấy một cái nhìn khái quát về các mối quan hệ, đặc biệt là giữa các biến thể chế và FDI lên các thước đo lập nghiệp. Cụ thể, trong 3 biến thể chế chính thức chỉ có tự do kinh doanh là tác động lên lập nghiệp (ở mô hình TEA và mô hình NEA). Hệ số âm của tự do kinh doanh với lập nghiệp hàm ý tự do kinh doanh làm giảm tinh thần lập nghiệp ở các thị trường mới nổi. Trong khi hệ số âm trong mô hình NEA (lập nghiệp cần thiết là hợp lý) thì hệ số âm lên mô hình TEA (lập nghiệp nói chung) hàm ý có thể mẫu hình TEA bị chi phối từ mẫu hình NEA. Thật vậy, dấu âm là đồng nhất ở tất cả các mô hình.

Biến quan tâm thứ hai là thể chế quản trị, chỉ có ý nghĩa thống kê trong mô hình TEA. Hệ số âm (đồng nhất ở mô hình OEA và NEA mặc dù không có ý nghĩa thống kê ở 2 mô hình này) hàm ý chất lượng thể chế không làm tăng tinh thần lập nghiệp mà làm giảm động cơ lập nghiệp ở các thị trường mới nổi. Trong khi đó, dòng vốn FDI đi vào các thị trường mới nổi cho thấy làm tăng tinh thần lập nghiệp cơ hội, tuy nhiên mức ý nghĩa chỉ là 10% ở mô hình REM (mô hình thích hợp hơn). Ý nghĩa của dòng vốn FDI đi vào ở mô hình FEM là 5%. Mặc dù vậy, vai trò tích cực của dòng vốn FDI đi vào lên lập nghiệp cơ hội là phù hợp với lý thuyết. Với mô hình NEA, dòng vốn FDI đi vào không có ý nghĩa và có tương quan âm với lập nghiệp cần thiết. Điều đó có thể cho thấy hiệu ứng chèn lấn của nó lên lập nghiệp cơ hội, dẫn đến mối quan hệ giữa dòng vốn FDI đi vào và lập nghiệp tổng thể có thể không còn ý nghĩa (dù tương quan dương hàm ý chịu chi phối từ lập nghiệp cơ hội nhiều hơn). Đây là một lý do tại sao việc tách lập nghiệp thành lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết. Ngoài ra việc tách FDI thành dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra cũng cần thiết vì rõ ràng không có mối liên hệ ý nghĩa nào giữa dòng vốn FDI đi ra và lập nghiệp (TEA, OEA, và NEA).

Cũng có một số mẫu hình có thể rút ra từ Bảng 3.3 cho các biến kiểm soát. Ý nghĩa mạnh mẽ nhất qua tất cả mô hình chính là biến dự định lập nghiệp (Entrepreneurship intentions). Mối quan hệ dương giữa dự định lập nghiệp và tinh thần lập nghiệp thực tế là phù hợp. Một số quan sát phù hợp khác là, thu nhập GDP đầu người tăng (người dân giàu có hơn) sẽ làm giảm tinh thần lập nghiệp cần thiết và tăng lập nghiệp cơ hội, trong khi thất nghiệp tăng làm giảm tinh thần lập nghiệp cơ hội. Sự khác biệt giữa các biến khi tác động lên lập nghiệp cơ hội (OEA) và lập nghiệp cần thiết (NEA), đặc biệt việc chiều hướng khác nhau giữa 2 mô hình OEA và NEA đã loại bỏ ý nghĩa ở mô hình TEA (chẳng hạn GDP đầu người và thất nghiệp không có ý nghĩa thống kê lên biến lập nghiệp tổng thể), một lần nữa khẳng định việc chia tách 2 loại hình lập nghiệp là cần thiết để đi sâu xem xét bản chất của chúng.

Cuối cùng, vì Bảng 3.3 chưa thể là kết quả cần cho việc phân tích sâu cùng nên cần thiết phải hiệu chỉnh các ước lượng nhằm tùy ý phương sai thay đổi – vốn hiện diện trong các mô hình ở đây. Bảng 3.4 ở phần sau sẽ trình bày kết quả đã nhóm cấp độ quốc gia.

**Bảng 3.3: Kết quả ước lượng mô hình cơ bản**

<i>Dependent variable:</i>	<b>TEA</b>		<b>OEA</b>		<b>NEA</b>	
<i>Entrepreneurship</i>						
<i>Explanatory variables:</i>	(1)		(2)		(3)	
<b>Tự do kinh doanh</b>	-0,1235	(-2,39)**	-0,0353	(-0,86)	-0,0671	(-2,94)***
<b>Tự do tài khóa</b>	0,0099	(0,14)	-0,0668	(-1,05)	-0,0200	(-0,61)
<b>Tự do thương mại</b>	-0,0510	(-0,95)	-0,0053	(-0,07)	0,0293	(0,76)
<b>Thế chế quản trị</b>	-0,3422	(-2,01)**	-0,0481	(-0,59)	-0,0040	(-0,1)
<b>Dòng vốn FDI đi vào</b>	0,0445	(0,98)	0,0527	(1,77)*	-0,0145	(-0,96)
<b>Dòng vốn FDI đi ra</b>	0,0426	(0,64)	0,0513	(1,03)	0,0214	(0,79)
<b>Phát triển tài chính</b>	0,0393	(1,34)	-0,0095	(-0,52)	-0,0118	(-1,34)
<b>Thương mại (Ln)</b>	1,0637	(0,47)	-0,5263	(-0,42)	0,2175	(0,35)
<b>Tăng trưởng GDP</b>	-0,0603	(-0,72)	-0,1197	(-1,34)	-0,0125	(-0,22)
<b>GDP bình quân đầu người (Ln)</b>	0,7216	(0,52)	0,4919	(0,56)	-0,8578	(-1,99)**
<b>Tỷ lệ thất nghiệp</b>	-0,0424	(-0,27)	-0,3292	(-3,53)***	0,0199	(0,45)
<b>Lo sợ rủi ro</b>	-0,0534	(-1,41)	-0,0099	(-0,26)	-0,0558	(-2,51)**
<b>Dự định lập nghiệp</b>	0,1769	(6,04)***	0,1433	(5,74)***	0,1040	(7,26)***
<b>Intercept</b>	25,0219	(1,29)	14,7560	(1,77)*	16,0692	(3,89)***
No. of countries	39		37		37	
No. of observations	240		152		152	
F test of joint significance	0,0000		0,0000		0,0000	
<b>R-squared</b>						
<i>Within</i>	0,2792		0,1433		0,1512	
<i>Between</i>	0,3469		0,5685		0,8026	
<i>Overall</i>	0,3548		0,5534		0,7112	
<b>Modified Wald test</b>	0,0000		0,0000		0,0000	
F test	0,0000		0,0000		0,0000	
Breusch-Pagan LM test	0,0000		0,0000		0,0000	

<b>Hausman test</b> ( <i>indicated model</i> )	0,0042 ( <i>Fixed</i> )	0,168 ( <i>Random</i> )	0,1022 ( <i>Random</i> )
---	----------------------------	----------------------------	-----------------------------

(\*\*\*, \*\*, \* lần lượt là hệ số hồi quy có mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.)

Kết quả ở Bảng 3.4 là với phương sai tùy ý thay đổi nhờ việc các ước lượng đã được nhóm theo cấp độ quốc gia. Nhìn chung mẫu hình kết quả ở Bảng 3.4 là tương tự so với ở Bảng 3.3. Với các biến quan tâm trong nghiên cứu này, tự do kinh doanh bây giờ chỉ cho thấy vai trò tác động đến tinh thần lập nghiệp ở mức độ tổng thể, tuy nhiên mức ý nghĩa chỉ ở 10%. Theo kết quả này, tự do kinh doanh càng cao thì tinh thần lập nghiệp tổng thể càng giảm ở thị trường mới nổi, kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Djankov và cộng sự (2003), Glaeser và Shleifer (2003), và phù hợp với thực tế rằng điều kiện tự do kinh doanh càng cao tạo điều kiện cho các doanh nghiệp lớn tiếp tục mở rộng đầu tư, phát triển chuỗi sản xuất, chiếm lĩnh thị trường hơn; do vậy các nhà lập nghiệp (thường là doanh nghiệp nhỏ) rất khó có cơ hội để tiếp cận và gia nhập thị trường mới.

Thể chế quản trị tiếp tục giữ vai trò ảnh hưởng lên lập nghiệp tổng thể. FDI đi vào tiếp tục hàm ý thúc đẩy hoạt động lập nghiệp cơ hội. Đáng chú ý là ý nghĩa của FDI đã cải thiện đáng kể (ý nghĩa ở mức 1%). Rõ ràng, dòng vốn FDI đi vào ở các quốc gia mới nổi đã thúc đẩy các cá nhân tìm kiếm cơ hội phát triển doanh nghiệp. Cụ thể, với 10% tăng trong dòng vốn FDI đi vào, tỷ lệ người dân (18-64 tuổi) tham gia tinh thần lập nghiệp cơ hội sẽ tăng 1%. Kết quả này phù hợp với lý thuyết và tương đồng với kết quả nghiên cứu của Albuлесcu và cộng sự (2014), tức là thu hút dòng vốn FDI sẽ tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy tinh thần lập nghiệp cơ hội. Sự hiện diện của dòng vốn FDI tạo ra sự lan truyền về công nghệ mới và tri thức, kiến tạo các thị trường mới và hình thành các hoạt động phụ trợ, tăng khả năng truy cập các nguồn lực quan trọng cũng như hỗ trợ tài chính tạo nền tảng cho lập nghiệp phát triển (Javorcik, 2004).

Với các biến kiểm soát, trong khi tín hiệu thu nhập bình quân đầu người làm giảm tinh thần lập nghiệp cần thiết chỉ còn ý nghĩa 10% thì thất nghiệp vẫn giữ vai trò giảm tinh

thần lập nghiệp cơ hội với mức ý nghĩa 5%. Bên cạnh đó, hoạt động lập nghiệp cơ hội tăng lên khi thu nhập bình quân đầu người gia tăng – ngược với trường hợp của hoạt động lập nghiệp cần thiết. Hiệu ứng từ sự gia tăng thu nhập bình quân là khá lớn: thu nhập GDP bình quân đầu người tăng 1% thì dẫn đến tỷ lệ người lớn (18-64 tuổi) tham gia lập nghiệp cơ hội tăng 4,56%. Lập nghiệp cơ hội diễn ra khi cá nhân nhận thức được cơ hội và sử dụng nguồn lực sẵn có của mình để thành lập hoạt động kinh doanh mới nhằm gia tăng thu nhập, trong khi đó lập nghiệp cần thiết diễn ra khi cá nhân, có thể đang thất nghiệp, buộc phải tham gia lập nghiệp vì không còn lựa chọn nào khác tốt hơn. Với logic này, tác động của thu nhập bình quân đầu người lên 2 loại hình lập nghiệp được trình bày trong Bảng 3.4 là phù hợp. Một điểm đáng chú ý khác nữa là, mặc dù ý nghĩa của biến dự định lập nghiệp không còn ý nghĩa mạnh trong mô hình OEA và NEA ở Bảng 3.4, nhưng biến này vẫn quan trọng với tinh thần lập nghiệp xét về tổng thể (trong mô hình TEA).

Thay đổi quan trọng khác giữa Bảng 3.4 so với Bảng 3.3 là ý nghĩa của tăng trưởng tài chính (thông qua mức tín dụng nội địa được cung cấp đến khu vực tư nhân). Tuy nhiên, vai trò của tăng trưởng tài chính chỉ có ý nghĩa với lập nghiệp cần thiết. Cụ thể, tinh thần lập nghiệp cần thiết sẽ giảm khi quốc gia phát triển tài chính hơn. Điều này phù hợp khi điều kiện tài chính tốt hơn: các công việc ăn lương sẽ gia tăng làm cho những cá nhân có xu hướng tham gia vào thị trường công việc ăn lương nhiều hơn, do đó làm giảm tinh thần lập nghiệp cần thiết (tham gia lập nghiệp khi không còn lựa chọn công việc nào khác). Tín dụng cung cấp đến khu vực tư cũng khuyến khích các hoạt động kinh doanh chính thức với quy mô lớn hơn và giảm hoạt động kinh doanh phi chính thức trong nền kinh tế - vốn là thành phần quan trọng trong lập nghiệp cần thiết.

Một điểm đáng chú ý với kết quả báo cáo ở Bảng 3.4 là dòng vốn FDI đi ra cũng có ý nghĩa (dù chỉ ở mức 10%) cho tinh thần lập nghiệp cơ hội. Mối quan hệ là dương, phần nào cho thấy dòng vốn FDI đi ra ở đây vẫn làm tăng tinh thần lập nghiệp cơ hội. Thậm

chí đây là điều không hề làm ai ngạc nhiên vì nó có thể thúc đẩy việc lập nghiệp định hướng xuất khẩu. Ở một số thị trường mới nổi có dòng vốn tìm kiếm cơ hội đầu tư ở nước ngoài, tinh thần lập nghiệp cơ hội có thể hình thành như một hệ quả tận dụng những cơ hội kinh doanh mới – đó là việc hình thành các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu đến những thị trường là mục tiêu của các dòng vốn FDI đi ra ở nước này. Những dòng vốn FDI đi ra cũng đồng nghĩa đi vào ở những thị trường hướng đến, và tinh thần lập nghiệp phát triển ở những thị trường mục tiêu đó cũng thúc đẩy tinh thần lập nghiệp định hướng xuất khẩu ở thị trường nơi FDI đi ra. Và sẽ hợp lý hơn khi những lập nghiệp định hướng xuất khẩu này là lập nghiệp cơ hội.

**Bảng 3.4: Kết quả ước lượng mô hình cơ bản (hiệu chỉnh sai số chuẩn để xử lý phương sai thay đổi)**

<i>Dependent variable:</i>						
Entrepreneurship	<b>TEA</b>		<b>OEA</b>		<b>NEA</b>	
<i>Explanatory variables:</i>	(1)		(2)		(3)	
<b>Tự do kinh doanh</b>	-0,1235	(-1,71)*	-0,0250	(-0,48)	-0,0042	(-0,11)
<b>Tự do tài khóa</b>	0,0099	(0,1)	-0,1705	(-1,48)	0,0278	(0,47)
<b>Tự do thương mại</b>	-0,0510	(-0,7)	0,0406	(0,47)	0,0301	(0,37)
<b>Thể chế quản trị</b>	-0,3422	(-2,33)**	-0,2147	(-1,63)	-0,0859	(-0,68)
<b>Dòng vốn FDI đi vào</b>	0,0445	(0,82)	0,1010	(2,76)***	-0,0084	(-0,35)
<b>Dòng vốn FDI đi ra</b>	0,0426	(0,63)	0,0715	(1,95)*	-0,0108	(-0,35)
<b>Phát triển tài chính</b>	0,0393	(1,13)	-0,0105	(-0,36)	-0,0460	(-2,35)**
<b>Thương mại (Ln)</b>	1,0637	(0,38)	1,7003	(0,59)	-0,6684	(-0,39)
<b>Tăng trưởng GDP</b>	-0,0603	(-0,85)	-0,1163	(-1,05)	-0,0777	(-0,89)
<b>GDP bình quân đầu người (Ln)</b>	0,7216	(0,63)	4,5624	(2,48)**	-3,3250	(-1,73)*
<b>Tỷ lệ thất nghiệp</b>	-0,0424	(-0,31)	-0,4065	(-2,53)**	0,1459	(1,66)
<b>Lo sợ rủi ro</b>	-0,0534	(-1,32)	0,0286	(0,57)	-0,0455	(-1,68)
<b>Dự định lập nghiệp</b>	0,1769	(4,)****	0,0659	(1,37)	0,0649	(2,)*
<b>Intercept</b>	25,0219	(1,07)	-19,2203	(-0,92)	40,2138	(1,71)*
No. of countries	39		37		37	
No. of observations	240		152		152	
F test of joint significance	0,0000		0,0000		0,0000	
<b>R-squared</b>						
<i>Within</i>	0,2792		0,2367		0,2292	
<i>Between</i>	0,3469		0,0119		0,3790	

<i>Overall</i>	0,3548	0,0269	0,3710
F test	0,0000	0,0000	0,0000
Breusch-Pagan LM test	0,0000	0,0000	0,0386
<b>Hausman test</b>	0,0000	0,0001	0,0013
<i>(indicated model)</i>		<i>(Fixed)</i>	

(\*\*\*, \*\*, \* lần lượt là hệ số hồi quy có mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.)

### 3.1.3. Mô hình tương tác:

Khác biệt của Bảng 3.5 so với Bảng 3.4 nằm ở việc tách các nhóm nước với chất lượng thể chế (thể chế quản trị) khác nhau và cho tương tác với dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra. Trong trường hợp này, thể chế quản trị được phân chia thành nhóm chất lượng cao gồm nửa số quan sát có chất lượng thể chế cao nhất, và nhóm còn lại gồm nửa số quan sát có chất lượng thể chế thấp nhất. Mẫu hình các biến khác ngoài các biến tương tác là không đổi với kết quả ở Bảng 3.4. Vậy nên, phần này tác giả sẽ tập trung phân tích vai trò của việc tương tác như vậy.

Đầu tiên, việc tương tác với 2 mức độ (cao nhất/thấp nhất) của chất lượng thể chế vẫn không làm ảnh hưởng đến mức ý nghĩa của thể chế quản trị lên tinh thần lập nghiệp tổng thể. Hệ số vẫn âm hàm ý chất lượng thể chế cao không có xu hướng khuyến khích tinh thần lập nghiệp, xét ở góc độ chung không phân biệt lập nghiệp cơ hội hay lập nghiệp cần thiết.

Quan tâm chính là ở các biến tương tác FDI - thể chế quản trị. Ở mức độ lập nghiệp tổng thể (mô hình TEA), các tương tác không hề cho thấy sự tác động có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên đến đây, mối quan hệ giữa dòng vốn FDI đi ra/đi vào với lập nghiệp cơ hội (như được tìm thấy ở Bảng 3.4) được hé lộ. Cụ thể, dòng vốn FDI đi vào luôn có tác động tích cực với tinh thần lập nghiệp cơ hội ở toàn bộ các nước, nhưng mức độ tác động là khác nhau ở những nhóm thị trường có chất lượng thể chế khác nhau. Kết quả ở mô hình OEA ở Bảng 3.5 xác nhận, tác động dòng vốn FDI đi vào lên lập nghiệp cơ hội lớn nhất ở các thị trường mới nổi có chất lượng thể chế thấp hơn. Cụ thể, với 10%

tăng lên trong FDI đi vào, tinh thần lập nghiệp cơ hội ở các nước mới nổi có thể chế quản trị thấp tăng 1,3% (tỷ lệ trong dân số trưởng thành), trong khi ở các nước mới nổi có thể chế quản trị cao chỉ tăng 0,9%. Rõ ràng, hiệu ứng biên của tác động tích cực từ nguồn vốn FDI đi vào mạnh rõ rệt ở những thị trường cần nó nhất. Có thể cho rằng động lực lập nghiệp nhằm tìm kiếm thêm thu nhập (chứ không phải vì không có lựa chọn nào khác) sẽ cao hơn ở các thị trường có thể chế không quá cao.

Điểm thứ hai trong mối quan hệ FDI với lập nghiệp cơ hội nằm ở vai trò của dòng vốn FDI đi ra. Kết quả ở Bảng 3.5 chỉ ra rằng hiệu ứng tích cực (dòng vốn FDI đi ra tăng dẫn đến lập nghiệp cơ hội, có lẽ định hướng xuất khẩu, tăng) chỉ diễn ra ở các thị trường có chất lượng quản trị tốt hơn. Trong khi đó, hiệu ứng ở các thị trường có chất lượng quản trị thấp hơn cho thấy hiệu ứng tiêu cực, mặc dù không có ý nghĩa thống kê. Đây có lẽ là lý do tại sao ở Bảng 3.4, khi không phân biệt nhóm thể chế quản trị, thì ý nghĩa của biến FDI đi ra lên lập nghiệp cơ hội trở nên yếu về ý nghĩa thống kê. Nghĩa là, việc tách biệt các nhóm thị trường với các mức độ khác nhau về chất lượng quản trị sẽ giúp hiểu rõ hơn bản chất của mối quan hệ dòng vốn FDI đi ra - lập nghiệp cơ hội xét trong bối cảnh thể chế. Điều này có lẽ quan trọng do đặc thù thể chế có thể có sự đặc trưng khác biệt về mặt địa lý với nhiều nguồn gốc khác nhau – chẳng hạn về văn hóa, hệ thống chính trị.

Cũng theo tiếp cận của Herrera-Echeverri và cộng sự (2014), mô hình tương tác mở rộng ở mức độ phân chia nhóm thể chế quản trị. Cụ thể, Bảng 3.6 trình bày kết quả các mô hình (3) và (4) ứng với các tương tác dòng vốn FDI đi ra/dòng vốn FDI đi vào với 3 nhóm thị trường: chất lượng thể chế cao, trung bình, và thấp. Ngoài trừ các nhóm biến có liên quan đến FDI và thể chế quản trị, mẫu hình với các biến khác về cơ bản không thay đổi đáng kể với Bảng 3.5. Do đó, phần quan tâm chính ở đây vẫn là nhóm các biến tương tác giữa FDI và chất lượng thể chế.



Trở lại với vấn đề đặt ra trước đó về mối quan hệ âm giữa thể chế quản trị và lập nghiệp tổng thể. Từ kết quả ở Bảng 3.6 này có thể nhận thấy mối quan hệ giữa thể chế quản trị và lập nghiệp có thể là một mối quan hệ gián tiếp thông qua kênh vốn FDI. Nói cách khác, thể chế quản trị đóng vai trò môi trường điều tiết cho mối quan hệ giữa FDI và lập nghiệp (tổng thể, cơ hội, và cần thiết). Dễ dàng thấy rằng mối tương quan âm có ý nghĩa thống kê của thể chế quản trị với lập nghiệp tổng thể (ở Bảng 3.5) đã biến mất trong Bảng 3.6, điều này cho thấy sự phân tách về các nhóm nước mới nổi theo thể chế quản trị đã loại bỏ ý nghĩa của thể chế quản trị trên cấp độ tổng thể. Thật vậy, ở Bảng 3.6, *thể chế quản trị thấp* đóng vai trò môi trường cho tác động tích cực của dòng vốn FDI đi vào lên lập nghiệp thể hiện. Cũng trong môi trường đó, dòng vốn FDI đi ra làm suy giảm tinh thần lập nghiệp xét ở mức độ tổng thể. Trong khi đó, ở môi trường thể chế quản trị cao dòng vốn FDI đi ra thúc đẩy tinh thần lập nghiệp tổng thể. Có thể suy luận rằng tương quan âm xuất hiện ở Bảng 3.5 có thể hàm ý hiệu ứng rỗng từ những hiệu ứng đối lập mà nó điều tiết mối quan hệ giữa FDI và lập nghiệp (tổng thể). Khi chia tách 2 nhóm nước dựa trên chất lượng thể chế (Bảng 3.5), mối quan hệ thành phần (liên quan đến FDI) bị hòa trộn, và không bộc lộ ra – hiệu ứng rỗng phản ánh lên tác động trực tiếp của yếu tố thể chế quản trị. Một khi xem xét các nhóm nước một cách thích hợp theo nhiều cấp độ thể chế quản trị hơn (Bảng 3.6), các mối quan hệ thành phần được bộc lộ và mối quan hệ tổng thể của thể chế quản trị không còn ý nghĩa.

Một điều rõ ràng là mẫu hình ở mô hình TEA phản ánh chủ yếu mẫu hình ở mô hình OEA. Điều này là hợp lý vì lập nghiệp cơ hội chiếm vai trò chủ đạo trong lập nghiệp tổng thể, như đã phân tích ở phần Thống kê mô tả (mẫu hình đối với toàn bộ tinh thần lập nghiệp bị chi phối mạnh hơn bởi các tinh thần lập nghiệp cơ hội). Mô hình OEA trong Bảng 3.6 chỉ rõ, thực tế kể cả dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra đều thúc đẩy mạnh tinh thần lập nghiệp cơ hội ở những thị trường có chất lượng thể chế không quá cao. Cụ thể, 75% các thị trường mới nổi – những thị trường ở vùng chất

lượng thể chế bên dưới – cho thấy ảnh hưởng tích cực của dòng vốn FDI đi vào lên lập nghiệp cơ hội. 25% thị trường có chất lượng thể chế cao nhất cho thấy mối quan hệ âm, nhưng không mang ý nghĩa thống kê. Dù vậy, tương tự với các kết luận trước đó, tác động tích cực của dòng vốn FDI đi vào lên tinh thần lập nghiệp cơ hội nội địa là mạnh hơn ở những thị trường có chất lượng thể chế thấp hơn.

Đối với trường hợp của dòng vốn FDI đi ra (ở mô hình OEA), mẫu hình cũng rõ ràng hơn. Tác động tích cực của dòng vốn FDI đi ra lên tinh thần lập nghiệp cơ hội (có lẽ định hướng xuất khẩu) chỉ xảy ra ở các nước có chất lượng thể chế cao. Ngược lại, tác động tiêu cực lên lập nghiệp cơ hội từ dòng vốn FDI đi ra là mạnh mẽ ở các thị trường chất lượng thể chế quản trị thấp. Đây có lẽ là vấn đề về nguồn lực – những nơi cần thu hút nguồn lực đi vào (ví dụ FDI đi vào) các doanh nghiệp tiềm năng ít có đủ năng lực để định hướng xuất khẩu; do vậy dù dòng vốn trong nước đi tìm kiếm cơ hội ở nước ngoài (FDI đi ra), những người lập nghiệp tiềm năng vẫn không đủ điều kiện để theo đuổi các ý tưởng định hướng xuất khẩu.

Điểm thú vị khác của kết quả ở Bảng 3.6 là sự xuất hiện vai trò của dòng vốn FDI đi ra và dòng vốn FDI đi vào đối với tinh thần lập nghiệp cần thiết (mô hình NEA). Mối quan hệ đã bộc lộ sau khi xem xét riêng biệt tác động FDI đến lập nghiệp ở các nhóm đặc trưng thể chế khác nhau. Kết quả gần như đối lập với trường hợp lập nghiệp cơ hội (mô hình OEA). Vai trò dòng vốn FDI đi vào, về tổng thể, làm giảm tinh thần lập nghiệp cần thiết nhưng chỉ thể hiện ở các thị trường có chất lượng thể chế cao. Trong khi ở những thị trường như vậy, dòng vốn FDI đi ra khuyến khích lập nghiệp cần thiết. Bức tranh ở đây rất thú vị. Về bản chất, những phát hiện này đối lập với trường hợp của lập nghiệp cơ hội, phản ánh đúng sự tương phản trong bản chất của 2 loại hình lập nghiệp là lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết. Các lập luận là tương tự với trường hợp của lập nghiệp cơ hội, nhưng ở vị thế ngược lại. Cụ thể là dòng vốn FDI đi vào làm gia tăng tinh thần lập nghiệp cơ hội nhưng chỉ thể hiện ở các thị trường có chất

lượng thể chế thấp (với mức ý nghĩa 10%). Trong khi ở những thị trường như vậy, dòng vốn FDI đi ra không khuyến khích lập nghiệp cơ hội.

Tương tự như các bảng trước, dự định lập nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động tổng thể (đều ở mức ý nghĩa 1%), và có tương quan dương với lập nghiệp cần thiết với mức ý nghĩa 10%, tuy nhiên lại không có ý nghĩa đối với lập nghiệp cơ hội. Tăng trưởng tài chính thông qua tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân có mối tương quan âm với lập nghiệp cần thiết, điều này cho thấy rằng khi quốc gia phát triển tài chính mạnh thì tinh thần lập nghiệp cần thiết giảm (đã được giải thích cụ thể tại kết quả bảng 3.4). Đồng thời tỷ lệ thất nghiệp cũng có mối tương quan âm với tinh thần lập nghiệp cơ hội, tức giữ vai trò làm giảm tinh thần lập nghiệp cơ hội, điều này là phù hợp bởi tỷ lệ thất nghiệp gia tăng đồng nghĩa với việc tìm kiếm cơ hội lập nghiệp bị sụt giảm và ngược lại. Bên cạnh đó, hiệu ứng từ sự gia tăng thu nhập bình quân là khá lớn, ảnh hưởng tích cực đến lập nghiệp cơ hội và tiêu cực đối với tinh thần lập nghiệp cần thiết (tính phù hợp của hiệu ứng này cũng đã nêu trong phần 2 của chương này).

**Bảng 3.5: Kết quả ước lượng mô hình tương tác (Phân thể chế quản trị thành 2 nhóm: thấp và cao)**

<i>Dependent variable:</i>						
Entrepreneurship	<b>TEA</b>		<b>OEA</b>		<b>NEA</b>	
<i>Explanatory variables:</i>	(1)		(2)		(3)	
<b>Tự do kinh doanh</b>	-0,1293	(-1,9)*	-0,0259	(-0,5)	-0,0010	(-0,02)
<b>Tự do tài khóa</b>	0,0193	(0,23)	-0,1708	(-1,48)	0,0231	(0,38)
<b>Tự do thương mại</b>	-0,0522	(-0,72)	0,0353	(0,41)	0,0255	(0,3)
<b>Thể chế quản trị (GI)</b>	-0,3373	(-2,14)**	-0,2119	(-1,6)	-0,0826	(-0,67)
<b>Inward FDI*</b>						
<b>GI_Upper half</b>	0,0571	(1,31)	0,0926	(2,67)**	-0,0133	(-0,54)
<b>Inward FDI*</b>						
<b>GI_Lower half</b>	0,0456	(0,51)	0,1312	(2,29)**	-0,0029	(-0,09)
<b>Outward FDI*</b>						
<b>GI_Upper half</b>	0,0646	(0,88)	0,0786	(2,14)**	-0,0115	(-0,4)
<b>Outward FDI*</b>						
<b>GI_Lower half</b>	-0,0757	(-0,45)	-0,0111	(-0,1)	0,0315	(0,29)
<b>Phát triển tài chính</b>	0,0480	(1,43)	-0,0069	(-0,22)	-0,0495	(-2,26)**
<b>Thương mại (Ln)</b>	0,7012	(0,26)	1,7816	(0,63)	-0,6225	(-0,36)

<b>Tăng trưởng GDP</b>	-0,0456	(-0,64)	-0,1030	(-0,88)	-0,0683	(-0,75)
<b>GDP bq đầu người</b>						
<b>(Ln)</b>	0,5481	(0,46)	4,6915	(2,5)**	-3,1191	(-1,72)*
<b>Tỷ lệ thất nghiệp</b>	-0,0220	(-0,16)	-0,4462	(-2,55)**	0,1339	(1,37)
<b>Lo sợ rủi ro</b>	-0,0479	(-1,21)	0,0277	(0,55)	-0,0477	(-1,82)*
<b>Dự định lập nghiệp</b>	0,1629	(3,71)***	0,0643	(1,32)	0,0669	(2,01)*
<b>Intercept</b>	26,8983	(1,09)	-20,2118	(-0,95)	38,7280	(1,68)
No. of countries		39		37		37
No. of observations		240		152		152
F test of joint significance		0,0000		0,0000		0,0000
<b>R-squared</b>						
<i>Within</i>		0,2871		0,2430		0,2332
<i>Between</i>		0,3184		0,0134		0,3811
<i>Overall</i>		0,3255		0,0330		0,3660
F test		0,0000		0,0000		0,0000
Breusch-Pagan LM test		0,0000		0,0000		0,6423
<b>Hausman test</b>		0,0000		0,0001		0,0000
<i>(indicated model)</i>				<i>(Fixed)</i>		

(\*\*\*, \*\*, \* lần lượt là hệ số hồi quy có mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.)

**Bảng 3.6: Kết quả ước lượng mô hình tương tác (Phân nhóm thể chế quản trị: 4 đoạn – tứ phân vị)**

<i>Dependent variable:</i>						
Entrepreneurship	<b>TEA</b>		<b>OEA</b>		<b>NEA</b>	
<i>Explanatory variables:</i>	(1)		(2)		(3)	
<b>Tự do kinh doanh</b>	-0,1212	(-2,05)**	-0,0377	(-0,78)	-0,0144	(-0,36)
<b>Tự do tài khóa</b>	-0,0124	(-0,15)	-0,2226	(-1,8)*	-0,0047	(-0,08)
<b>Tự do thương mại</b>	-0,0021	(-0,03)	0,1131	(1,56)	0,0744	(0,85)
<b>Thể chế quản trị (GI)</b>	-0,0964	(-0,53)	-0,0768	(-0,65)	-0,0359	(-0,31)
<b>Inward FDI*GI</b>						
<b>(&lt;1st quartile)</b>	0,2373	(2,75)***	0,2742	(3,64)***	0,0216	(0,29)
<b>Inward FDI*GI</b>						
<b>(1st-3rd quartiles)</b>	0,0342	(0,67)	0,0911	(2,33)**	-0,0293	(-1,25)
<b>Inward FDI*GI</b>						
<b>(&gt;3rd quartile)</b>	-0,0128	(-0,2)	-0,0335	(-0,36)	-0,0888	(-2,54)**
<b>Outward FDI*GI</b>						
<b>(&lt;1st quartile)</b>	-0,4174	(-3,3)***	-0,4662	(-2,74)***	-0,1959	(-1,01)
<b>Outward FDI*GI</b>						
<b>(1st-3rd quartiles)</b>	0,0405	(0,64)	0,0557	(2,04)**	-0,0298	(-0,94)
<b>Outward FDI*GI</b>						
<b>(&gt;3rd quartile)</b>	0,3019	(1,77)*	0,3947	(1,96)*	0,2076	(3,63)***

<b>Phát triển tài chính</b>	0,0185	(0,53)	-0,0148	(-0,51)	-0,0523	(-2,75)***
<b>Thương mại (Ln)</b>	0,5905	(0,21)	1,7386	(0,61)	-0,6005	(-0,37)
<b>Tăng trưởng GDP</b>	-0,0606	(-0,83)	-0,1565	(-1,36)	-0,0934	(-1,01)
<b>GDP bq đầu người (Ln)</b>	1,0638	(0,82)	4,5790	(2,68)**	-3,5755	(-1,79)*
<b>Tỷ lệ thất nghiệp</b>	0,0165	(0,13)	-0,2701	(-1,87)*	0,1845	(2,03)**
<b>Lo sợ rủi ro</b>	-0,0446	(-1,07)	0,0340	(0,67)	-0,0444	(-1,64)
<b>Dự định lập nghiệp</b>	0,1533	(3,9)***	0,0535	(1,12)	0,0570	(1,75)*
<b>Intercept</b>	9,5986	(0,39)	-27,3160	(-1,24)	40,4847	(1,64)
No. of countries		39		37		37
No. of observations		240		152		152
F test of joint significance		0,0000		0,0000		0,0000
<b>R-squared</b>						
<i>Within</i>		0,3425		0,2967		0,2700
<i>Between</i>		0,3806		0,0042		0,3866
<i>Overall</i>		0,4319		0,0109		0,3658
F test		0,0000		0,0000		0,0000
Breusch-Pagan LM test		0,0000		0,0000		0,5154
<b>Hausman test</b>		0,0000		0,0000		0,0000
<i>(indicated model)</i>				<i>(Fixed)</i>		

(\*\*\*, \*\*, \* lần lượt là hệ số hồi quy có mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.)

### 3.1.4. Kiểm tra độ vững (robustness) của kết quả:

Công đoạn cuối cùng là tác giả đi kiểm tra độ vững của các kết quả ước lượng thu được đến nay. Mặc dù mô hình fixed effects (FEM) đã giúp loại bỏ một nguồn gốc của vấn đề nội sinh, nội sinh vẫn tiềm tàng trong mối quan hệ giữa tinh thần lập nghiệp và các biến quan tâm về thể chế và FDI. Ở ước lượng xa hơn nữa, tác giả sử dụng cách giải quyết của Herrera-Echeverri và cộng sự (2014), đó là sử dụng tiếp cận ước lượng sai phân bậc nhất nhằm loại bỏ các hiệu ứng nội sinh đến mức thấp nhất có thể. Các kết quả ước lượng được trình bày trong Bảng 3.7. Trong các kết quả thu được dưới tiếp cận sai phân, OLS là phương pháp thích hợp nhất. Những mối quan hệ được phân tích tiếp theo sau đây dựa trên mối tương quan về hiệu ứng sai phân trong các biến (tức là sự thay đổi qua thời gian năm này so với năm trước).

**Bảng 3.7. Ước lượng sai phân với các mô hình TEA, OEA và NEA**

<i>Dependent variable:</i>						
Entrepreneurship	<b>TEA</b>		<b>OEA</b>		<b>NEA</b>	
<i>Explanatory variables:</i>	(1)	(2)	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>Tự do kinh doanh</b>	-0,0766	(-1,55)	-0,0439	(-0,81)	-0,0032	(-0,06)
<b>Tự do tài khóa</b>	-0,0383	(-0,58)	-0,2055	(-1,32)	-0,0449	(-0,76)
<b>Tự do thương mại</b>	0,0304	(0,54)	0,0972	(1,5)	0,0326	(0,49)
<b>Thế chế quản trị (GI)</b>	0,1607	(0,73)	0,0964	(0,42)	-0,0145	(-0,09)
<b>Inward FDI*GI(&lt;1st quartile)</b>	0,0948	(0,55)	0,2721	(3,11)***	0,0138	(0,16)
<b>Inward FDI*GI(1st-3rd quartiles)</b>	0,0004	(0,01)	0,0594	(0,76)	-0,0331	(-0,75)
<b>Inward FDI*GI(&gt;3rd quartile)</b>	-0,0101	(-0,13)	-0,0441	(-0,29)	-0,1215	(-1,74)*
<b>Outward FDI*GI(&lt;1st quartile)</b>	-0,1633	(-0,46)	-0,4243	(-2,54)**	-0,1026	(-0,5)
<b>Outward FDI*GI(1st-3rd quartiles)</b>	0,0082	(0,1)	0,0972	(0,88)	0,0376	(0,43)
<b>Outward FDI*GI(&gt;3rd quartile)</b>	0,1563	(0,98)	0,3957	(1,25)	0,3450	(2,7)**
<b>Phát triển tài chính</b>	-0,0170	(-0,34)	-0,0729	(-1,92)*	-0,1070	(-2,6)**
<b>Thương mại (Ln)</b>	1,6995	(0,61)	-0,1330	(-0,03)	-2,6301	(-0,8)
<b>Tăng trưởng GDP</b>	-0,0644	(-0,81)	-0,1309	(-1,16)	0,0131	(0,12)
<b>GDP bq đầu người (Ln)</b>	0,7246	(0,34)	2,4403	(1,07)	-0,6641	(-0,31)
<b>Tỷ lệ thất nghiệp</b>	0,0826	(0,3)	-0,4534	(-1,56)	0,4837	(2,15)**
<b>Lo sợ rủi ro</b>	-0,0370	(-0,67)	-0,0042	(-0,07)	-0,0212	(-0,67)
<b>Dự định lập nghiệp</b>	0,1521	(3,52)***	0,1166	(2,51)**	0,0848	(1,72)*
<b>Intercept</b>	0,2058	(0,91)	0,0982	(0,48)	0,1581	(0,91)
No. of countries	31		29		29	
No. of observations	174		107		107	
F test of joint significance	0,0005		0,0000		0,0000	
R-squared	0,1525		0,315		0,2244	
<i>(indicated model)</i>	<i>(Pooled OLS)</i>					

(\*\*\*, \*\*, \* lần lượt là hệ số hồi quy có mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.)

Trường hợp với mô hình lập nghiệp tổng thể như trình bày ở Bảng 3.7 cho thấy việc sai phân các biến đã làm mất ý nghĩa thống kê của tất cả các biến trừ biến dự định lập nghiệp (Entrepreneurial intentions). Điều này cho thấy sự vai trò của các dự định lập nghiệp trong việc thúc đẩy hoạt động lập nghiệp trong các thị trường mới nổi. Kết quả này cũng đồng nhất với các kết quả tìm thấy ở phần trước. Tuy nhiên, các biến thế chế

chính thức và thể chế quản trị không còn ý nghĩa ở góc độ tổng thể. Đây là kết quả của việc kiểm soát xa hơn vấn đề nội sinh trong mô hình thiết lập.

Trường hợp của lập nghiệp cơ hội (OEA) cho thấy ý nghĩa của các biến tương tác thể chế và FDI. Cụ thể, FDI đi vào làm tăng hoạt động lập nghiệp ở các nước mới nổi có chất lượng thể chế thấp nhất. Trong khi đó, FDI đi ra sẽ làm giảm hoạt động này ở những quốc gia có sự quản trị yếu kém. Kết quả này đồng nhất với các phát hiện cơ bản ở Bảng 3.6 ứng với mô hình OEA. Cũng trong Bảng 3.7, phát triển tài chính đóng vai trò giảm mức độ lập nghiệp cơ hội. Cuối cùng, dự định lập nghiệp là một yếu tố quan trọng đưa đến mức độ lập nghiệp cơ hội.

Kết quả ở Bảng 3.7 đối với mô hình lập nghiệp cần thiết (NEA) một lần nữa khẳng định các mối quan hệ khác biệt. Đó là, vai trò của FDI lên hoạt động lập nghiệp cần thiết chỉ được tìm thấy trong các thị trường mới nổi có chất lượng thể chế tốt nhất. Sự khác biệt cũng phụ thuộc chiều hướng FDI đi vào hay đi ra. Cụ thể, trong các quốc gia có mức độ quản trị tốt nhất, FDI đi vào làm giảm hoạt động lập nghiệp cần thiết trong khi FDI đi ra tạo ra sự thúc đẩy trong tinh thần lập nghiệp cần thiết. Cũng vậy thất nghiệp cũng tạo động thái gia tăng hoạt động lập nghiệp này. Tinh thần lập nghiệp cũng đóng vai trò giải thích trong mô hình. Các kết quả này cơ bản cũng đồng nhất với các kết luận chính từ Bảng 3.6 tương ứng với mô hình NEA.

Tóm lại, đến nay việc kiểm tra độ vững (trong việc loại bỏ tốt hơn khả năng xảy ra vấn đề nội sinh) cho thấy các kết luận chính trong luận án về lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết nhìn chung vẫn giữ. Những phát hiện lên thể chế chính thức và thể chế quản trị tổng thể (mô hình TEA) không còn giữ được, tuy nhiên các kết luận về các tương tác FDI và thể chế trong mô hình lập nghiệp cơ hội (OEA) và lập nghiệp cần thiết (NEA) vẫn giữ vững giá trị. Điều này cho phép tác giả đánh giá và đưa ra những hàm ý quan trọng trong chương cuối cùng của luận án. Những kết luận sẽ tập trung lên 3 vấn đề quan trọng nghiên cứu đến nay: tinh thần lập nghiệp, đầu tư trực tiếp nước

ngoài (FDI), và thể chế quốc gia. Đối với nghiên cứu này, tác giả nhấn mạnh lên tầm quan trọng của việc xét chiều hướng FDI và mức độ phát triển thể chế, qua đó vai trò tương tác của các yếu tố này sẽ được đánh giá chính xác hơn trong việc ảnh hưởng của chúng lên hoạt động lập nghiệp trong các thị trường mới nổi. Cuối cùng, chính hoạt động lập nghiệp ở các quốc gia này sẽ góp phần vào sự phát triển của khu vực doanh nghiệp nhờ động lực tài trợ vốn quốc tế, cuối cùng là thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững. Đây cũng chính là những đóng góp mới của luận án trong chủ đề tài chính lập nghiệp.



### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Nghiên cứu xem xét tác động của các yếu tố thể chế và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tinh thần lập nghiệp tại 39 thị trường mới nổi trong giai đoạn 2004 -2015, sử dụng các kỹ thuật ước lượng dữ liệu bảng để lựa chọn mô hình phù hợp, kết quả sau khi kiểm định mô hình phù hợp được lựa chọn là FEM, kết quả lựa chọn mô hình này cũng tương đồng với các nghiên cứu cùng chủ đề trước đây. Cụ thể, mô hình tiếp cận nghiên cứu trong luận án này được xây dựng trên sự kết hợp xem xét hai tiếp cận trong Albulescu và cộng sự (2014), và Herrera-Echeverri và cộng sự (2014). Tác giả đưa vào những nhân tố đã được cho là có vai trò giải thích trong 2 nghiên cứu này.

Đối với nghiên cứu này, tác giả nhấn mạnh lên tầm quan trọng của việc xét chiều hướng FDI và mức độ phát triển thể chế, qua đó vai trò tương tác của các yếu tố này sẽ được đánh giá chính xác hơn trong việc ảnh hưởng của chúng lên hoạt động lập nghiệp trong các thị trường mới nổi. Cuối cùng, chính hoạt động lập nghiệp ở các quốc gia này sẽ góp phần vào sự phát triển của khu vực doanh nghiệp nhờ động lực tài trợ vốn quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững ở quốc gia sở tại.

Các kết quả nghiên cứu chính tập trung chủ yếu lần lượt ở các bảng 3.5, 3.6 và 3.7. Cụ thể, ở bảng 3.5 tác giả tách các nhóm nước với chất lượng thể chế (thể chế quản trị) khác nhau và cho tương tác với dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra. Trong trường hợp này, thể chế quản trị được phân chia thành nhóm chất lượng cao gồm nửa số quan sát có chất lượng thể chế cao nhất, và nhóm còn lại gồm nửa số quan sát có chất lượng thể chế thấp nhất. Đầu tiên, ở mức độ lập nghiệp tổng thể (mô hình TEA), các tương tác không hề cho thấy sự tác động có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên đến đây, mối quan hệ giữa dòng vốn FDI đi ra/đi vào đối với lập nghiệp cơ hội được hé lộ. Cụ thể, FDI đi vào luôn có tác động tích cực với tinh thần lập nghiệp cơ hội ở toàn bộ các nước, nhưng mức độ tác động là khác nhau ở những nhóm thị trường có chất lượng thể

chế khác nhau. Theo đó, tác động dòng vốn FDI đi vào lên lập nghiệp cơ hội lớn nhất ở các thị trường mới nổi có chất lượng thể chế thấp hơn. Điểm thứ hai trong mối quan hệ FDI với lập nghiệp cơ hội nằm ở vai trò của dòng vốn FDI đi ra. Kết quả ở Bảng 3.5 chỉ ra rằng hiệu ứng tích cực (dòng vốn FDI đi ra tăng dẫn đến lập nghiệp cơ hội, có lẽ định hướng xuất khẩu, tăng) chỉ diễn ra ở các thị trường có chất lượng quản trị tốt hơn. Trong khi đó, hiệu ứng ở các thị trường có chất lượng quản trị thấp hơn cho thấy hiệu ứng tiêu cực, mặc dù không có ý nghĩa thống kê. Đây có lẽ là lý do tại sao ở Bảng 3.4, khi không phân biệt nhóm thể chế quản trị, thì ý nghĩa của biến FDI đi ra lên lập nghiệp cơ hội trở nên yếu về ý nghĩa thống kê. Nghĩa là, việc tách biệt các nhóm thị trường với các mức độ khác nhau về chất lượng quản trị sẽ giúp hiểu rõ hơn bản chất của mối quan hệ dòng vốn FDI đi ra - lập nghiệp cơ hội xét trong bối cảnh thể chế.

Bảng 3.6 trình bày kết quả các mô hình (3) và (4) ứng với các tương tác dòng vốn FDI đi ra/dòng vốn FDI đi vào với 3 nhóm thị trường: chất lượng thể chế cao, trung bình, và thấp. Có thể nhận thấy mối quan hệ giữa thể chế quản trị và lập nghiệp là một mối quan hệ gián tiếp thông qua kênh vốn FDI. Nói cách khác, thể chế quản trị đóng vai trò môi trường điều tiết cho mối quan hệ giữa FDI và lập nghiệp (tổng thể, cơ hội, và cần thiết). Dễ dàng thấy rằng mối tương quan âm có ý nghĩa thống kê của thể chế quản trị với lập nghiệp tổng thể (ở Bảng 3.5) đã biến mất trong Bảng 3.6, điều này cho thấy sự phân tách về các nhóm nước mới nổi theo thể chế quản trị đã loại bỏ ý nghĩa của thể chế quản trị trên cấp độ tổng thể. Thật vậy, ở Bảng 3.6, thể chế quản trị thấp đóng vai trò môi trường cho tác động tích cực của dòng vốn FDI đi vào lên lập nghiệp thể hiện. Cũng trong môi trường đó, dòng vốn FDI đi ra làm suy giảm tinh thần lập nghiệp xét ở mức độ tổng thể. Trong khi đó, ở môi trường thể chế quản trị cao dòng vốn FDI đi ra thúc đẩy tinh thần lập nghiệp tổng thể. Có thể suy luận rằng tương quan âm xuất hiện ở Bảng 3.5 có thể hàm ý hiệu ứng rò rỉ từ những hiệu ứng đối lập mà nó điều tiết mối quan hệ giữa FDI và lập nghiệp (tổng thể). Khi chia tách 2 nhóm nước dựa trên chất lượng thể chế (Bảng 3.5), mối quan hệ thành phần (liên quan đến FDI) bị hòa trộn, và

không bộc lộ ra – hiệu ứng rỗng phản ánh lên tác động trực tiếp của yếu tố thể chế quản trị. Một khi xem xét các nhóm nước một cách thích hợp theo nhiều cấp độ thể chế quản trị hơn (Bảng 3.6), các mối quan hệ thành phần được bộc lộ và mối quan hệ tổng thể của thể chế quản trị không còn ý nghĩa. Mô hình OEA trong Bảng 3.6 chỉ rõ, thực tế kể cả dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra đều thúc đẩy mạnh tinh thần lập nghiệp cơ hội ở những thị trường có chất lượng thể chế không quá cao. Dù vậy, tương tự với các kết luận trước đó, tác động tích cực của dòng vốn FDI đi vào lên tinh thần lập nghiệp cơ hội nội địa là mạnh hơn ở những thị trường có chất lượng thể chế thấp hơn. Cũng ở mẫu hình này (OEA), tác động tích cực của dòng vốn FDI đi ra lên tinh thần lập nghiệp cơ hội (có lẽ định hướng xuất khẩu) chỉ xảy ra ở các nước có chất lượng thể chế cao. Ngược lại, tác động tiêu cực lên lập nghiệp cơ hội từ dòng vốn FDI đi ra là mạnh mẽ ở các thị trường chất lượng thể chế quản trị thấp.

Điểm thú vị khác của kết quả ở Bảng 3.6 là sự xuất hiện vai trò của dòng vốn FDI đi ra và dòng vốn FDI đi vào đối với tinh thần lập nghiệp cần thiết (NEA). Mối quan hệ đã bộc lộ sau khi xem xét riêng biệt tác động FDI đến lập nghiệp ở các nhóm đặc trưng thể chế khác nhau. Kết quả gần như đối lập với trường hợp lập nghiệp cơ hội (OEA). Vai trò dòng vốn FDI đi vào, làm giảm tinh thần lập nghiệp cần thiết nhưng chỉ thể hiện ở các thị trường có chất lượng thể chế cao. Trong khi ở những thị trường như vậy, dòng vốn FDI đi ra khuyến khích lập nghiệp cần thiết. Những phát hiện này đối lập với trường hợp của lập nghiệp cơ hội, phản ánh đúng sự tương phản trong bản chất của 2 loại hình lập nghiệp là lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết.

Ở bảng 3.7, tác giả sử dụng cách giải quyết của Herrera-Echeverri và cộng sự (2014), đó là sử dụng tiếp cận ước lượng sai phân bậc nhất nhằm loại bỏ các hiệu ứng nội sinh đến mức thấp nhất có thể. Các kết quả ước lượng được trình bày trong Bảng 3.7 cho thấy các kết luận chính trong luận án về lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết nhìn chung vẫn giữ. Điều này cho phép tác giả đánh giá và đưa ra những hàm ý quan trọng

trong chương cuối cùng của luận án. Những kết luận sẽ tập trung lên 3 vấn đề quan trọng nghiên cứu đến nay: tinh thần lập nghiệp, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), và thể chế quốc gia.

Cụ thể, kết quả nghiên cứu chính chỉ ra rằng thể chế quản trị tác động đến các hành vi lập nghiệp thông qua các hiệu ứng điều tiết của nó lên cả dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra. Sự tương tác giữa chất lượng thể chế và FDI tạo ra các hiệu ứng đối lập lên tinh thần lập nghiệp cơ hội và tinh thần lập nghiệp cần thiết. Trong khi lập nghiệp cơ hội được thúc đẩy khi dòng vốn FDI đi vào và bị suy giảm khi dòng vốn FDI đi ra trong các thị trường mới nổi có chất lượng thể chế thấp, tinh thần lập nghiệp cần thiết không được khuyến khích khi dòng vốn FDI đi vào mà được thúc đẩy bởi dòng vốn FDI đi ra các thị trường mới nổi có chất lượng thể chế cao.

Bên cạnh đó, dự định lập nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến tinh thần lập nghiệp ở tất cả các mô hình (TEA, OEA, NEA). Tăng trưởng tài chính thông qua tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân có mối tương quan âm với lập nghiệp cần thiết, điều này cho thấy rằng khi quốc gia phát triển tài chính mạnh thì tinh thần lập nghiệp cần thiết giảm. Đồng thời tỷ lệ thất nghiệp cũng có mối tương quan dương với tinh thần lập nghiệp cần thiết.

## CHƯƠNG 4: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

### 4.1. Kết luận:

Tinh thần lập nghiệp (entrepreneurship) luôn là chủ đề được các nhà kinh tế đặc biệt quan tâm trong nhiều năm qua, được xem là động cơ chính để thúc đẩy tăng trưởng, tạo điều kiện thúc đẩy quá trình đổi mới, cạnh tranh và tạo việc làm. Trong các nghiên cứu gần đây, nhiều nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng tinh thần lập nghiệp là một trong những năng lực cần thiết của các công ty mới thành lập. Những khả năng này không chỉ là kết quả của các nguồn lực được phát triển trong nội bộ doanh nghiệp mà còn của được tạo ra từ các nguồn lực khác thông qua sự tương tác của công ty với môi trường bên ngoài, một quá trình giúp định hình các đặc tính của chính doanh nghiệp (Birkinshaw và cộng sự, 2005). Bên cạnh đó, cộng đồng nghiên cứu về tinh thần lập nghiệp đã tập trung vào việc xác định các nhân tố giữ vai trò quyết định đối với tinh thần lập nghiệp, đặt dưới nhiều bối cảnh khác nhau về kinh tế, chính sách vĩ mô, văn hóa và môi trường hoạt động, trong đó thể chế và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được xem là một trong những yếu tố chính để thúc đẩy tinh thần lập nghiệp. Do vậy, việc xem xét những tác động và mối tương quan của các yếu tố thể chế, FDI đến tinh thần lập nghiệp cũng như nắm bắt sự tồn tại của hiệu ứng này là vô cùng quan trọng, như một chất xúc tác để khởi tạo doanh nghiệp, cung cấp cho chúng ta một cái nhìn tổng quan và sâu sắc về các đặc điểm của một môi trường thuận lợi cho tinh thần lập nghiệp và qua đó nâng cao khả năng hấp thụ nhiều lợi ích hơn từ sự lan tỏa của các yếu tố trên.

Nghiên cứu này xem xét tác động của các yếu tố thể chế và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến tinh thần lập nghiệp tại 39 thị trường mới nổi trong giai đoạn 2004 -2015 theo phân loại của FTSE. Tác giả mở rộng các nghiên cứu trước đây, xem xét mối quan hệ giữa 3 yếu tố thể chế, FDI và tinh thần lập nghiệp trên cơ sở phân biệt rõ mức độ

ảnh hưởng thông qua sự tương tác giữa các thành tố cụ thể gồm: thể chế chính thức và thể chế quản trị, dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra, lập nghiệp cần thiết và lập nghiệp cơ hội, đặc biệt là xem xét tác động của thể chế đến sự đóng góp của FDI cho tinh thần lập nghiệp như thế nào dựa trên từng loại hình cụ thể. Sự phân loại này là đặc biệt hấp dẫn về mặt lý thuyết bởi vì tác động dự kiến của thể chế lên sự đóng góp của FDI cho tinh thần lập nghiệp có thể khác nhau, tùy thuộc vào động cơ lập nghiệp và dòng vốn FDI, cho chúng ta thấy rõ bức tranh tổng thể và bản chất của từng mối quan hệ FDI và lập nghiệp xét trong bối cảnh từng thể chế khác nhau.

Kết quả nghiên cứu đã làm sáng tỏ các vấn đề đặt ra, đem lại một số đóng góp mới, và cung cấp cho chúng ta khuôn khổ lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm mới về mối quan hệ giữa thể chế, FDI và tinh thần lập nghiệp. Cụ thể, nghiên cứu cung cấp một luận điểm rõ ràng rằng: thể chế và đầu tư trực tiếp nước ngoài trong mối quan hệ tương tác của chúng đóng vai trò quan trọng đối với tinh thần lập nghiệp ở các thị trường mới nổi. Ở phát hiện đầu tiên, nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng về vai trò bộc lộ của các thể chế chính thức và thể chế quản trị ở mức độ tổng thể đối với tinh thần lập nghiệp.

Đóng góp có ý nghĩa quan trọng nhất của nghiên cứu này nằm ở phát hiện tiếp theo, chính là ở vai trò của thể chế quản trị đối với ảnh hưởng của FDI lên tinh thần lập nghiệp dựa trên mối quan hệ phức tạp giữa các thành phần gồm: dòng vốn FDI đi vào, dòng vốn FDI đi ra, lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết. Theo đó, lập nghiệp cơ hội được thúc đẩy bởi dòng vốn FDI đi vào nhưng bị hạn chế bởi dòng vốn FDI đi ra trong bối cảnh các thị trường mới nổi với chất lượng thể chế thấp. Trong khi đó, lập nghiệp cần thiết không được khuyến khích bởi dòng vốn FDI đi vào nhưng được thúc đẩy bởi dòng vốn FDI đi ra, xét trong bối cảnh các thị trường có chất lượng thể chế cao. Kết quả này là rất cần thiết, cung cấp cho chúng ta khuôn khổ lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm mới về ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài, chất lượng thể

chế đối với tinh thần lập nghiệp, đặt nền móng cho sự phát triển tinh thần lập nghiệp ở các nước mới nổi trong đó có Việt Nam, một khu vực được xem là đang thu hút một lượng lớn về đầu tư nước ngoài và trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế toàn cầu.

## **4.2. Hàm ý chính sách và gợi ý nghiên cứu tiếp theo:**

### **4.2.1 Hàm ý chính sách:**

#### **4.2.1.1 Hàm ý chính sách chung:**

Với những phát hiện về vai trò của yếu tố thể chế và đầu tư nước ngoài lên tinh thần lập nghiệp, nghiên cứu này có những hàm ý chính sách cụ thể cho chính phủ ở các nước thị trường mới nổi. Đầu tiên là vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tinh thần lập nghiệp phải được các nhà làm chính sách xem xét thấu đáo khi đưa ra các quyết sách liên quan đến thu hút vốn hoặc hỗ trợ vốn đầu tư nước ngoài. Theo đó, thu hút dòng vốn FDI đi vào sẽ hỗ trợ tích cực cho tinh thần lập nghiệp qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế quốc gia sở tại. Mặt khác, đầu tư FDI ra nước ngoài cũng sẽ hỗ trợ lập nghiệp cần thiết mà có thể cũng góp phần vào tăng trưởng kinh tế trong nước. Hàm ý chính sách nổi bật hơn của nghiên cứu này nằm ở vai trò của chất lượng thể chế đối với mối quan hệ FDI và lập nghiệp ở trên. Rõ ràng, các nhà làm chính sách phải dựa vào chất lượng thể chế ở quốc gia mình để đưa ra quyết sách thích hợp liên quan đến các vấn đề FDI - lập nghiệp ở trên. Đó là, đối với các nước nhóm mới nổi có chất lượng thể chế thấp, chính sách nên tập trung vào thu hút vốn FDI đi vào, qua đó thúc đẩy lập nghiệp (cơ hội) và từ đó giúp tăng trưởng kinh tế. Còn đối với các nước nhóm mới nổi có chất lượng thể chế cao, việc quản lý dòng vốn FDI đi ra cần hiệu quả để kích thích lập nghiệp (cần thiết) để qua đó hỗ trợ phát triển kinh tế.

Một lưu ý cũng khá quan trọng cho thực tiễn làm chính sách ở các thị trường mới nổi là thể chế chính thức dưới hình thức tự do kinh doanh không cho thấy tính hỗ trợ lập nghiệp nói chung. Nhìn chung, việc nói lỏng các quy trình pháp lý liên quan đến thành

lập doanh nghiệp không có hiệu ứng đáng kể lên tinh thần lập nghiệp, đặc biệt là đối với khu vực phi chính thức – vốn chiếm tỷ trọng đáng kể trong các thị trường mới nổi. Khuyến nghị đặt ra là nhà làm chính sách cần cân bằng hai thành phần của nền kinh tế: chính thức và phi chính thức.

Chung quy lại, với vai trò của lập nghiệp đối với việc thúc đẩy phát triển kinh tế, nghiên cứu này đưa ra những chỉ dẫn cần thiết và chi tiết để qua đó giúp nhà làm chính sách thị trường mới nổi xác định nơi cần chú tâm vào để tăng cường tinh thần lập nghiệp trong nước. Nói cách khác, các nhà làm chính sách cần xem xét sự khác biệt giữa dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra cũng như lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết đặt trong bối cảnh thể chế của quốc gia.

#### **4.2.1.2. Hàm ý chính sách cho Việt Nam:**

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng thu hút dòng vốn FDI đi vào sẽ hỗ trợ tích cực cho tinh thần lập nghiệp cơ hội – thành phần quan trọng của lập nghiệp nói chung – qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế, đặc biệt ở các quốc gia có thể chế quản trị không cao. Vì vậy hàm ý cho nền kinh tế Việt Nam (một quốc gia có chất lượng thể chế không cao theo các tiêu chí đánh giá của WGI) là, cần tăng cường thu hút nguồn vốn FDI không chỉ ở cấp độ quốc gia mà ở cả địa phương nhằm góp phần thúc đẩy tinh thần lập nghiệp, tạo ra năng lực khai thác cơ hội, cụ thể tập trung vào các nhóm giải pháp như: tăng quy mô thị trường, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường giao thương quốc tế,... để thu hút dòng vốn FDI. Bên cạnh đó tập trung khai thác tác động tích cực của các dự án FDI, qua đó nâng cao khả năng hấp thụ nhiều lợi ích hơn từ sự lan tỏa của các dự án này, khởi tạo nhiều cơ hội hơn cho các doanh nghiệp để thực hiện những ý tưởng mới, đồng thời các nguồn lực sẽ được phân bổ hợp lý và không bị ảnh hưởng bất lợi trong một môi trường đầu tư này.

Để thực hiện mục tiêu tăng cường thu hút dòng vốn FDI ở cấp độ quốc gia, Chính phủ cần tiếp tục đảm bảo và duy trì ổn định chính trị cũng như ổn định kinh tế vĩ mô từ đó



kiểm soát lạm phát và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới, xây dựng lòng tin cho người lập nghiệp. Trong thời gian tới, để có thể duy trì và phát huy hơn nữa lợi thế cạnh tranh của Việt Nam Chính phủ cần tiếp tục mở rộng quan hệ đồng minh, hợp tác song phương về quốc phòng, an ninh với các nước, đặc biệt là các nước láng giềng, các nước ASEAN, các nước lớn nhằm đảm bảo an ninh trong khu vực. Bên cạnh đó, Chính phủ cần tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt và kiểm soát chính sách tài khóa nhằm ổn định kinh tế vĩ mô tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh và đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế qua đó tạo chất xúc tác để khởi tạo doanh nghiệp. Tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, tham gia các khu vực mậu dịch tự do với các đối tác kinh tế - thương mại quan trọng nhằm mở rộng quan hệ ngoại thương, hỗ trợ hoạt động xuất khẩu. Cụ thể, công tác xúc tiến thương mại cần tiếp tục duy trì và thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế đã được thỏa thuận qua đó góp phần nâng cao uy tín của Việt Nam trong quan hệ hợp tác với các nước và mở rộng thị trường. Ở cấp độ địa phương, tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng phù hợp nhằm thỏa mãn nhu cầu của các nhà đầu tư, quan tâm đến công tác đào tạo tay nghề cho người lao động nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp FDI đồng thời gia tăng năng suất lao động địa phương.

Có thể thấy rằng, trong những năm gần đây điều kiện lập nghiệp ở nước ta được hình thành tương đối đầy đủ trên các khía cạnh chính sách hỗ trợ tài chính, công nghệ, pháp lý... nhưng hoạt động khá rời rạc, chưa có cơ chế thống nhất trong việc kết nối chúng với nhau, chưa tạo được hiệu ứng tích cực cho hoạt động lập nghiệp. Do vậy, Chính phủ cần tập trung cải thiện chất lượng thể chế sâu hơn tạo môi trường đầu tư thuận lợi thúc đẩy thu hút vốn đầu tư nước ngoài để các doanh nghiệp trong nước mở rộng đầu tư vượt ra khỏi phạm vi biên giới quốc gia và gia nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu tạo động lực để thúc đẩy tinh thần lập nghiệp. Sự rõ ràng, hiệu quả, toàn diện của hệ thống pháp luật sẽ quyết định cho sự phát triển của nền kinh tế. Từ những bất cập còn tồn tại trong thực tiễn thành lập doanh nghiệp của nước ta trong thời gian qua, có

thể thấy cần phải nghiên cứu toàn diện và chuyên sâu hơn nữa các quy định pháp luật để hoàn thiện hơn nữa về thể chế đối với vấn đề thành lập doanh nghiệp nói riêng và pháp luật kinh tế nói chung. Cụ thể, cần nghiên cứu và sửa đổi các quy định có liên quan đến quyền sở hữu tài sản, trí tuệ, chống độc quyền, thực thi hợp đồng,... cho phù hợp với bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời, đảm bảo tính thực thi hệ thống pháp luật, cần quy định rõ hơn những lĩnh vực ưu đãi khuyến khích đầu tư cũng như các thủ tục và điều kiện nhằm cung cấp thông tin đầy đủ, minh bạch hóa các thủ tục từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nói riêng và nâng cao hiệu quả công tác quản lý của nhà nước nói chung. Bên cạnh đó, chiến lược chính sách thu hút FDI cần hướng đến một sự phối hợp cùng lúc về thể chế, tạo hành lang pháp lý rõ ràng và minh bạch cũng như kiến tạo môi trường đầu tư thuận lợi hơn tạo bàn đạp và chỗ dựa vững chắc cho tinh thần lập nghiệp, thúc đẩy thực hiện những ý tưởng mới và từ đó giúp tăng trưởng kinh tế.

Hiện tại, dựa vào bối cảnh thể chế hiện nay của nước ta, các nhà làm chính sách trước mắt cần xem xét các hiệu ứng khác biệt giữa dòng vốn FDI đi vào và dòng vốn FDI đi ra đối với lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế phù hợp, từ đó cho phép các nhà lập nghiệp đẩy mạnh đầu tư và thâm nhập sâu hơn vào thị trường quốc tế, giúp họ cạnh tranh mạnh hơn ở cấp độ toàn cầu, tạo động cơ thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa vì qua các chính sách phù hợp sẽ thúc đẩy nhiều công cụ và cơ chế tài chính, giảm bớt trở ngại tài chính và mở đường cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Nghiên cứu này còn một hàm ý thú vị cho trường hợp của Việt Nam một khi Việt Nam đạt được những thay đổi tích cực trong môi trường thể chế, đặc biệt là thể chế quản trị. Cụ thể, bằng chứng ở các nước mới nổi có chất lượng thể chế cao cho thấy FDI đi ra sẽ đóng vai trò tích cực lên tinh thần lập nghiệp cần thiết. Rõ ràng, một khi chất lượng thể chế tăng lên, vai trò tích cực của FDI đi vào lên tinh thần lập nghiệp cơ hội có thể

không còn mà thay vào đó là hiệu ứng tiêu cực của nó lên tinh thần lập nghiệp cần thiết. Tuy nhiên, khi đó FDI đi ra sẽ đóng vai trò thúc đẩy tinh thần lập nghiệp cần thiết, có lẽ thông qua tinh thần lập nghiệp dưới hình thức hoạt động xuất khẩu. Khi ở một mức phát triển cao hơn trong cả chất lượng thể chế và kinh tế tài chính, Việt Nam cần sự thay đổi chiến lược trong các luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đi vào và đi ra lãnh thổ để tận dụng tốt nhất các nguồn lực này để thúc đẩy phát triển kinh tế hơn nữa. Đây là một lưu ý cần thiết cho các nhà hoạch định chính sách trong tương lai.

#### **4.2.2. Những gợi ý nghiên cứu tiếp theo**

Nghiên cứu tương lai cần xem xét sâu hơn nữa vai trò của thể chế đối với tinh thần lập nghiệp với sự nhấn mạnh vào các nhóm nền kinh tế có đặc trưng vùng miền, văn hóa riêng biệt hơn. Bên cạnh đó, các nghiên cứu quốc tế trong tương lai cũng cần phân biệt hiệu ứng khác nhau giữa FDI đi ra và FDI đi vào. Các nghiên cứu lập nghiệp quốc tế cũng nên phân tách giữa lập nghiệp cơ hội và lập nghiệp cần thiết.

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

### **Bài báo:**

1. Võ Phan Quang Thế, Nguyễn Khắc Quốc Bảo và Trần Hoài Nam, 2017. *The Roles of Institutions and Foreign Direct Investment on Entrepreneurship in Emerging Markets* - ISBN: 978-1-925488-47-0, 13th Asia-Pacific Business Research Conference 23 - 24 October 2017, East Asia Institute of Management (EASB).
2. Võ Phan Quang Thế, 2017. *Vai trò của chất lượng thể chế, đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với hoạt động khởi nghiệp: Tổng quan lý thuyết và các kết quả nghiên cứu trước đây*. KX.01.17/16-20, Bài báo nghiên cứu tại Hội thảo khoa học của Bộ Khoa học và công nghệ: Mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tháng 12/2017.
3. Võ Phan Quang Thế và Trần Hoài Nam, 2018. *Đầu tư trực tiếp nước ngoài, chất lượng thể chế và tinh thần lập nghiệp: bằng chứng thực nghiệm từ các thị trường mới nổi*. ISBN: 2588 – 1205, Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát Triển, tháng 03/2019.

### **Đề tài nghiên cứu khoa học:**

1. Chủ nhiệm đề tài: *Mối quan hệ giữa chất lượng thể chế, tự do kinh tế và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tinh thần lập nghiệp ở Việt Nam và Châu Á*. Mã số: NCS-2017-08. Chủ nhiệm: ThS Võ Phan Quang Thế - Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường (Đại học kinh tế TP.HCM), nghiệm thu tháng 04/2018.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acs, Z. J. & Audretsch, D. B. 2010. Introduction to the 2nd Edition of the Handbook of Entrepreneurship Research. *In Handbook of entrepreneurship research (pp. 1-19)*. Springer New York., 303-318.
2. Acs, Z. J., Braunerhjelm, P., Audretsch, D. B. & Carlsson, B. 2009. The knowledge spillover theory of entrepreneurship. *Small Business Economics*, 32, 15-30.
3. Acs, Z. J., Desai, S. & Hessels, J. 2008. Entrepreneurship, economic development and institutions. *Small Business Economic*, 31 (3), 219–234.
4. Aguirre, A. 2017. Contracting institutions and economic growth. *Review of Economic Dynamics*, 24, 192-217.
5. Aidis, R., Estrin, S. & Mickiewicz, T. 2008. Institutions and entrepreneurship development in Russia: A comparative perspective. *Journal of Business Venturing*, 23, 656-672.
6. Aidis, R. & Mickiewicz, T. 2006. Entrepreneurs, expectations and business expansion: Lessons from Lithuania. *Europe-Asia Studies*, 58(6), 855-880.
7. Aitken, B. J. & Harrison, A. E. 1999. Do domestic firms benefit from direct foreign investment? Evidence from Venezuela. *American economic review*, 605-618.
8. Albulescu, Tiberiu, C., Tămășilă Matei 2014. The Impact of FDI on Entrepreneurship in the European Countries. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 124, 219-228.

9. Albuлесcu, Tiberiu, C., Tămăşilă Matei 2015. Exploring the role of FDI in enhancing the entrepreneurial activity in Europe: a panel data analysis. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 015, 0360-9
10. Alfaro, L., Kalemli-Ozcan, S. & Sayek, S. 2009. FDI, productivity and financial development. *The World Economy*, 32(1), 111-135.
11. Alvarez, S. A. & Busenitz, L. W. 2001. The entrepreneurship of resource-based theory. *Journal of Management*, 27, 755-775.
12. Angulo, M. J., Pérez, S. & Abad, I. M. 2017. How economic freedom affects opportunity and necessity entrepreneurship in the OECD countries. *Journal of Business Research*, 73, 30-37.
13. Aparicio, S., Urbano, D. & Audretsch, D. 2016. Institutional factors, opportunity entrepreneurship and economic growth: Panel data evidence. *Technological Forecasting and Social Change*, 102, 45-61.
14. Autio, E. & Acs, Z. 2010. Intellectual property protection and the formation of entrepreneurial growth aspirations. *Strategic Entrepreneurship Journal*, 4(3), 234-251.
15. Ayyagari, M. & Kosová, R. 2010. Does FDI Facilitate Domestic Evidence from the Czech Republic. *Review of International Economics*, 18(1), 14–29.
16. Azman-Saini, W. N. W., Baharumshah, A. Z. & Law, S. H. 2010. Foreign direct investment, economic freedom and economic growth: International evidence. *Economic Modelling*, 27, 1079-1089.
17. Barbosa, N. & Eiriz, V. 2009. The role of inward foreign direct investment on entrepreneurship. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 5, 319-339.

18. Baumol, W. 1990. Entrepreneurship: Productive, unproductive, and destructive. *The Journal of Political Economy*, 98, 893 - 921.
19. Birkinshaw, J., Hood, N. & Young, S. 2005. Subsidiary entrepreneurship, internal and external competitive forces, and subsidiary performance. *International Business Review*, 14, 227-248.
20. Blanchflower, D. G. 2000. Self-employment in OECD countries. *Labour economics*, 7(5), 471-505.
21. Blanchflower, D. G. & Oswald, A. J. 1998. What makes an entrepreneur? *Journal of labor Economics*, 16(1), 26-60.
22. Bosma, N., Acs, Z., Autio, E., Coduras, A. & Levie, J. 2009. Global Entrepreneurship Monitor 2008 Executive Report. *Global Entrepreneurship Research Association, London*.
23. Bowen, H. P. & De Clercq, D. 2008. Institutional context and the allocation of entrepreneurial effort. *Journal of International Business Studies*, ol. 39, Iss. 4, (Jun 2008): 747-767.
24. Broberg, J. C., McKelvie, A., Short, J. C., Ketchen, D. J. & Wan, W. P. 2013. Political institutional structure influences on innovative activity. *Journal of Business Research*, 66, 2574-2580.
25. Bruton, G. D., Ketchen, D. J. & Ireland, R. D. 2013. Entrepreneurship as a solution to poverty. *Journal of Business Venturing*, 28, 683-689.
26. Burg, E., Gilsing, V. A., Reymen, I. M. & Romme, A. G. L. 2013. The formation of fairness perceptions in the cooperation between entrepreneurs and universities. *Journal of Product Innovation Management*, 30(4), 677-694.

27. Busenitz, L. W., Plummer, L. A., Klotz, , A. C., S., A., & Rhoads, K. 2014. Entrepreneurship research (1985–2009) and the emergence of opportunities. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 38(5), 981-1000.
28. Busenitz, L. W., West, G. P., Shepherd, D., Nelson, T., Chandler, G. N. & Zacharakis, A. 2003. Entrepreneurship Research in Emergence: Past Trends and Future Directions. *Journal of Management*, 29, 285-308.
29. Butler JE, S, K. & W, a. C. 2004. Asian entrepreneurship research. *Handbook of Asian Management*. New York: Kluwer, pp.207–243.
30. Casson, M. 2010. Entrepreneurship, business culture and the theory of the firm. *In Handbook of entrepreneurship research (pp. 249-271)*. Springer New York.
31. Christiansen, H. & Ogutcu, M. 2002. Foreign direct investment for development – Maximizing benefits, minimizing costs. *OCDE, Global forum on international investment. Attracting foreign direct investment for development, Shanghai, 5-6 December*.
32. Cooper, A. 2003. Entrepreneurship: The past, the present, the future. *In Handbook of entrepreneurship research (pp. 21-34)*. Springer, Boston, MA.
33. Danakol, S., Estrin, S., Reynolds, P. D. & Weitzel, U. 2016. Foreign Direct Investment and Domestic Entrepreneurship-Blessing or Curse? *Small Business Economic*.
34. Dau, L. A. & Cuervo-Cazurra, A. 2014. To formalize or not to formalize: Entrepreneurship and pro-market institutions. *Journal of Business Venturing*, 29, 668-686.
35. De Backer, K. & Sleuwaegen, L. 2003. Does foreign direct investment crowd out domestic entrepreneurship? *Review of industrial organization*, 22(1), 67-84.



36. De Maeseneire, Wouter, Claey's & Tine 2012. SMEs, foreign direct investment and financial constraints: The case of Belgium. *International Business Review*, 21, 408-424.
37. Djankov, S., Glaeser, E., La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F. & Shleifer, A. 2003. The new comparative economics. *Journal of comparative economics*, 31(4), 595-619.
38. Djankov, S. & Hoekman 2000. Foreign Investment and Productivity Growth in Czech Enterprises. *World Bank Economic Review*, 14, 49-64.
39. Djankov, S., La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F. & Shleifer, A. 2002. The regulation of entry. *Q. J. Econ.* 117 (1), 1-37.
40. Doytch, N. E., N. 2012. FDI and Entrepreneurship in Developing Countries. *Global Science and Technology Forum Business Review*, 03, 120-125.
41. Estrin, S., Korosteleva, J. & Mickiewicz, T. 2013. Which institutions encourage entrepreneurial growth aspirations? *Journal of Business Venturing*, 28, 564-580.
42. Fu, X. 2012. Foreign direct investment and managerial knowledge spillovers through the diffusion of management practices. *Journal of Management Studies*, 49, 970-999.
43. Fuentelsaz, L., González, C., Maícas, J. P. & Montero, J. 2015. How different formal institutions affect opportunity and necessity entrepreneurship. *BRQ Business Research Quarterly*, 18, 246-258.
44. Galindo, M.-Á. & Méndez, M. T. 2014. Entrepreneurship, economic growth, and innovation: Are feedback effects at work? *Journal of Business Research*, 67, 825-829.
45. Gentry, W. M. & Hubbard, R. G. 2000. Tax policy and entrepreneurial entry. *The American economic review*, 90(2), 283-287.

46. Glaeser, E., Scheinkman, J., & Shleifer, A. 2003. The injustice of inequality. *Journal of Monetary Economics*, 50(1), 199-222.
47. Gnyawali, D. R. & Fogel, D. S. 1994. Environments for entrepreneurship development: Key dimensions and research implications. . *Entrepreneurship Theory and Practice*, 18, 43–62.
48. Gomes-Casserees, B. 1997. Alliance strategies of small firms. *Small Business Economics*, 9(1), 33-44.
49. Gordon, R. H. & Cullen, J. B. 2002. Taxes and entrepreneurial activity: Theory and evidence for the US (No. w9015). *National Bureau of Economic Research*, 29, 660-684.
50. Görg, H. & Strobl, E. 2002. Multinational companies and indigenous development: An empirical analysis. *European Economic Review*, 46, 1305-1322.
51. Granovetter, M. 1985. Economic action and social structure: The problem of embeddedness. *American journal of sociology*, 91(3), 481-510.
52. Hébert, R. F. & Link, A. N. 1988. The entrepreneur: mainstream views & radical critiques. Praeger Publishers, 13, 47–68.
53. Herrera-Echeverri, H., Haar, J. & Estévez-Bretón, J. B. 2014. Foreign direct investment, institutional quality, economic freedom and entrepreneurship in emerging markets. *Journal of Business Research*, 67, 1921-1932.
54. Hessels, J., Van Gelderen, M. & Thurik, R. 2008. Entrepreneurial aspirations, motivations, and their drivers. *Small Business Economics*, 31(3), 323-339.
55. Hodler, R. 2009. Industrial policy in an imperfect world. *Journal of Development Economics*, 90, 85-93.

56. Holtz-Eakin, D., Joulfaian, D. & Rosen, H. S. 1994. Sticking it out: Entrepreneurial survival and liquidity constraints. *Journal of Political economy*, 102(1), 53-75.
57. Jaén, I., Fernández-Serrano, J. & Liñán, F. 2013. Valores culturales, nivel de ingresos y actividad emprendedora. *Revista de economía mundial*, (35).
58. Javorcik, B. S. 2004. Does Foreign Direct Investment Increase the Productivity of Domestic Firms? In Search of Spillovers through Backward Linkages. *The American Economic Review*, 94, 605–627.
59. Jing, S., Qinghua, Z. & Landström, H. 2015. Entrepreneurship research in three regions-the USA, Europe and China. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 11(4), 861-890.
60. Kaufmann, D., Kraay, A. & Mastruzzi, M. 2010. Governance matters VIII: Aggregate and individual governance indicators, 1996–2008. *World Bank Policy Research Working Paper 5430*.
61. Kent, C. A., Sexton, D. L. & Vesper, K. H. 1982. Encyclopedia of entrepreneurship, 29: 33-51.
62. Kim, P. H. & Li, M. 2014. Injecting demand through spillovers: Foreign direct investment, domestic socio-political conditions, and host-country entrepreneurial activity. *Journal of Business Venturing*, 29, 210-231.
63. Kirzner, I. M. 1973. Competition and entrepreneurship. *University of Chicago press*, 9(1), 21-34.
64. Knight, F. H. 1921. Risk, uncertainty and profit. *New York: Hart, Schaffner and Marx*, 22(1), 67-84.

65. Konings, J. 2001. The Effects of Foreign Direct Investment on Domestic Firms: Evidence from Firm Panel Data in Emerging Economies. *Economics of Transition*, 9, 619–633.
66. Landström, H., Harirchi, G. & Åström, F. 2012. Entrepreneurship: Exploring the knowledge base. *Research Policy*, 41, 1154-1181.
67. Levie, J. & Autio, E. 2008. A theoretical grounding and test of the GEM model. *Small business economics*, 31(3), 235-263.
68. Liñán, F., Fernández-Serrano, J. & Romero, I. 2013. Necessity and Opportunity Entrepreneurship: The Mediating Effect of Culture. *Revista de Economía Mundial*, 33.
69. Low, M. B. & MacMillan, I. C. 1988. Entrepreneurship: Past research and future challenges. *Journal of management*, 14(2), 139-161.
70. Lucas Jr, R. E. 1978. On the size distribution of business firms. *The Bell Journal of Economics*, 508-523.
71. Majocchi, A. & Presutti, M. 2009. Industrial clusters, entrepreneurial culture and the social environment: The effects on FDI distribution. *International Business Review*, 18, 76-88.
72. McDougall, P. P. & Oviatt, B. M. 2000. International entrepreneurship: the intersection of two research paths. *Academy of management Journal*, 43(5), 902-906.
73. McMullen, J. S., Ray Bagby, D. & Palich, L. E., 2008 2008. Economic Freedom and the Motivation to Engage in Entrepreneurial Action. *Entrep. Theory Practice*, 875 -895.
74. Meyer, K. E. 2004. Perspectives on multinational enterprises in emerging economies. *Journal of International Business Studies*, 35, 259–276.

75. Meyer, K. E. S., E 2009. When and where does foreign direct investment generate positive spillovers? A meta-analysis. *Journal of International Business Studies*, 40, 1075–1094.
76. Minniti, M. 2008. The role of government policy on entrepreneurial activity: productive, unproductive, or destructive? *Entrepreneurship Theory and Practice*, 32(5), 779-790.
77. Munemo, J. 2017. Foreign direct investment and business start-up in developing countries: The role of financial market development. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 65, 97-106.
78. Neumark, D., Wall, B. & Zhang, J. 2011. Do small businesses create more jobs? New evidence for the United States from the National Establishment Time Series. *The Review of Economics and Statistics*, 93(1), 16-29.
79. Oviatt, B. M. & McDougall, P. P. 1994. Toward a theory of international new ventures. *Journal of international business studies*, 45-64.
80. Oviatt, B. M. & McDougall, P. P. 2005. Defining international entrepreneurship and modeling the speed of internationalization. *Entrepreneurship theory and practice*, 29(5), 537-554.
81. Parker, S. 2007. Law and the economics of entrepreneurship. *Comparative Labor Law and Policy Journal*, 28, 695–716.
82. Pegkas, P. 2015. The impact of FDI on economic growth in Eurozone countries. *The Journal of Economic Asymmetries*, 12, 124-132.
83. Pitelis, C. N & Teece, D.J. 2010. Cross-border market co-creation, dynamic capabilities and the entrepreneurial theory of the multinational enterprise. *Industrial and Corporate Change*, 19, 1247–1270.

84. Poh Kam Wong, Yuen Ping Ho & Autio, E. 2005. Entrepreneurship, Innovation and Economic Growth: Evidence from GEM data. *Small Business Economics* 24: 335–350.
85. Reynolds, P., Bosma, N., A., E., H., S., De Bono, N., Servais, I. & Chin, N. 2005. Global entrepreneurship monitor: Data collection design and implementation 1998–2003. *Small business economics*, 24(3), 205-231.
86. Reynolds, P., Bygrave, W. D., Autio, E., Cox, L. W. & Hay, M. 2003. Global Entrepreneurship Monitor 2002 Executive Report. *Babson College, Wellesley, MA*, 20(1), 55-64.
87. Reynolds, P. D. 2005. Understanding business creation: Serendipity and scope in two decades of business creation studies. *Small Business Economics*, 24(4), 359-364.
88. Rusu, V.D, Roman, A., 2017. Entrepreneurial Activity in the EU: An Empirical Evaluation of Its Determinants. *Sustainability* 2017, 9(10), 1679
89. Sander & Thurik 1999. Linking Entrepreneurship and Economic Growth. *Small Business Economics*, 12(1), 15-26.
90. Schumpeter, J. A. 1934. The Theory of Economic Development: An Inquiry Into Profits, Capital, Credit, Interest, and the Business Cycle (Vol. 55). *Transaction Publishers*.
91. Shane, S. 2009. Why encouraging more people to become entrepreneurs is bad public policy. *Small Business Economics*, 33(2), 141-149.
92. Shane, S., Kolvereid, L. & Westhead, P. 1991. An exploratory examination of the reasons leading to new firm formation across country and gender. *Journal of business venturing*, 6(6), 431-446.

93. Shane, S. & Venkataraman, S. 2000. The promise of entrepreneurship as a field of research. *Academy of management review*, 25(1), 217-226.
94. Sharma, P. & Chrisman, S. J. J. 2007. Toward a reconciliation of the definitional issues in the field of corporate entrepreneurship. *Entrepreneurship: concepts, theory and perspective*, 83-103.
95. Shleifer, A. & Vishny, R. W. 2002. The grabbing hand: Government pathologies and their cures. *Harvard University Press*, 15(1), 84-95.
96. Short, J. C., Ketchen Jr, D. J., Shook, C. L. & Ireland, R. D. 2010. The concept of “opportunity” in entrepreneurship research: Past accomplishments and future challenges. *Journal of Management*, 36(1), 40-65.
97. Sobel, R. S., Clark, J. R. & Lee, D. R. 2007. Freedom, barriers to entry, entrepreneurship, and economic progress. *The Review of Austrian Economics*, 20(4), 221-236.
98. Spence, M. 1973. Job market signaling. *The quarterly journal of Economics*, 87(3), 355-374.
99. Sternberg, R. & Wennekers, S. 2005. Determinants and effects of new business creation using global entrepreneurship monitor data. *Small Business Economics*, 24(3), 193-203.
100. Stigler, G. J. 1971. The theory of economic regulation. *The Bell journal of economics and management science*, 3-21.
101. Venkataraman, S. 1997. The distinctive domain of entrepreneurship research. *Advances in entrepreneurship, firm emergence and growth*, 3(1), 119-138.
102. Wennekers, S., Van Wennekers, A., T., R., & Reynolds, P. 2005. Nascent entrepreneurship and the level of economic development. *Small business economics*, 24(3), 293-309.

103. White, C. & Fan, M. 2006. Risk and foreign direct investment. *Springer*, 26(1), 37-51.
104. Wilken, P. H. 1979. Entrepreneurship: A comparative and historical study. *Norwood, NJ: Ablex Publishing Corporation*, 33, 167-194.
105. Yeung, H. W. 2002. Entrepreneurship in international business: An institutional perspective. *Asia Pacific Journal of Management*, 19 (1), 29-61.
106. Zhou, D. & Vertinsky, I. 2002. Can protectionist trade measures make a country better off? A study of VERs and minimum quality standards. *Journal of Business Research*, 55, 227-236.



## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Kết quả thống kê mô tả.

Variable	n	Mean	S.D.	----- Quantiles -----				
				Min	.25	Mdn	.75	Max
ge05_tea	240	12.8414	7.8299	1.8800	6.7750	10.7100	17.1950	40.2700
ge08_motiv	152	1.9172	1.2361	0.3800	1.1150	1.5900	2.2350	8.6900
gecr_tea_nd	152	5.1598	3.0700	0.4966	3.0769	4.6285	6.2818	17.5000
gecr_tea_od	152	8.5166	5.4606	1.6097	4.1691	6.9705	11.3811	26.8339
ief08_biz_free	240	67.3612	10.6599	37.3000	60.6000	69.1500	73.6000	93.5000
ief05_tax_burden	240	77.0096	8.3373	54.4000	70.1000	77.9500	82.0500	99.9000
ief11_trade_free	240	76.4333	9.9859	24.0000	69.6500	77.5000	86.0000	88.0000
wgi01_ctrl_corrup	240	-0.0058	0.6055	-1.2073	-0.4064	-0.1133	0.2901	1.5730
wgi02_govt_effective	240	0.2779	0.5332	-1.0792	-0.1027	0.2085	0.7097	1.2857
wgi03_politic_stab	240	-0.1562	0.8383	-2.8063	-0.8086	-0.0680	0.5896	1.1210
wgi04_regula_qual	240	0.3332	0.5908	-1.0790	-0.1096	0.3920	0.6510	1.6749
wgi05_rule_law	240	0.0548	0.6231	-1.2171	-0.4453	-0.0020	0.5249	1.4187
wgi06_voice_account	240	0.1339	0.7375	-1.6873	-0.2441	0.3119	0.6318	1.2435
wgicr_inst_qual	240	0.1063	0.5715	-1.1799	-0.2894	-0.0260	0.5221	1.2409
wgicr_inst_qual_dec	240	52.1262	11.4308	26.4015	44.2128	49.4802	60.4420	74.8186
un11_fdistock_in_gdp	240	36.7328	19.3213	4.9923	22.3872	32.9919	47.2714	92.1883
un12_fdistock_out_gdp	240	10.5255	10.2062	0.0860	2.9738	7.2534	15.0504	49.1728
wdi06_dom_cre	240	59.5823	36.7666	0.1859	33.9638	49.4951	75.1148	156.9762
wdi11_trade_ln	240	4.1352	0.5884	2.8447	3.7109	4.0953	4.6948	5.1873
un04_gdp_gr	240	3.8539	3.5092	-7.8209	2.0853	4.0209	5.8719	14.2000
un05_gdp_pcu_ln	240	8.9255	0.7898	6.6732	8.4781	9.0480	9.4989	11.4610
wdi14_unemploy_ilo	240	8.9924	5.9549	0.2100	5.1750	7.3790	10.9395	33.8000
ge03_fear_fail	240	33.7319	8.8236	10.4300	28.0350	33.1050	38.6150	72.0100
ge04_entre_intent	240	24.0977	15.6814	1.5500	12.8600	20.7250	31.8650	90.9500

## Phụ lục 2: Kết quả ma trận hệ số tương quan.

	ge05_tea	gecr_~nd	gecr_~od	ief08_~e	ief05_~n	ief11_~e	wgicr_~c	
ge05_tea	1.0000							
gecr_tea_nd	0.8576 0.0000	1.0000						
gecr_tea_od	0.9573 0.0000	0.6722 0.0000	1.0000					
ief08_biz_~e	-0.1775 0.0058	-0.3815 0.0000	-0.1259 0.1222	1.0000				
ief05_tax_~n	0.0739 0.2543	-0.0379 0.6426	-0.0063 0.9390	0.0310 0.6325	1.0000			
ief11_trad_~e	-0.1616 0.0122	-0.3418 0.0000	-0.1856 0.0221	0.3761 0.0000	0.1212 0.0609	1.0000		
wgicr_inst~c	-0.2608 0.0000	-0.2875 0.0003	-0.0885 0.2785	0.3605 0.0000	-0.1243 0.0545	0.5762 0.0000	1.0000	
un11_fdist~p	-0.1130 0.0807	-0.2704 0.0008	-0.0111 0.8923	0.4177 0.0000	0.1048 0.1052	0.4214 0.0000	0.5464 0.0000	
un12_fdist~p	-0.2039 0.0015	-0.3355 0.0000	-0.0707 0.3870	0.2792 0.0000	-0.0209 0.7474	0.1749 0.0066	0.3965 0.0000	
wdi06_dom_~e	-0.1582 0.0142	-0.2868 0.0003	-0.1203 0.1398	0.0552 0.3944	-0.1877 0.0035	0.0978 0.1309	0.2147 0.0008	
wdi11_trad~n	-0.2884 0.0000	-0.4184 0.0000	-0.2296 0.0044	0.4343 0.0000	0.1610 0.0125	0.4977 0.0000	0.5832 0.0000	
un04_gdp_gr	0.2207 0.0006	0.3026 0.0002	0.2216 0.0061	-0.2532 0.0001	0.0329 0.6117	-0.3401 0.0000	-0.2408 0.0002	
un05_gdp_p~n	-0.3412 0.0000	-0.4098 0.0000	-0.1793 0.0271	0.3116 0.0000	-0.0570 0.3793	0.5802 0.0000	0.6425 0.0000	
wdi14_unem~o	-0.1764 0.0062	-0.0192 0.8142	-0.3128 0.0001	0.1875 0.0036	-0.0500 0.4403	0.1071 0.0980	0.1502 0.0199	
ge03_fear_~l	-0.2665 0.0000	-0.3639 0.0000	-0.2613 0.0011	-0.0537 0.4073	0.1626 0.0116	0.0260 0.6885	-0.1091 0.0917	
ge04_entre~t	0.7826 0.0000	0.7829 0.0000	0.7270 0.0000	-0.0849 0.1899	0.1529 0.0178	-0.2032 0.0016	-0.2400 0.0002	
		un11_f~p	un12_f~p	wdi06_~e	wdi11_~n	un04_g~r	un05_g~n	wdi14_~o
un11_fdist~p		1.0000						
un12_fdist~p		0.3420 0.0000	1.0000					
wdi06_dom_~e		0.2175 0.0007	0.5250 0.0000	1.0000				
wdi11_trad~n		0.5004 0.0000	0.2499 0.0001	0.2734 0.0000	1.0000			
un04_gdp_gr		-0.2809 0.0000	-0.1768 0.0060	-0.0136 0.8336	-0.1228 0.0576	1.0000		
un05_gdp_p~n		0.2516 0.0001	0.3759 0.0000	0.0645 0.3194	0.3390 0.0000	-0.3829 0.0000	1.0000	
wdi14_unem~o		0.2233 0.0005	0.0060 0.9259	0.0973 0.1327	0.0062 0.9234	-0.1897 0.0032	0.0026 0.9680	1.0000
ge03_fear_~l		-0.0080 0.9025	0.0302 0.6419	0.1506 0.0196	0.1661 0.0099	-0.1093 0.0910	-0.0562 0.3862	-0.1977 0.0021
ge04_entre~t		-0.1013 0.1175	-0.2738 0.0000	-0.2316 0.0003	-0.3046 0.0000	0.2101 0.0011	-0.3911 0.0000	-0.0011 0.9865
		ge03_f~l	ge04_e~t					
ge03_fear_~l		1.0000						
ge04_entre~t		-0.3328 0.0000	1.0000					

### Phụ lục 3: Kết quả ước lượng mô hình cơ bản.

(\*\*\*, \*\*, \* lần lượt là hệ số hồi quy có mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.)

<i>Dependent variable:</i>	<b>TEA</b>		<b>OEA</b>		<b>NEA</b>	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Entrepreneurship						
<i>Explanatory variables:</i>	Fixed effects	Random effects	Fixed effects	Random effects	Fixed effects	Random effects
<b>Tự do kinh doanh</b>	-0,1235 (-2,39)**	-0,1127 (-2,56)**	-0,0250 (-0,48)	-0,0353 (-0,86)	-0,0042 (-0,12)	-0,0671 (-2,94)***
<b>Tự do tài khóa</b>	0,0099 (0,14)	-0,0210 (-0,37)	-0,1705 (-1,84)*	-0,0668 (-1,05)	0,0278 (0,42)	-0,0200 (-0,61)
<b>Tự do thương mại</b>	-0,0510 (-0,95)	0,0311 (0,68)	0,0406 (0,44)	-0,0053 (-0,07)	0,0301 (0,46)	0,0293 (0,76)
<b>Thẻ chế quản trị</b>	-0,3422 (-2,01)**	-0,1135 (-1,48)	-0,2147 (-1,2)	-0,0481 (-0,59)	-0,0859 (-0,68)	-0,0040 (-0,1)
<b>Dòng vốn FDI đi vào</b>	0,0445 (0,98)	0,0198 (0,64)	0,1010 (2,25)**	0,0527 (1,77)*	-0,0084 (-0,26)	-0,0145 (-0,96)
<b>Dòng vốn FDI đi ra</b>	0,0426 (0,64)	0,0735 (1,44)	0,0715 (1,07)	0,0513 (1,03)	-0,0108 (-0,23)	0,0214 (0,79)
<b>Phát triển tài chính</b>	0,0393 (1,34)	0,0051 (0,28)	-0,0105 (-0,29)	-0,0095 (-0,52)	-0,0460 (-1,78)*	-0,0118 (-1,34)
<b>Thương mại (Ln)</b>	1,0637 (0,47)	0,2880 (0,22)	1,7003 (0,7)	-0,5263 (-0,42)	-0,6684 (-0,38)	0,2175 (0,35)
<b>Tăng trưởng GDP</b>	-0,0603 (-0,72)	-0,0545 (-0,68)	-0,1163 (-1,21)	-0,1197 (-1,34)	-0,0777 (-1,13)	-0,0125 (-0,22)
<b>GDP bình quân đầu người (Ln)</b>	0,7216 (0,52)	-0,3798 (-0,45)	4,5624 (2,24)**	0,4919 (0,56)	-3,3250 (-2,29)**	-0,8578 (-1,99)**
<b>Tỷ lệ thất nghiệp</b>	-0,0424 (-0,27)	-0,1395 (-1,49)	-0,4065 (-2,41)**	-0,3292 (-3,53)***	0,1459 (1,22)	0,0199 (0,45)
<b>Lo sợ rủi ro</b>	-0,0534 (-1,41)	-0,0661 (-1,82)*	0,0286 (0,69)	-0,0099 (-0,26)	-0,0455 (-1,53)	-0,0558 (-2,51)**
<b>Dự định lập nghiệp</b>	0,1769 (6,04)***	0,2530 (9,71)***	0,0659 (2,28)**	0,1433 (5,74)***	0,0649 (3,15)***	0,1040 (7,26)***
<b>Intercept</b>	25,0219 (1,29)	23,3731 (2,9)***	-19,2203 (-0,77)	14,7560 (1,77)*	40,2138 (2,27)**	16,0692 (3,89)***
No. of countries	39	39	37	37	37	37
No. of observations	240	240	152	152	152	152
<b>F test (p-value)</b>	0.0000	0.000	0,0066	0.0000	0.0092	0.0000
<b>R-squared</b>						
<i>Within</i>	0,2792	0,2474	0,2367	0,1433	0,2292	0,1512
<i>Between</i>	0,3469	0,7108	0,0119	0,5685	0,3790	0,8026
<i>Overall</i>	0,3548	0,6351	0,0269	0,5534	0,3710	0,7112
<b>Modified Wald test</b>	0,0000		0,0000		0,0000	
F test	0,0000		0,0000		0,0000	
Breusch-Pagan LM test		0,0000		0,0000		0,0000
<b>Hausman test</b>	30,34	0,0042	17,73	0,168	19,73	0,1022
<i>(indicated model)</i>	<i>(Fixed)</i>		<i>(Random)</i>		<i>(Random)</i>	

```

Fixed-effects (within) regression
Group variable: code_no

Number of obs   =   240
Number of groups =   39

R-sq:  within = 0.2792
      between = 0.3469
      overall  = 0.3548

Obs per group: min =    1
               avg  =   6.2
               max  =   12

corr(u_i, Xb) = -0.0204

F(13,188) = 5.60
Prob > F   = 0.0000
    
```

ge05_tea	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.1235404	.0516238	-2.39	0.018	-.2253768	-.021704
ief05_tax~n	.0098819	.0726626	0.14	0.892	-.1334569	.1532208
ief11_trad~e	-.0509663	.053677	-0.95	0.344	-.1568528	.0549202
wgicr_inst~c	-.3421949	.1698725	-2.01	0.045	-.6772961	-.0070938
un11_fdist~p	.0444842	.0452936	0.98	0.327	-.0448648	.1338332
un12_fdist~p	.0425854	.0661886	0.64	0.521	-.0879825	.1731532
wdi06_dom~e	.0393197	.0294073	1.34	0.183	-.018691	.0973303
wdi11_trad~n	1.06368	2.277254	0.47	0.641	-3.428575	5.555934
un04_gdp_gr	-.0602823	.0834935	-0.72	0.471	-.2249868	.1044223
un05_gdp_p~n	.7215977	1.380874	0.52	0.602	-2.002401	3.445596
wdi14_unem~o	-.0423682	.1581868	-0.27	0.789	-.3544174	.269681
ge03_fear~l	-.0533517	.0377705	-1.41	0.159	-.1278601	.0211567
ge04_entre~t	.1768618	.0292658	6.04	0.000	.1191302	.2345934
_cons	25.02189	19.45921	1.29	0.200	-13.36457	63.40834
sigma_u	6.2771624					
sigma_e	3.0774987					
rho	.80621509	(fraction of variance due to u_i)				

F test that all u\_i=0: F(38, 188) = 8.47 Prob > F = 0.0000

```

Random-effects GLS regression
Group variable: code_no

Number of obs   =   240
Number of groups =   39

R-sq:  within = 0.2474
      between = 0.7108
      overall  = 0.6351

Obs per group: min =    1
               avg  =   6.2
               max  =   12

Random effects u_i ~ Gaussian
corr(u_i, X) = 0 (assumed)

wald chi2(13) = 135.99
Prob > chi2   = 0.0000
    
```

ge05_tea	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.1126524	.0440609	-2.56	0.011	-.1990101	-.0262947
ief05_tax~n	-.0210166	.0560565	-0.37	0.708	-.1308854	.0888521
ief11_trad~e	.0311311	.0457943	0.68	0.497	-.0586241	.1208862
wgicr_inst~c	-.113515	.0765432	-1.48	0.138	-.2635368	.0365068
un11_fdist~p	.0198126	.0309884	0.64	0.523	-.0409235	.0805487
un12_fdist~p	.0735269	.0512251	1.44	0.151	-.0268724	.1739262
wdi06_dom~e	.0051111	.0180911	0.28	0.778	-.0303468	.040569
wdi11_trad~n	.2879976	1.281265	0.22	0.822	-2.223236	2.799231
un04_gdp_gr	-.0545117	.0800223	-0.68	0.496	-.2113524	.1023291
un05_gdp_p~n	-.3797603	.8507649	-0.45	0.655	-2.047229	1.287708
wdi14_unem~o	-.1394556	.093795	-1.49	0.137	-.3232903	.0443791
ge03_fear~l	-.0660986	.0362602	-1.82	0.068	-.1371672	.0049701
ge04_entre~t	.2530411	.0260623	9.71	0.000	.2019599	.3041224
_cons	23.37305	8.063843	2.90	0.004	7.568206	39.17789
sigma_u	3.7154523					
sigma_e	3.0774987					
rho	.59309299	(fraction of variance due to u_i)				

```

Fixed-effects (within) regression
Group variable: code_no
Number of obs   =   152
Number of groups =    37

R-sq:  within = 0.2367
       between = 0.0119
       overall = 0.0269
Obs per group: min =    1
               avg  =   4.1
               max  =    6

corr(u_i, xb) = -0.5456
F(13,102)      =    2.43
Prob > F       =   0.0066
    
```

gocr_tea_od	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.0249718	.0516546	-0.48	0.630	-.1274284 .0774847	
ief05_tax~n	-.17047	.0924194	-1.84	0.068	-.3537834 .0128433	
ief11_trad~e	.04058	.0919503	0.44	0.660	-.141803 .222963	
wgicr_inst~c	-.2147219	.1781948	-1.20	0.231	-.5681704 .1387266	
un11_fdist~p	.1010451	.0449547	2.25	0.027	.0118776 .1902126	
un12_fdist~p	.0714708	.0670868	1.07	0.289	-.0615955 .204537	
wdi06_dom~e	-.0105354	.0362128	-0.29	0.772	-.0823632 .0612924	
wdi11_trad~n	1.700321	2.441485	0.70	0.488	-3.142353 6.542996	
un04_gdp_gr	-.1163304	.0964259	-1.21	0.230	-.3075907 .0749298	
un05_gdp_p~n	4.562431	2.036277	2.24	0.027	.5234857 8.601376	
wdi14_unem~o	-.4064694	.1685759	-2.41	0.018	-.740839 -.0720999	
ge03_fear~l	.0286391	.0416783	0.69	0.494	-.0540295 .1113078	
ge04_entre~t	.0659458	.0289658	2.28	0.025	.0084922 .1233994	
_cons	-19.22028	24.83401	-0.77	0.441	-68.47843 30.03786	
sigma_u	6.6529518					
sigma_e	1.8540713					
rho	.92793234	(fraction of variance due to u_i)				

F test that all u\_i=0: F(36, 102) = 9.47 Prob > F = 0.0000

```

Random-effects GLS regression
Group variable: code_no
Number of obs   =   152
Number of groups =    37

R-sq:  within = 0.1433
       between = 0.5685
       overall = 0.5534
Obs per group: min =    1
               avg  =   4.1
               max  =    6

Random effects u_i ~ Gaussian
corr(u_i, X)      = 0 (assumed)
Wald chi2(13)    =   55.37
Prob > chi2      =   0.0000
    
```

gocr_tea_od	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.0353224	.0408633	-0.86	0.387	-.1154129 .0447681	
ief05_tax~n	-.0668384	.0636657	-1.05	0.294	-.191621 .0579441	
ief11_trad~e	-.0052733	.0720427	-0.07	0.942	-.1464745 .1359278	
wgicr_inst~c	-.0481436	.0822959	-0.59	0.559	-.2094405 .1131534	
un11_fdist~p	.0526975	.0298248	1.77	0.077	-.0057581 .1111531	
un12_fdist~p	.0512615	.0495422	1.03	0.301	-.0458394 .1483623	
wdi06_dom~e	-.009457	.0182927	-0.52	0.605	-.04531 .0263961	
wdi11_trad~n	-.5262722	1.251861	-0.42	0.674	-2.979876 1.927331	
un04_gdp_gr	-.1197117	.0890281	-1.34	0.179	-.2942035 .0547802	
un05_gdp_p~n	.4918871	.8810645	0.56	0.577	-1.234968 2.218742	
wdi14_unem~o	-.3291579	.0931388	-3.53	0.000	-.5117066 -.1466092	
ge03_fear~l	-.0099023	.0374664	-0.26	0.792	-.0833351 .0635305	
ge04_entre~t	.1433052	.0249677	5.74	0.000	.0943694 .1922411	
_cons	14.75596	8.351129	1.77	0.077	-1.611949 31.12387	
sigma_u	3.3134418					
sigma_e	1.8540713					
rho	.76155198	(fraction of variance due to u_i)				

Fixed-effects (within) regression  
 Group variable: code\_no  
 Number of obs = 152  
 Number of groups = 37  
 R-sq: within = 0.2292  
 between = 0.3790  
 overall = 0.3710  
 Obs per group: min = 1  
 avg = 4.1  
 max = 6  
 F(13,102) = 2.33  
 Prob > F = 0.0092  
 corr(u\_i, Xb) = -0.7979

gocr_tea_nd	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.0042353	.0367705	-0.12	0.909	-.0771693	.0686988
ief05_tax~n	.0277607	.065789	0.42	0.674	-.1027315	.1582528
ief11_trad~e	.0301458	.0654551	0.46	0.646	-.0996841	.1599757
wgicr_inst~c	-.0858697	.1268485	-0.68	0.500	-.3374731	.1657337
un11_fdist~p	-.0083612	.0320012	-0.26	0.794	-.0718353	.055113
un12_fdist~p	-.0108415	.0477559	-0.23	0.821	-.1055652	.0838821
wdi06_dom~e	-.0460125	.0257782	-1.78	0.077	-.0971433	.0051184
wdi11_trad~n	-.6684474	1.737979	-0.38	0.701	-4.11572	2.778825
un04_gdp_gr	-.0776964	.0686411	-1.13	0.260	-.2138456	.0584528
un05_gdp_p~n	-3.325019	1.44953	-2.29	0.024	-6.200155	-.4498835
wdi14_unem~o	.1458841	.1200013	1.22	0.227	-.0921379	.3839061
ge03_fear~l	-.0454984	.0296688	-1.53	0.128	-.1043464	.0133495
ge04_entre~t	.0648711	.0206194	3.15	0.002	.0239726	.1057697
_cons	40.2138	17.67817	2.27	0.025	5.149237	75.27836
sigma_u	4.1870436					
sigma_e	1.3198264					
rho	.90961881	(fraction of variance due to u_i)				

F test that all u\_i=0: F(36, 102) = 3.18 Prob > F = 0.0000

Random-effects GLS regression  
 Group variable: code\_no  
 Number of obs = 152  
 Number of groups = 37  
 R-sq: within = 0.1512  
 between = 0.8026  
 overall = 0.7112  
 Obs per group: min = 1  
 avg = 4.1  
 max = 6  
 Random effects u\_i ~ Gaussian  
 corr(u\_i, X) = 0 (assumed)  
 Wald chi2(13) = 126.40  
 Prob > chi2 = 0.0000

gocr_tea_nd	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.0671073	.0228594	-2.94	0.003	-.111911	-.0223036
ief05_tax~n	-.0200444	.0328394	-0.61	0.542	-.0844085	.0443197
ief11_trad~e	.0293403	.0384199	0.76	0.445	-.0459613	.104642
wgicr_inst~c	-.004042	.0395495	-0.10	0.919	-.0815575	.0734736
un11_fdist~p	-.014528	.0151224	-0.96	0.337	-.0441673	.0151113
un12_fdist~p	.0214368	.0270734	0.79	0.428	-.0316261	.0744997
wdi06_dom~e	-.011831	.0088336	-1.34	0.180	-.0291446	.0054825
wdi11_trad~n	.2175384	.6231108	0.35	0.727	-1.003736	1.438813
un04_gdp_gr	-.0124832	.0574328	-0.22	0.828	-.1250495	.1000831
un05_gdp_p~n	-.8578192	.4313566	-1.99	0.047	-1.703263	-.0123758
wdi14_unem~o	.0198825	.0438065	0.45	0.650	-.0659767	.1057418
ge03_fear~l	-.0557658	.0222526	-2.51	0.012	-.0993801	-.0121514
ge04_entre~t	.1039953	.0143268	7.26	0.000	.0759154	.1320753
_cons	16.06916	4.131915	3.89	0.000	7.970754	24.16756
sigma_u	1.3613023					
sigma_e	1.3198264					
rho	.51546589	(fraction of variance due to u_i)				

**Phụ lục 4: Kết quả ước lượng mô hình cơ bản (hiệu chỉnh sai số chuẩn để xử lý phương sai thay đổi).**

<i>Dependent variable:</i>	<b>TEA</b>		<b>OEA</b>		<b>NEA</b>	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Entrepreneurship						
<i>Explanatory variables:</i>	Fixed effects	Random effects	Fixed effects	Random effects	Fixed effects	Random effects
<b>Tự do kinh doanh</b>	-0,1235 (-1,71)*	-0,1127 (-2,08)**	-0,0250 (-0,48)	-0,0353 (-0,75)	-0,0042 (-0,11)	-0,0671 (-2,75)***
<b>Tự do tài khóa</b>	0,0099 (0,1)	-0,0210 (-0,36)	-0,1705 (-1,48)	-0,0668 (-1,14)	0,0278 (0,47)	-0,0200 (-0,75)
<b>Tự do thương mại</b>	-0,0510 (-0,7)	0,0311 (0,46)	0,0406 (0,47)	-0,0053 (-0,06)	0,0301 (0,37)	0,0293 (0,66)
<b>Thế chế quản trị</b>	-0,3422 (-2,33)**	-0,1135 (-1,22)	-0,2147 (-1,63)	-0,0481 (-0,54)	-0,0859 (-0,68)	-0,0040 (-0,09)
<b>Dòng vốn FDI đi vào</b>	0,0445 (0,82)	0,0198 (0,62)	0,1010 (2,76)***	0,0527 (1,97)**	-0,0084 (-0,35)	-0,0145 (-1,11)
<b>Dòng vốn FDI đi ra</b>	0,0426 (0,63)	0,0735 (1,26)	0,0715 (1,95)*	0,0513 (1,5)	-0,0108 (-0,35)	0,0214 (1,15)
<b>Phát triển tài chính</b>	0,0393 (1,13)	0,0051 (0,36)	-0,0105 (-0,36)	-0,0095 (-0,58)	-0,0460 (-2,35)**	-0,0118 (-1,5)
<b>Thương mại (Ln)</b>	1,0637 (0,38)	0,2880 (0,24)	1,7003 (0,59)	-0,5263 (-0,42)	-0,6684 (-0,39)	0,2175 (0,48)
<b>Tăng trưởng GDP</b>	-0,0603 (-0,85)	-0,0545 (-0,84)	-0,1163 (-1,05)	-0,1197 (-1,3)	-0,0777 (-0,89)	-0,0125 (-0,14)
<b>GDP bình quân đầu người (Ln)</b>	0,7216 (0,63)	-0,3798 (-0,47)	4,5624 (2,48)**	0,4919 (0,68)	-3,3250 (-1,73)*	-0,8578 (-1,84)*
<b>Tỷ lệ thất nghiệp</b>	-0,0424 (-0,31)	-0,1395 (-1,45)	-0,4065 (-2,53)**	-0,3292 (-4,13)***	0,1459 (1,66)	0,0199 (0,64)
<b>Lo sợ rủi ro</b>	-0,0534 (-1,32)	-0,0661 (-1,31)	0,0286 (0,57)	-0,0099 (-0,17)	-0,0455 (-1,68)	-0,0558 (-2,07)**
<b>Dự định lập nghiệp</b>	0,1769 (4,)***	0,2530 (7,05)***	0,0659 (1,37)	0,1433 (3,24)***	0,0649 (2,)*	0,1040 (5,48)***
<b>Intercept</b>	25,0219(1,07)	23,3731(2,71)***	-19,2203 (-0,92)	14,7560(1,66)*	40,2138(1,71)*	16,0692(3,11)***
No. of countries	39	39	37	37	37	37
No. of observations	240	240	152	152	152	152
<b>F test of joint significance (p-value)</b>	0,0000	0,000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
<b>R-squared</b>						
<i>Within</i>	0,2792	0,2474	0,2367	0,1433	0,2292	0,1512
<i>Between</i>	0,3469	0,7108	0,0119	0,5685	0,3790	0,8026
<i>Overall</i>	0,3548	0,6351	0,0269	0,5534	0,3710	0,7112
F test	0,0000		0,0000		0,0000	
Breusch-Pagan LM test		0,0000		0,0000		0,0386
<b>Hausman test</b>	69,339	0,0000	42,333	0,0001	33,719	0,0013
<i>(indicated model)</i>	<i>(Fixed)</i>		<i>(Fixed)</i>		<i>(Fixed)</i>	

Fixed-effects (within) regression  
 Group variable: code\_no

Number of obs = 240  
 Number of groups = 39

R-sq: within = 0.2792  
 between = 0.3469  
 overall = 0.3548

Obs per group: min = 1  
 avg = 6.2  
 max = 12

corr(u\_i, xb) = -0.0204

F(13,38) = 6.21  
 Prob > F = 0.0000

(Std. Err. adjusted for 39 clusters in code\_no)

ge05_tea	Coef.	Robust Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.1235404	.0720637	-1.71	0.095	-.2694257	.0223449
ief05_tax~n	.0098819	.0942362	0.10	0.917	-.1808893	.2006531
ief11_trad~e	-.0509663	.0731063	-0.70	0.490	-.1989624	.0970297
wgicr_inst~c	-.3421949	.1471133	-2.33	0.025	-.6400103	-.0443795
un11_fdist~p	.0444842	.0543271	0.82	0.418	-.0654952	.1544635
un12_fdist~p	.0425854	.0680239	0.63	0.535	-.0951219	.1802926
wdi06_dom~e	.0393197	.034796	1.13	0.266	-.0311211	.1097605
wdi11_trad~n	1.06368	2.76596	0.38	0.703	-4.535713	6.663072
un04_gdp_gr	-.0602823	.0705394	-0.85	0.398	-.2030819	.0825173
un05_gdp_p~n	.7215977	1.139722	0.63	0.530	-1.585649	3.028844
wdi14_unem~o	-.0423682	.1370787	-0.31	0.759	-.3198695	.2351331
ge03_fear~l	-.0533517	.0405322	-1.32	0.196	-.1354049	.0287014
ge04_entre~t	.1768618	.0442019	4.00	0.000	.0873797	.2663439
_cons	25.02189	23.40773	1.07	0.292	-22.36459	72.40836
sigma_u	6.2771624					
sigma_e	3.0774987					
rho	.80621509	(fraction of variance due to u_i)				

Random-effects GLS regression  
 Group variable: code\_no

Number of obs = 240  
 Number of groups = 39

R-sq: within = 0.2474  
 between = 0.7108  
 overall = 0.6351

Obs per group: min = 1  
 avg = 6.2  
 max = 12

Random effects u\_i ~ Gaussian  
 corr(u\_i, x) = 0 (assumed)

wald chi2(13) = 184.06  
 Prob > chi2 = 0.0000

(Std. Err. adjusted for 39 clusters in code\_no)

ge05_tea	Coef.	Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.1126524	.0542611	-2.08	0.038	-.2190022	-.0063026
ief05_tax~n	-.0210166	.0582491	-0.36	0.718	-.1351827	.0931494
ief11_trad~e	.0311311	.0676149	0.46	0.645	-.1013917	.1636538
wgicr_inst~c	-.113515	.0929828	-1.22	0.222	-.295758	.068728
un11_fdist~p	.0198126	.0318676	0.62	0.534	-.0426468	.082272
un12_fdist~p	.0735269	.0585599	1.26	0.209	-.0412485	.1883023
wdi06_dom~e	.0051111	.014013	0.36	0.715	-.0223539	.0325761
wdi11_trad~n	.2879976	1.208618	0.24	0.812	-2.080851	2.656846
un04_gdp_gr	-.0545117	.0651206	-0.84	0.403	-.1821457	.0731223
un05_gdp_p~n	-.3797603	.8080112	-0.47	0.638	-1.963433	1.203913
wdi14_unem~o	-.1394556	.0963327	-1.45	0.148	-.3282642	.0493529
ge03_fear~l	-.0660986	.0504985	-1.31	0.191	-.1650739	.0328768
ge04_entre~t	.2530411	.035877	7.05	0.000	.1827235	.3233588
_cons	23.37305	8.611235	2.71	0.007	6.495339	40.25076
sigma_u	3.7154523					
sigma_e	3.0774987					
rho	.59309299	(fraction of variance due to u_i)				



Fixed-effects (within) regression  
 Group variable: code\_no  
 Number of obs = 152  
 Number of groups = 37  
 R-sq: within = 0.2367  
 between = 0.0119  
 overall = 0.0269  
 Obs per group: min = 1  
 avg = 4.1  
 max = 6  
 F(13,36) = 7.78  
 Prob > F = 0.0000  
 corr(u\_i, xb) = -0.5456

(Std. Err. adjusted for 37 clusters in code\_no)

gocr_tea_od	Coef.	Robust Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.0249718	.051603	-0.48	0.631	-.1296275	.0796838
ief05_tax~n	-.17047	.1148915	-1.48	0.147	-.4034808	.0625408
ief11_trad~e	.04058	.0867089	0.47	0.643	-.1352737	.2164338
wgicr_inst~c	-.2147219	.1318825	-1.63	0.112	-.482192	.0527482
un11_fdist~p	.1010451	.0365798	2.76	0.009	.0268578	.1752325
un12_fdist~p	.0714708	.0367073	1.95	0.059	-.002975	.1459165
wdi06_dom~e	-.0105354	.0295528	-0.36	0.724	-.0704712	.0494004
wdi11_trad~n	1.700321	2.866076	0.59	0.557	-4.11235	7.512993
un04_gdp_gr	-.1163304	.1108429	-1.05	0.301	-.3411302	.1084693
un05_gdp_p~n	4.562431	1.838169	2.48	0.018	.8344521	8.29041
wdi14_unem~o	-.4064694	.1604017	-2.53	0.016	-.7317792	-.0811596
ge03_fear~l	.0286391	.0498468	0.57	0.569	-.0724548	.129733
ge04_entre~t	.0659458	.0480161	1.37	0.178	-.0314354	.1633271
_cons	-19.22028	20.83413	-0.92	0.362	-61.47386	23.03329
sigma_u	6.6529518					
sigma_e	1.8540713					
rho	.92793234	(fraction of variance due to u_i)				

Random-effects GLS regression  
 Group variable: code\_no  
 Number of obs = 152  
 Number of groups = 37  
 R-sq: within = 0.1433  
 between = 0.5685  
 overall = 0.5534  
 Obs per group: min = 1  
 avg = 4.1  
 max = 6  
 Random effects u\_i ~ Gaussian  
 corr(u\_i, X) = 0 (assumed)  
 Wald chi2(13) = 78.95  
 Prob > chi2 = 0.0000

(Std. Err. adjusted for 37 clusters in code\_no)

gocr_tea_od	Coef.	Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.0353224	.0472718	-0.75	0.455	-.1279735	.0573287
ief05_tax~n	-.0668384	.0587837	-1.14	0.256	-.1820523	.0483755
ief11_trad~e	-.0052733	.0877427	-0.06	0.952	-.1772459	.1666992
wgicr_inst~c	-.0481436	.0898652	-0.54	0.592	-.2242761	.127989
un11_fdist~p	.0526975	.0267095	1.97	0.048	.0003478	.1050472
un12_fdist~p	.0512615	.0342661	1.50	0.135	-.0158989	.1184218
wdi06_dom~e	-.009457	.0161795	-0.58	0.559	-.0411683	.0222544
wdi11_trad~n	-.5262722	1.243642	-0.42	0.672	-2.963765	1.91122
un04_gdp_gr	-.1197117	.0917964	-1.30	0.192	-.2996292	.0602059
un05_gdp_p~n	.4918871	.7197393	0.68	0.494	-.918776	1.90255
wdi14_unem~o	-.3291579	.0796841	-4.13	0.000	-.4853358	-.17298
ge03_fear~l	-.0099023	.0594271	-0.17	0.868	-.1263773	.1065727
ge04_entre~t	.1433052	.0442174	3.24	0.001	.0566408	.2299697
_cons	14.75596	8.869435	1.66	0.096	-2.62781	32.13974
sigma_u	3.3134418					
sigma_e	1.8540713					
rho	.76155198	(fraction of variance due to u_i)				

Fixed-effects (within) regression  
 Group variable: code\_no  
 Number of obs = 152  
 Number of groups = 37  
 R-sq: within = 0.2292  
 between = 0.3790  
 overall = 0.3710  
 Obs per group: min = 1  
 avg = 4.1  
 max = 6  
 F(13,36) = 6.66  
 Prob > F = 0.0000  
 corr(u\_i, Xb) = -0.7979

(Std. Err. adjusted for 37 clusters in code\_no)

gocr_tea_nd	Coef.	Robust Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.0042353	.0399409	-0.11	0.916	-.0852392	.0767686
ief05_tax~n	.0277607	.0595332	0.47	0.644	-.0929783	.1484996
ief11_trad~e	.0301458	.0817361	0.37	0.714	-.1356226	.1959142
wgicr_inst~c	-.0858697	.1268875	-0.68	0.503	-.3432094	.1714701
un11_fdist~p	-.0083612	.0241848	-0.35	0.732	-.0574103	.0406888
un12_fdist~p	-.0108415	.031207	-0.35	0.730	-.0741323	.0524492
wdi06_dom~e	-.0460125	.0195743	-2.35	0.024	-.0857109	-.006314
wdi11_trad~n	-.6684474	1.725631	-0.39	0.701	-4.168189	2.831294
un04_gdp_gr	-.0776964	.0870113	-0.89	0.378	-.2541636	.0987708
un05_gdp_p~n	-3.325019	1.926119	-1.73	0.093	-7.23137	.5813318
wdi14_unem~o	.1458841	.0876707	1.66	0.105	-.0319202	.3236885
ge03_fear~l	-.0454984	.0271436	-1.68	0.102	-.1005481	.0095512
ge04_entre~t	.0648711	.0324854	2.00	0.053	-.0010123	.1307545
_cons	40.2138	23.52615	1.71	0.096	-7.499445	87.92704
sigma_u	4.1870436					
sigma_e	1.3198264					
rho	.90961881	(fraction of variance due to u_i)				

Random-effects GLS regression  
 Group variable: code\_no  
 Number of obs = 152  
 Number of groups = 37  
 R-sq: within = 0.1512  
 between = 0.8026  
 overall = 0.7112  
 Obs per group: min = 1  
 avg = 4.1  
 max = 6  
 Random effects u\_i ~ Gaussian  
 corr(u\_i, X) = 0 (assumed)  
 Wald chi2(13) = 182.84  
 Prob > chi2 = 0.0000

(Std. Err. adjusted for 37 clusters in code\_no)

gocr_tea_nd	Coef.	Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.0671073	.0243662	-2.75	0.006	-.1148642	-.0193504
ief05_tax~n	-.0200444	.0267797	-0.75	0.454	-.0725316	.0324428
ief11_trad~e	.0293403	.0444857	0.66	0.510	-.05785	.1165307
wgicr_inst~c	-.004042	.0460571	-0.09	0.930	-.0943123	.0862283
un11_fdist~p	-.014528	.0131087	-1.11	0.268	-.0402206	.0111646
un12_fdist~p	.0214368	.0186059	1.15	0.249	-.01503	.0579037
wdi06_dom~e	-.011831	.0079136	-1.50	0.135	-.0273413	.0036793
wdi11_trad~n	.2175384	.4560985	0.48	0.633	-.6763983	1.111475
un04_gdp_gr	-.0124832	.0903229	-0.14	0.890	-.1895129	.1645465
un05_gdp_p~n	-.8578192	.4671674	-1.84	0.066	-1.773451	.0578122
wdi14_unem~o	.0198825	.0311434	0.64	0.523	-.0411574	.0809225
ge03_fear~l	-.0557658	.0269182	-2.07	0.038	-.1085244	-.0030072
ge04_entre~t	.1039953	.0189681	5.48	0.000	.0668185	.1411722
_cons	16.06916	5.166544	3.11	0.002	5.942917	26.1954
sigma_u	1.3613023					
sigma_e	1.3198264					
rho	.51546589	(fraction of variance due to u_i)				

**Phụ lục 5: Kết quả ước lượng mô hình tương tác (Phân thể chế quản trị thành 2 nhóm: thấp và cao).**

<i>Dependent variable:</i>	<b>TEA</b>		<b>OEA</b>		<b>NEA</b>	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Entrepreneurship						
<i>Explanatory variables:</i>	Fixed effects	Random effects	Fixed effects	Random effects	Fixed effects	Random effects
<b>Tự do kinh doanh</b>	-0,1293 (-1,9)*	-0,1067 (-2,08)**	-0,0259 (-0,5)	-0,0372 (-0,77)	-0,0010 (-0,02)	-0,0616 (-2,67)***
<b>Tự do tài khóa</b>	0,0193 (0,23)	-0,0240 (-0,42)	-0,1708 (-1,48)	-0,0682 (-1,15)	0,0231 (0,38)	-0,0259 (-1,07)
<b>Tự do thương mại</b>	-0,0522 (-0,72)	0,0290 (0,44)	0,0353 (0,41)	-0,0044 (-0,05)	0,0255 (0,3)	0,0193 (0,52)
<b>Thể chế quản trị (GI)</b>	-0,3373 (-2,14)**	-0,1472 (-1,54)	-0,2119 (-1,6)	-0,0298 (-0,32)	-0,0826 (-0,67)	-0,0170 (-0,33)
<b>Inward FDI*GI_Upper half</b>	0,0571 (1,31)	0,0311 (0,99)	0,0926 (2,67)**	0,0455 (1,69)*	-0,0133 (-0,54)	-0,0023 (-0,18)
<b>Inward FDI*GI_Lower half</b>	0,0456 (0,51)	-0,0038 (-0,09)	0,1312 (2,29)**	0,0664 (2,02)**	-0,0029 (-0,09)	-0,0310 (-2,16)**
<b>Outward FDI*GI_Upper half</b>	0,0646 (0,88)	0,0611 (1,04)	0,0786 (2,14)**	0,0580 (1,58)	-0,0115 (-0,4)	-0,0037 (-0,19)
<b>Outward FDI*GI_Lower half</b>	-0,0757 (-0,45)	0,0996 (0,76)	-0,0111 (-0,1)	0,0441 (0,43)	0,0315 (0,29)	0,0984 (1,7)*
<b>Phát triển tài chính</b>	0,0480 (1,43)	0,0070 (0,51)	-0,0069 (-0,22)	-0,0115 (-0,74)	-0,0495 (-2,26)**	-0,0078 (-1,15)
<b>Thương mại (Ln)</b>	0,7012 (0,26)	0,3678 (0,27)	1,7816 (0,63)	-0,5696 (-0,43)	-0,6225 (-0,36)	0,4191 (1,02)
<b>Tăng trưởng GDP</b>	-0,0456 (-0,64)	-0,0541 (-0,79)	-0,1030 (-0,88)	-0,1152 (-1,23)	-0,0683 (-0,75)	-0,0007 (-0,01)
<b>GDP bq đầu người (Ln)</b>	0,5481 (0,46)	-0,3377 (-0,43)	4,6915 (2,5)**	0,5375 (0,73)	-3,1191 (-1,72)*	-0,7928 (-1,76)*
<b>Tỷ lệ thất nghiệp</b>	-0,0220 (-0,16)	-0,1335 (-1,37)	-0,4462 (-2,55)**	-0,3372 (-4,02)***	0,1339 (1,37)	0,0312 (1,13)
<b>Lo sợ rủi ro</b>	-0,0479 (-1,21)	-0,0670 (-1,35)	0,0277 (0,55)	-0,0092 (-0,15)	-0,0477 (-1,82)*	-0,0569 (-2,2)**
<b>Dự định lập nghiệp</b>	0,1629 (3,71)***	0,2528 (6,69)***	0,0643 (1,32)	0,1397 (3,07)***	0,0669 (2,01)*	0,1151 (6,81)***
<b>Intercept</b>	26,8983(1,09)	24,3631(2,61)***	-20,2118 (-0,95)	13,9289(1,45)	38,7280(1,68)	15,4854(3,37)***
No. of countries	39	39	37	37	37	37
No. of observations	240	240	152	152	152	152
<b>F test of joint significance (p-value)</b>	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
<b>R-squared</b>						
<i>Within</i>	0,2871	0,2497	0,2430	0,1478	0,2332	0,1345
<i>Between</i>	0,3184	0,7221	0,0134	0,5577	0,3811	0,8478
<i>Overall</i>	0,3255	0,6272	0,0330	0,5520	0,3660	0,7465
F test	0,0000		0,0000		0,0000	
Breusch-Pagan LM test		0,0000		0,0000		0,6423
<b>Hausman test</b>	85,78	0,0000	45,51	0,0001	66,89	0,0000
<i>(indicated model)</i>	<i>(Fixed)</i>		<i>(Fixed)</i>		<i>(Fixed)</i>	

Fixed-effects (within) regression  
 Group variable: code\_no  
 Number of obs = 240  
 Number of groups = 39  
 R-sq: within = 0.2871  
 between = 0.3184  
 overall = 0.3255  
 obs per group: min = 1  
 avg = 6.2  
 max = 12  
 F(15,38) = 6.99  
 Prob > F = 0.0000  
 corr(u\_i, Xb) = -0.0051

(Std. Err. adjusted for 39 clusters in code\_no)

ge05_tea	Coef.	Robust Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.1292608	.0681704	-1.90	0.066	-.2672644	.0087429
ief05_tax~n	.0193128	.0846308	0.23	0.821	-.1520133	.190639
ief11_trad~e	-.0521575	.0723485	-0.72	0.475	-.1986194	.0943044
wgicr_inst~c	-.3373314	.1578672	-2.14	0.039	-.6569169	-.0177459
fdi_isg_in~p	.0571337	.0435206	1.31	0.197	-.030969	.1452365
fdi_isg_in~o	.0455771	.0891429	0.51	0.612	-.1348832	.2260374
fdi_osg_in~p	.0646037	.0735758	0.88	0.385	-.0843428	.2135501
fdi_osg_in~o	-.0757035	.166815	-0.45	0.653	-.4134027	.2619958
wdi06_dom~e	.0479597	.033471	1.43	0.160	-.0197989	.1157183
wdi11_trad~n	.7011638	2.745171	0.26	0.800	-4.856144	6.258472
un04_gdp_gr	-.0456024	.0712892	-0.64	0.526	-.1899198	.0987149
un05_gdp_p~n	.548112	1.20452	0.46	0.652	-1.890312	2.986536
wdi14_unem~o	-.0220257	.1394404	-0.16	0.875	-.304308	.2602566
ge03_fear~l	-.047941	.0394936	-1.21	0.232	-.1278917	.0320096
ge04_entre~t	.1628557	.0438393	3.71	0.001	.0741077	.2516038
_cons	26.89829	24.57096	1.09	0.281	-22.84301	76.6396
sigma_u	6.4125033					
sigma_e	3.0768993					
rho	.81285282	(fraction of variance due to u_i)				

Random-effects GLS regression  
 Group variable: code\_no  
 Number of obs = 240  
 Number of groups = 39  
 R-sq: within = 0.2497  
 between = 0.7221  
 overall = 0.6272  
 obs per group: min = 1  
 avg = 6.2  
 max = 12

Random effects u\_i ~ Gaussian  
 corr(u\_i, X) = 0 (assumed)  
 wald chi2(15) = 250.63  
 Prob > chi2 = 0.0000

(Std. Err. adjusted for 39 clusters in code\_no)

ge05_tea	Coef.	Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.1066565	.0513963	-2.08	0.038	-.2073914	-.0059216
ief05_tax~n	-.0240017	.0575594	-0.42	0.677	-.136816	.0888126
ief11_trad~e	.0290159	.0663472	0.44	0.662	-.1010223	.1590541
wgicr_inst~c	-.1472128	.0955794	-1.54	0.124	-.3345449	.0401193
fdi_isg_in~p	.0311399	.0314163	0.99	0.322	-.030435	.0927147
fdi_isg_in~o	-.0037942	.0430734	-0.09	0.930	-.0882166	.0806282
fdi_osg_in~p	.0610765	.0586301	1.04	0.298	-.0538365	.1759895
fdi_osg_in~o	.0996104	.1306895	0.76	0.446	-.1565364	.3557572
wdi06_dom~e	.0070094	.0137992	0.51	0.611	-.0200365	.0340553
wdi11_trad~n	.3678094	1.353621	0.27	0.786	-2.28524	3.020858
un04_gdp_gr	-.0540753	.0681811	-0.79	0.428	-.1877079	.0795572
un05_gdp_p~n	-.3376615	.7825159	-0.43	0.666	-1.871364	1.196042
wdi14_unem~o	-.1335467	.0971706	-1.37	0.169	-.3239975	.0569041
ge03_fear~l	-.0670246	.0497832	-1.35	0.178	-.1645979	.0305488
ge04_entre~t	.2527522	.0377544	6.69	0.000	.1787549	.3267496
_cons	24.36306	9.344465	2.61	0.009	6.048249	42.67788
sigma_u	3.7332164					
sigma_e	3.0768993					
rho	.59548698	(fraction of variance due to u_i)				

Fixed-effects (within) regression  
 Group variable: code\_no

Number of obs = 152  
 Number of groups = 37

R-sq: within = 0.2430  
 between = 0.0134  
 overall = 0.0330

Obs per group: min = 1  
 avg = 4.1  
 max = 6

corr(u\_i, Xb) = -0.5466

F(15,36) = 11.18  
 Prob > F = 0.0000

(Std. Err. adjusted for 37 clusters in code\_no)

gocr_tea_od	Coef.	Robust Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.0259136	.0520462	-0.50	0.622	-.1314682	.0796411
ief05_tax~n	-.1708245	.1151322	-1.48	0.147	-.4043234	.0626744
ief11_trad~e	.0353242	.0870493	0.41	0.687	-.14122	.2118684
wgicr_inst~c	-.2119196	.1327934	-1.60	0.119	-.4812372	.0573979
fdi_isg_in~p	.0926229	.0346389	2.67	0.011	.022372	.1628739
fdi_isg_in~o	.1312047	.0572426	2.29	0.028	.0151114	.247298
fdi_osg_in~p	.0786491	.0367687	2.14	0.039	.0040787	.1532195
fdi_osg_in~o	-.0111184	.1151915	-0.10	0.924	-.2447376	.2225008
wdi06_dom~e	-.0069367	.0309313	-0.22	0.824	-.0696682	.0557948
wdi11_trad~n	1.781624	2.847851	0.63	0.536	-3.994087	7.557334
un04_gdp_gr	-.1029758	.1174133	-0.88	0.386	-.341101	.1351494
un05_gdp_p~n	4.691479	1.879108	2.50	0.017	.8804701	8.502487
wdi14_unem~o	-.4461856	.1752598	-2.55	0.015	-.8016289	-.0907424
ge03_fear~l	.0276626	.0498451	0.55	0.582	-.0734278	.1287531
ge04_entre~t	.0643427	.0486081	1.32	0.194	-.0342391	.1629245
_cons	-20.21183	21.1949	-0.95	0.347	-63.19707	22.77342
sigma_u	6.6945841					
sigma_e	1.8647815					
rho	.92799628	(fraction of variance due to u_i)				

Random-effects GLS regression  
 Group variable: code\_no

Number of obs = 152  
 Number of groups = 37

R-sq: within = 0.1478  
 between = 0.5577  
 overall = 0.5520

Obs per group: min = 1  
 avg = 4.1  
 max = 6

Random effects u\_i ~ Gaussian  
 corr(u\_i, X) = 0 (assumed)

wald chi2(15) = 85.84  
 Prob > chi2 = 0.0000

(Std. Err. adjusted for 37 clusters in code\_no)

gocr_tea_od	Coef.	Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.0371827	.0484084	-0.77	0.442	-.1320613	.057696
ief05_tax~n	-.0681972	.059311	-1.15	0.250	-.1844446	.0480501
ief11_trad~e	-.0044435	.092273	-0.05	0.962	-.1852953	.1764082
wgicr_inst~c	-.0297744	.0926425	-0.32	0.748	-.2113502	.1518015
fdi_isg_in~p	.0455178	.0269921	1.69	0.092	-.0073857	.0984212
fdi_isg_in~o	.0664453	.0328137	2.02	0.043	.0021316	.130759
fdi_osg_in~p	.0579991	.0366985	1.58	0.114	-.0139286	.1299268
fdi_osg_in~o	.0440728	.1036703	0.43	0.671	-.1591171	.2472628
wdi06_dom~e	-.0115092	.0156332	-0.74	0.462	-.0421498	.0191313
wdi11_trad~n	-.5695914	1.331175	-0.43	0.669	-3.178647	2.039465
un04_gdp_gr	-.1151973	.0933317	-1.23	0.217	-.298124	.0677295
un05_gdp_p~n	.5374989	.7391639	0.73	0.467	-.9112357	1.986233
wdi14_unem~o	-.337224	.0838735	-4.02	0.000	-.501613	-.172835
ge03_fear~l	-.0091523	.0590852	-0.15	0.877	-.1249571	.1066525
ge04_entre~t	.1396884	.0454325	3.07	0.002	.0506424	.2287344
_cons	13.92893	9.598797	1.45	0.147	-4.884364	32.74223
sigma_u	3.4491792					
sigma_e	1.8647815					
rho	.77381591	(fraction of variance due to u_i)				

Fixed-effects (within) regression  
 Group variable: code\_no  
 Number of obs = 152  
 Number of groups = 37  
 R-sq: within = 0.2332  
 between = 0.3811  
 overall = 0.3660  
 Obs per group: min = 1  
 avg = 4.1  
 max = 6  
 F(15,36) = 5.36  
 Prob > F = 0.0000  
 corr(u\_i, Xb) = -0.8062

(Std. Err. adjusted for 37 clusters in code\_no)

gocr_tea_nd	Coef.	Robust Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.0010224	.0411846	-0.02	0.980	-.0845487	.0825038
ief05_tax~n	.0230876	.060025	0.38	0.703	-.0986488	.144824
ief11_trad~e	.0255215	.0852297	0.30	0.766	-.1473324	.1983754
wgicr_inst~c	-.0825986	.1235763	-0.67	0.508	-.333223	.1680258
fdi_isg_in~p	-.0133457	.0248542	-0.54	0.595	-.0637524	.037061
fdi_isg_in~o	-.0029087	.0340188	-0.09	0.932	-.071902	.0660845
fdi_osg_in~p	-.0115018	.0289967	-0.40	0.694	-.0703098	.0473062
fdi_osg_in~o	.0314765	.1074601	0.29	0.771	-.1864627	.2494156
wdi06_dom~e	-.0495458	.021899	-2.26	0.030	-.0939591	-.0051325
wdi11_trad~n	-.6225491	1.746027	-0.36	0.724	-4.163657	2.918559
un04_gdp_gr	-.0683147	.0911037	-0.75	0.458	-.2530815	.1164521
un05_gdp_p~n	-3.119069	1.812718	-1.72	0.094	-6.795431	.5572936
wdi14_unem~o	.1339116	.097719	1.37	0.179	-.0642718	.332095
ge03_fear~l	-.0476733	.0261692	-1.82	0.077	-.1007469	.0054004
ge04_entre~t	.0669087	.0332544	2.01	0.052	-.0005344	.1343518
_cons	38.72801	23.02322	1.68	0.101	-7.965246	85.42128
sigma_u	4.2026528					
sigma_e	1.3295095					
rho	.90902698					(fraction of variance due to u_i)

Random-effects GLS regression  
 Group variable: code\_no  
 Number of obs = 152  
 Number of groups = 37  
 R-sq: within = 0.1345  
 between = 0.8478  
 overall = 0.7465  
 Obs per group: min = 1  
 avg = 4.1  
 max = 6  
 Random effects u\_i ~ Gaussian  
 corr(u\_i, X) = 0 (assumed)  
 Wald chi2(15) = 302.71  
 Prob > chi2 = 0.0000

(Std. Err. adjusted for 37 clusters in code\_no)

gocr_tea_nd	Coef.	Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.0615755	.0230286	-2.67	0.007	-.1067107	-.0164402
ief05_tax~n	-.025927	.0241296	-1.07	0.283	-.0732201	.0213661
ief11_trad~e	.0192792	.0369971	0.52	0.602	-.0532339	.0917922
wgicr_inst~c	-.0170351	.0512096	-0.33	0.739	-.1174041	.0833339
fdi_isg_in~p	-.0022789	.0125877	-0.18	0.856	-.0269504	.0223926
fdi_isg_in~o	-.030994	.0143434	-2.16	0.031	-.0591065	-.0028815
fdi_osg_in~p	-.0037152	.0191688	-0.19	0.846	-.0412854	.0338551
fdi_osg_in~o	.0983502	.0577698	1.70	0.089	-.0148766	.211577
wdi06_dom~e	-.0078008	.0067623	-1.15	0.249	-.0210547	.0054531
wdi11_trad~n	.4191116	.4093326	1.02	0.306	-.3831656	1.221389
un04_gdp_gr	-.0006569	.0869447	-0.01	0.994	-.1710654	.1697515
un05_gdp_p~n	-.7928188	.4500938	-1.76	0.078	-1.674986	.089349
wdi14_unem~o	.0311599	.0276437	1.13	0.260	-.0230208	.0853406
ge03_fear~l	-.0569329	.0258981	-2.20	0.028	-.1076923	-.0061735
ge04_entre~t	.1150677	.0169091	6.81	0.000	.0819265	.1482089
_cons	15.48535	4.589555	3.37	0.001	6.489984	24.48071
sigma_u	1.0517301					
sigma_e	1.3295095					
rho	.38491285					(fraction of variance due to u_i)

**Phụ lục 6: Kết quả ước lượng mô hình tương tác (Phân nhóm thể chế quản trị: 4 đoạn – tứ phân vị).**

<i>Dependent variable:</i>	<b>TEA</b>		<b>OEA</b>		<b>NEA</b>	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Entrepreneurship						
<i>Explanatory variables:</i>	Fixed effects	Random effects	Fixed effects	Random effects	Fixed effects	Random effects
<b>Tự do kinh doanh</b>	-0,1212 (-2,05)**	-0,1093 (-2,36)**	-0,0377 (-0,78)	-0,0460 (-0,96)	-0,0144 (-0,36)	-0,0667 (-2,84)***
<b>Tự do tài khóa</b>	-0,0124 (-0,15)	-0,0079 (-0,14)	-0,2226 (-1,8)*	-0,0780 (-1,14)	-0,0047 (-0,08)	-0,0126 (-0,46)
<b>Tự do thương mại</b>	-0,0021 (-0,03)	0,0388 (0,7)	0,1131 (1,56)	-0,0031 (-0,04)	0,0744 (0,85)	0,0314 (0,73)
<b>Thể chế quản trị (GI)</b>	-0,0964 (-0,53)	-0,1410 (-1,26)	-0,0768 (-0,65)	-0,0709 (-0,7)	-0,0359 (-0,31)	-0,0476 (-0,83)
<b>Inward FDI*GI_(&lt;1st quartile)</b>	0,2373 (2,75)***	0,1444 (2,51)**	0,2742 (3,64)***	0,1327 (1,85)*	0,0216 (0,29)	-0,0218 (-0,67)
<b>Inward FDI*GI_(1st-3rd quartile)</b>	0,0342 (0,67)	0,0041 (0,15)	0,0911 (2,33)**	0,0435 (1,54)	-0,0293 (-1,25)	-0,0237 (-2,11)**
<b>Inward FDI*GI_(&gt;3rd quartile)</b>	-0,0128 (-0,2)	0,0301 (0,77)	-0,0335 (-0,36)	0,0347 (0,75)	-0,0888 (-2,54)**	0,0113 (0,53)
<b>Outward FDI*GI_(&lt;1st quartile)</b>	-0,4174 (-3,3)***	-0,2701 (-2,)**	-0,4662 (-2,74)***	-0,2747 (-1,61)	-0,1959 (-1,01)	-0,0241 (-0,26)
<b>Outward FDI*GI_(1st-3rd quartile)</b>	0,0405 (0,64)	0,0587 (1,09)	0,0557 (2,04)**	0,0542 (1,81)*	-0,0298 (-0,94)	0,0225 (1,32)
<b>Outward FDI*GI_(&gt;3rd quartile)</b>	0,3019 (1,77)*	0,1721 (2,04)**	0,3947 (1,96)*	0,1174 (0,97)	0,2076 (3,63)***	-0,0087 (-0,17)
<b>Phát triển tài chính</b>	0,0185 (0,53)	0,0061 (0,42)	-0,0148 (-0,51)	-0,0104 (-0,62)	-0,0523 (-2,75)***	-0,0083 (-1,07)
<b>Thương mại (Ln)</b>	0,5905 (0,21)	-0,4859 (-0,33)	1,7386 (0,61)	-0,7280 (-0,48)	-0,6005 (-0,37)	0,1328 (0,25)
<b>Tăng trưởng GDP</b>	-0,0606 (-0,83)	-0,0257 (-0,39)	-0,1565 (-1,36)	-0,1276 (-1,43)	-0,0934 (-1,01)	-0,0039 (-0,04)
<b>GDP bq đầu người (Ln)</b>	1,0638 (0,82)	-0,0470 (-0,05)	4,5790 (2,68)**	0,9350 (1,17)	-3,5755 (-1,79)*	-0,7549 (-1,28)
<b>Tỷ lệ thất nghiệp</b>	0,0165 (0,13)	-0,1051 (-1,05)	-0,2701 (-1,87)*	-0,3062 (-3,64)***	0,1845 (2,03)**	0,0218 (0,59)
<b>Lo sợ rủi ro</b>	-0,0446 (-1,07)	-0,0570 (-1,17)	0,0340 (0,67)	-0,0057 (-0,1)	-0,0444 (-1,64)	-0,0594 (-2,2)**
<b>Dự định lập nghiệp</b>	0,1533 (3,9)***	0,2310 (6,62)***	0,0535 (1,12)	0,1298 (2,81)***	0,0570 (1,75)*	0,1018 (4,81)***

<b>Intercept</b>	9,5986 (0,39)	22,6610 (2,48)**	-27,3160 (-1,24)	14,5387 (1,51)	40,4847 (1,64)	16,9242 (3,12)***
No. of countries	39	39	37	37	37	37
No. of observations	240	240	152	152	152	152
<b>F test</b> of joint significance	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
<b>R-squared</b>						
<i>Within</i>	0,3425	0,3106	0,2967	0,1841	0,2700	0,1643
<i>Between</i>	0,3806	0,6526	0,0042	0,5198	0,3866	0,8134
<i>Overall</i>	0,4319	0,6317	0,0109	0,5190	0,3658	0,7302
F test	0,0000		0,0000		0,0000	
Breusch-Pagan LM test		0,0000		0,0000		0,5154
<b>Hausman test</b>	75,908	0,0000	67,189	0,0000	81,345	0,0000
<i>(indicated model)</i>	<i>(Fixed)</i>		<i>(Fixed)</i>		<i>(Fixed)</i>	



Fixed-effects (within) regression  
 Group variable: code\_no  
 Number of obs = 240  
 Number of groups = 39  
 R-sq: within = 0.3425  
 between = 0.3806  
 overall = 0.4319  
 Obs per group: min = 1  
 avg = 6.2  
 max = 12  
 corr(u\_i, Xb) = 0.2663  
 F(17,38) = 7.09  
 Prob > F = 0.0000  
 (Std. Err. adjusted for 39 clusters in code\_no)

ge05_tea	Coef.	Robust Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.121216	.0592252	-2.05	0.048	-.2411112	-.0013207
ief05_tax~n	-.0124031	.0819553	-0.15	0.881	-.178313	.1535067
ief11_trad~e	-.0020999	.0615403	-0.03	0.973	-.1266817	.1224819
wgicr_inst~c	-.0963882	.1814859	-0.53	0.598	-.4637872	.2710109
fdi_isg_i~01	.2372805	.0863176	2.75	0.009	.0625397	.4120212
fdi_isg_i~23	.0342362	.0508164	0.67	0.505	-.0686362	.1371086
fdi_isg_i~04	-.0127555	.0649072	-0.20	0.845	-.1441533	.1186422
fdi_osg_i~01	-.4174245	.1263166	-3.30	0.002	-.6731392	-.1617099
fdi_osg_i~23	.0405211	.0629968	0.64	0.524	-.0870093	.1680514
fdi_osg_i~04	.3018555	.1707928	1.77	0.085	-.0438964	.6476074
wdi06_dom~e	.0185341	.0349093	0.53	0.599	-.052136	.0892042
wdi11_trad~n	.5904923	2.84117	0.21	0.836	-5.161155	6.34214
un04_gdp_gr	-.0606113	.0731164	-0.83	0.412	-.2086277	.087405
un05_gdp_p~n	1.063766	1.291835	0.82	0.415	-1.551418	3.678949
wdi14_unem~o	.016534	.1307406	0.13	0.900	-.2481365	.2812044
ge03_fear~l	-.0446486	.0417826	-1.07	0.292	-.129233	.0399358
ge04_entre~t	.153286	.0393414	3.90	0.000	.0736435	.2329284
_cons	9.598563	24.62759	0.39	0.699	-40.25739	59.45452
sigma_u	6.2262958					
sigma_e	2.9710714					
rho	.81452997					(fraction of variance due to u_i)

Random-effects GLS regression  
 Group variable: code\_no  
 Number of obs = 240  
 Number of groups = 39  
 R-sq: within = 0.3106  
 between = 0.6526  
 overall = 0.6317  
 Obs per group: min = 1  
 avg = 6.2  
 max = 12  
 Random effects u\_i ~ Gaussian  
 corr(u\_i, X) = 0 (assumed)  
 Wald chi2(17) = 222.97  
 Prob > chi2 = 0.0000  
 (Std. Err. adjusted for 39 clusters in code\_no)

ge05_tea	Coef.	Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.1093496	.0463859	-2.36	0.018	-.2002644	-.0184349
ief05_tax~n	-.0078577	.0575969	-0.14	0.891	-.1207456	.1050302
ief11_trad~e	.0388033	.0550618	0.70	0.481	-.0691158	.1467224
wgicr_inst~c	-.1409753	.1120737	-1.26	0.208	-.3606358	.0786852
fdi_isg_i~01	.1444283	.0574521	2.51	0.012	.0318243	.2570323
fdi_isg_i~23	.0041242	.0270564	0.15	0.879	-.0489052	.0571537
fdi_isg_i~04	.0300533	.0390154	0.77	0.441	-.0464154	.106522
fdi_osg_i~01	-.2701404	.1352146	-2.00	0.046	-.5351561	-.0051248
fdi_osg_i~23	.0587171	.0539228	1.09	0.276	-.0469697	.1644038
fdi_osg_i~04	.1720933	.0844082	2.04	0.041	.0066563	.3375303
wdi06_dom~e	.0061226	.014706	0.42	0.677	-.0227007	.0349459
wdi11_trad~n	-.4858923	1.467365	-0.33	0.741	-3.361875	2.390091
un04_gdp_gr	-.0256656	.0655124	-0.39	0.695	-.1540676	.1027363
un05_gdp_p~n	-.046963	.9258451	-0.05	0.960	-1.861586	1.76766
wdi14_unem~o	-.1051254	.1000423	-1.05	0.293	-.3012047	.0909538
ge03_fear~l	-.0570161	.0488898	-1.17	0.244	-.1528384	.0388061
ge04_entre~t	.2310125	.0348976	6.62	0.000	.1626145	.2994106
_cons	22.66099	9.138692	2.48	0.013	4.749488	40.5725
sigma_u	3.7056042					
sigma_e	2.9710714					
rho	.60869915					(fraction of variance due to u_i)

Fixed-effects (within) regression  
 Group variable: code\_no  
 Number of obs = 152  
 Number of groups = 37  
 R-sq: within = 0.2967  
 between = 0.0042  
 overall = 0.0109  
 Obs per group: min = 1  
 avg = 4.1  
 max = 6  
 F(17,36) = 15.81  
 Prob > F = 0.0000  
 corr(u\_i, Xb) = -0.6630

(Std. Err. adjusted for 37 clusters in code\_no)

gecr_tea_od	Coef.	Robust Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.0376829	.048114	-0.78	0.439	-.1352625	.0598968
ief05_tax~n	-.2225752	.1234502	-1.80	0.080	-.4729438	.0277934
ief11_trad~e	.1131006	.0724316	1.56	0.127	-.0337975	.2599986
wgicr_inst~c	-.0768	.1179647	-0.65	0.519	-.3160435	.1624434
fdi_isg_i~01	.2742489	.075285	3.64	0.001	.121564	.4269339
fdi_isg_i~23	.0910615	.039155	2.33	0.026	.0116514	.1704715
fdi_isg_i~04	-.0334646	.0927212	-0.36	0.720	-.2215119	.1545827
fdi_osg_i~01	-.4662027	.1704432	-2.74	0.010	-.8118775	-.1205278
fdi_osg_i~23	.0557278	.0273508	2.04	0.049	.0002579	.1111978
fdi_osg_i~04	.3946867	.2014176	1.96	0.058	-.0138071	.8031805
wdi06_dom~e	-.0148224	.0293125	-0.51	0.616	-.0742709	.0446261
wdi11_trad~n	1.738613	2.839458	0.61	0.544	-4.020074	7.4973
un04_gdp_gr	-.1564997	.1150869	-1.36	0.182	-.3899068	.0769073
un05_gdp_p~n	4.579005	1.705944	2.68	0.011	1.11919	8.03882
wdi14_unem~o	-.2701121	.1442893	-1.87	0.069	-.5627442	.0225201
ge03_fear~l	.0340495	.0506013	0.67	0.505	-.0685747	.1366737
ge04_entre~t	.0535017	.0479793	1.12	0.272	-.0438047	.1508082
_cons	-27.31598	22.0834	-1.24	0.224	-72.1032	17.47124
sigma_u	7.5220278					
sigma_e	1.8156207					
rho	.94494618					(fraction of variance due to u_i)

Random-effects GLS regression  
 Group variable: code\_no  
 Number of obs = 152  
 Number of groups = 37  
 R-sq: within = 0.1841  
 between = 0.5198  
 overall = 0.5190  
 Obs per group: min = 1  
 avg = 4.1  
 max = 6  
 Random effects u\_i ~ Gaussian  
 corr(u\_i, X) = 0 (assumed)  
 Wald chi2(17) = 98.65  
 Prob > chi2 = 0.0000

(Std. Err. adjusted for 37 clusters in code\_no)

gecr_tea_od	Coef.	Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.0460306	.0477422	-0.96	0.335	-.1396035	.0475424
ief05_tax~n	-.0779977	.0681336	-1.14	0.252	-.211537	.0555417
ief11_trad~e	-.00311	.0842117	-0.04	0.971	-.168162	.161942
wgicr_inst~c	-.070935	.1007279	-0.70	0.481	-.2683581	.1264882
fdi_isg_i~01	.1327059	.0716138	1.85	0.064	-.0076545	.2730664
fdi_isg_i~23	.043454	.0282985	1.54	0.125	-.0120099	.098918
fdi_isg_i~04	.0347218	.0461264	0.75	0.452	-.0556842	.1251278
fdi_osg_i~01	-.2747473	.1704964	-1.61	0.107	-.6089141	.0594195
fdi_osg_i~23	.0541708	.0298487	1.81	0.070	-.0043315	.1126731
fdi_osg_i~04	.1173755	.1209262	0.97	0.332	-.1196355	.3543865
wdi06_dom~e	-.0104488	.0167233	-0.62	0.532	-.0432259	.0223282
wdi11_trad~n	-.7280037	1.50893	-0.48	0.629	-3.685452	2.229445
un04_gdp_gr	-.1276433	.0892735	-1.43	0.153	-.3026161	.0473294
un05_gdp_p~n	.9350103	.8009122	1.17	0.243	-.6347487	2.504769
wdi14_unem~o	-.3061564	.0839936	-3.64	0.000	-.470781	-.1415319
ge03_fear~l	-.0057372	.0590324	-0.10	0.923	-.1214385	.1099642
ge04_entre~t	.1298041	.0461437	2.81	0.005	.0393641	.220244
_cons	14.53874	9.630435	1.51	0.131	-4.336563	33.41405
sigma_u	3.4605782					
sigma_e	1.8156207					
rho	.78415					(fraction of variance due to u_i)

```

Fixed-effects (within) regression
Group variable: code_no
Number of obs   =   152
Number of groups =    37

R-sq:  within = 0.2700
       between = 0.3866
       overall = 0.3658

Obs per group: min =    1
               avg  =   4.1
               max  =    6

F(17,36) = 15.89
Prob > F  = 0.0000
    
```

(Std. Err. adjusted for 37 clusters in code\_no)

gecr_tea_nd	Coef.	Robust Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.0144347	.0404493	-0.36	0.723	-.0964696	.0676002
ief05_tax~n	-.0046565	.0566708	-0.08	0.935	-.1195902	.1102772
ief11_trad~e	.0743626	.0873892	0.85	0.400	-.1028708	.2515961
wgicr_inst~c	-.0359434	.1175867	-0.31	0.762	-.2744202	.2025334
fdi_isg_i~01	.0215727	.0741917	0.29	0.773	-.1288951	.1720405
fdi_isg_i~23	-.0292862	.0234073	-1.25	0.219	-.0767584	.018186
fdi_isg_i~04	-.0888027	.0349457	-2.54	0.016	-.1596759	-.0179296
fdi_osg_i~01	-.1958794	.193836	-1.01	0.319	-.5889971	.1972383
fdi_osg_i~23	-.0298341	.0318444	-0.94	0.355	-.0944176	.0347494
fdi_osg_i~04	.2075731	.0571088	3.63	0.001	.0917511	.3233952
wdi06_dom~e	-.0522748	.0189853	-2.75	0.009	-.0907789	-.0137708
wdi11_trad~n	-.6005342	1.642009	-0.37	0.717	-3.930683	2.729614
un04_gdp_gr	-.0933727	.0920342	-1.01	0.317	-.2800267	.0932812
un05_gdp_p~n	-3.575508	1.994779	-1.79	0.081	-7.621108	.470091
wdi14_unem~o	.1844786	.0908867	2.03	0.050	.0001518	.3688055
ge03_fear~l	-.0444053	.0270166	-1.64	0.109	-.0991976	.010387
ge04_entre~t	.0569522	.032626	1.75	0.089	-.0092163	.1231208
_cons	40.48465	24.73512	1.64	0.110	-9.680499	90.6498
sigma_u	4.0924984					
sigma_e	1.3103542					
rho	.90701461	(fraction of variance due to u_i)				

```

Random-effects GLS regression
Group variable: code_no
Number of obs   =   152
Number of groups =    37

R-sq:  within = 0.1643
       between = 0.8134
       overall = 0.7302

Obs per group: min =    1
               avg  =   4.1
               max  =    6

Random effects u_i ~ Gaussian
corr(u_i, X) = 0 (assumed)
Wald chi2(17) = 254.21
Prob > chi2   = 0.0000
    
```

(Std. Err. adjusted for 37 clusters in code\_no)

gecr_tea_nd	Coef.	Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz~e	-.0666837	.0234792	-2.84	0.005	-.112702	-.0206653
ief05_tax~n	-.0125766	.0272226	-0.46	0.644	-.065932	.0407788
ief11_trad~e	.0314445	.0432685	0.73	0.467	-.0533602	.1162492
wgicr_inst~c	-.04759	.0576157	-0.83	0.409	-.1605148	.0653348
fdi_isg_i~01	-.0218016	.0325926	-0.67	0.504	-.0856819	.0420788
fdi_isg_i~23	-.0237394	.0112332	-2.11	0.035	-.045756	-.0017228
fdi_isg_i~04	.0112649	.0211157	0.53	0.594	-.030202	.0527318
fdi_osg_i~01	-.0241423	.091467	-0.26	0.792	-.2034143	.1551297
fdi_osg_i~23	.0224567	.017041	1.32	0.188	-.010943	.0558565
fdi_osg_i~04	-.0086604	.0521943	-0.17	0.868	-.1109593	.0936385
wdi06_dom~e	-.00833	.007751	-1.07	0.283	-.0235217	.0068618
wdi11_trad~n	.1328047	.525559	0.25	0.801	-.897272	1.162881
un04_gdp_gr	-.0039101	.0907046	-0.04	0.966	-.1816878	.1738676
un05_gdp_p~n	-.7549042	.5880458	-1.28	0.199	-1.907453	.3976444
wdi14_unem~o	.0218277	.036695	0.59	0.552	-.0500932	.0937487
ge03_fear~l	-.059351	.0270216	-2.20	0.028	-.1123124	-.0063896
ge04_entre~t	.1018437	.0211719	4.81	0.000	.0603476	.1433397
_cons	16.92421	5.43074	3.12	0.002	6.280155	27.56827
sigma_u	1.3814946					
sigma_e	1.3103542					
rho	.52640963	(fraction of variance due to u_i)				

**Phụ lục 7: Kết quả ước lượng sai phân đối với mô hình TEA**

<i>Dependent variable:</i> Entrepreneurship	TEA					
	(1)		(2)		(3)	
<i>Explanatory variables:</i>	Fixed effects		Random effects		Pooled OLS	
<b>Business freedom</b>	-0.0960	(-1.53)	-0.0763	(-1.53)	-0.0766	(-1.55)
<b>Fiscal freedom</b>	0.0025	(0.04)	-0.0379	(-0.57)	-0.0383	(-0.58)
<b>Trade freedom</b>	0.0413	(0.51)	0.0312	(0.55)	0.0304	(0.54)
<b>Governance Institutions (GI)</b>	0.3998	(1.59)	0.1661	(0.75)	0.1607	(0.73)
<b>Inward FDI*GI_(&lt;1st quartile)</b>	0.0942	(0.48)	0.0941	(0.54)	0.0948	(0.55)
<b>Inward FDI*GI_(1st-3rd quartiles)</b>	0.0119	(0.37)	0.0008	(0.03)	0.0004	(0.01)
<b>Inward FDI*GI_(&gt;3rd quartile)</b>	-0.0067	(-0.08)	-0.0100	(-0.13)	-0.0101	(-0.13)
<b>Outward FDI*GI_(&lt;1st quartile)</b>	-0.1434	(-0.35)	-0.1628	(-0.46)	-0.1633	(-0.46)
<b>Outward FDI*GI_(1st-3rd quartiles)</b>	-0.0602	(-0.45)	0.0052	(0.06)	0.0082	(0.1)
<b>Outward FDI*GI_(&gt;3rd quartile)</b>	0.1127	(0.54)	0.1538	(0.96)	0.1563	(0.98)
<b>Financial Development</b>	-0.0146	(-0.26)	-0.0171	(-0.34)	-0.0170	(-0.34)
<b>Trade (Ln)</b>	1.5327	(0.47)	1.6880	(0.6)	1.6995	(0.61)
<b>GDP growth</b>	-0.0761	(-0.87)	-0.0647	(-0.81)	-0.0644	(-0.81)
<b>GDP per capita (Ln)</b>	0.2366	(0.09)	0.7090	(0.33)	0.7246	(0.34)
<b>Unemployment</b>	0.0587	(0.19)	0.0818	(0.3)	0.0826	(0.3)
<b>Fear of failure</b>	-0.0069	(-0.11)	-0.0368	(-0.66)	-0.0370	(-0.67)
<b>Entrepreneurial intentions</b>	0.1798	(3.99)***	0.1525	(3.53)***	0.1521	(3.52)***
<b>Intercept</b>	0.2557	(1.35)	0.2072	(0.91)	0.2058	(0.91)
No. of countries	31		31		31	
No. of observations	174		174		174	
F test of joint significance	0.0000		0.000		0.0005	
R-squared	0.1672		0.1575		0.1525	
<b>Hausman test</b>	89.346		0.0000			
<i>(indicated model)</i>			<i>(Pooled OLS)</i>			

Fixed-effects (within) regression  
Group variable: code\_no

Number of obs = 174  
Number of groups = 31

R-sq:

within = 0.1672  
between = 0.2114  
overall = 0.1441

Obs per group:

min = 1  
avg = 5.6  
max = 11

corr(u\_i, Xb) = -0.2111

F(17,30) = 6.79  
Prob > F = 0.0000

(Std. Err. adjusted for 31 clusters in code\_no)

D.ge05_tea	Coef.	Robust Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz_free D1.	-.0960213	.0626597	-1.53	0.136	-.2239894	.0319469
ief05_tax_burden D1.	.0024671	.0667421	0.04	0.971	-.1338386	.1387727
ief11_trade_free D1.	.0413166	.0811982	0.51	0.615	-.1245123	.2071455
wgicr_inst_qual_dec D1.	.3998353	.2509646	1.59	0.122	-.1127027	.9123734
fdi_isg_inst_q01 D1.	.0942029	.1970107	0.48	0.636	-.3081465	.4965523
fdi_isg_inst_q23 D1.	.01189	.0320855	0.37	0.714	-.0536374	.0774173
fdi_isg_inst_q04 D1.	-.0067163	.0876011	-0.08	0.939	-.1856216	.172189
fdi_osg_inst_q01 D1.	-.1434269	.4134998	-0.35	0.731	-.9879061	.7010524
fdi_osg_inst_q23 D1.	-.0601938	.1343428	-0.45	0.657	-.3345585	.2141708
fdi_osg_inst_q04 D1.	.1126787	.2073202	0.54	0.591	-.3107258	.5360831
wdi06_dom_cre D1.	-.0146227	.0560088	-0.26	0.796	-.1290079	.0997625
wdi11_trade_ln D1.	1.532742	3.2736	0.47	0.643	-5.15284	8.218324
un04_gdp_gr D1.	-.0760795	.0874818	-0.87	0.391	-.2547412	.1025821
un05_gdp_pcu_ln D1.	.2365904	2.560591	0.09	0.927	-4.992834	5.466015
wdi14_unemploy_ilo D1.	.0587073	.3016407	0.19	0.847	-.5573253	.6747398
ge03_fear_fail D1.	-.0068634	.0628802	-0.11	0.914	-.135282	.1215552
ge04_entre_intent D1.	.1797538	.0450827	3.99	0.000	.0876826	.2718249
_cons	.2557049	.1895722	1.35	0.187	-.1314531	.6428629
sigma_u	2.3050756					
sigma_e	3.4619569					
rho	.30715771	(fraction of variance due to u_i)				

Random-effects GLS regression  
Group variable: code\_no

Number of obs = 174  
Number of groups = 31

R-sq:

within = 0.1575  
between = 0.2736  
overall = 0.1525

Obs per group:

min = 1  
avg = 5.6  
max = 11

corr(u\_i, X) = 0 (assumed)

Wald chi2(17) = 95.03  
Prob > chi2 = 0.0000

(Std. Err. adjusted for 31 clusters in code\_no)

D.ge05_tea	Coef.	Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz_free D1.	-.0763232	.0497587	-1.53	0.125	-.1738485	.0212021
ief05_tax_burden D1.	-.0379421	.066312	-0.57	0.567	-.1679113	.0920271
ief11_trade_free D1.	.0312324	.0563602	0.55	0.579	-.0792315	.1416963
wgicr_inst_qual_dec D1.	.1661267	.2206415	0.75	0.451	-.2663226	.5985761
fdi_isg_inst_q01 D1.	.0941394	.1746928	0.54	0.590	-.2482522	.4365309
fdi_isg_inst_q23 D1.	.0007784	.0297065	0.03	0.979	-.0574454	.0590021
fdi_isg_inst_q04 D1.	-.0099673	.0759117	-0.13	0.896	-.1587515	.1388169
fdi_osg_inst_q01 D1.	-.1627551	.357409	-0.46	0.649	-.8632639	.5377538
fdi_osg_inst_q23 D1.	.0051819	.0870767	0.06	0.953	-.1654853	.175849
fdi_osg_inst_q04 D1.	.1537519	.1609819	0.96	0.340	-.1617668	.4692706
wdi06_dom_cre D1.	-.0170504	.0498671	-0.34	0.732	-.114788	.0806873
wdi11_trade_ln D1.	1.687983	2.793462	0.60	0.546	-3.787102	7.163068
un04_gdp_gr D1.	-.0646861	.0797961	-0.81	0.418	-.2210835	.0917113
un05_gdp_pcu_ln D1.	.7089849	2.172078	0.33	0.744	-3.54821	4.96618
wdi14_unemploy_ilo D1.	.0817853	.2718444	0.30	0.764	-.45102	.6145905
ge03_fear_fail D1.	-.036814	.0554038	-0.66	0.506	-.1454036	.0717755
ge04_entre_intent D1.	.1525133	.0432652	3.53	0.000	.0677151	.2373115
_cons	.2071882	.2273515	0.91	0.362	-.2384125	.652789
sigma_u	.30781004					
sigma_e	3.4619569					
rho	.00784337	(fraction of variance due to u_i)				

Linear regression

Number of obs = 174  
 F(17, 30) = 5.62  
 Prob > F = 0.0000  
 R-squared = 0.1525  
 Root MSE = 3.3902

(Std. Err. adjusted for 31 clusters in code\_no)

D.ge05_tea	Coef.	Robust Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz_free D1.	-.0765549	.0493328	-1.55	0.131	-.1773059	.0241961
ief05_tax_burden D1.	-.0383023	.0661888	-0.58	0.567	-.1734779	.0968734
ief11_trade_free D1.	.030362	.0558891	0.54	0.591	-.0837788	.1445028
wgicr_inst_qual_dec D1.	.160688	.2198581	0.73	0.471	-.2883223	.6096982
fdi_isg_inst_q01 D1.	.0948212	.1737085	0.55	0.589	-.2599389	.4495812
fdi_isg_inst_q23 D1.	.0004351	.0299117	0.01	0.988	-.0606528	.061523
fdi_isg_inst_q04 D1.	-.010137	.0755945	-0.13	0.894	-.1645216	.1442475
fdi_osg_inst_q01 D1.	-.1632982	.3550889	-0.46	0.649	-.8884866	.5618902
fdi_osg_inst_q23 D1.	.0082318	.085785	0.10	0.924	-.1669645	.183428
fdi_osg_inst_q04 D1.	.1563495	.159629	0.98	0.335	-.1696563	.4823554
wdi06_dom_cre D1.	-.0170242	.0496205	-0.34	0.734	-.1183627	.0843144
wdi11_trade_ln D1.	1.699508	2.781139	0.61	0.546	-3.980337	7.379352
un04_gdp_gr D1.	-.0643616	.0796765	-0.81	0.426	-.2270826	.0983595
un05_gdp_pcu_ln D1.	.7246208	2.152086	0.34	0.739	-3.670524	5.119766
wdi14_unemploy_ilo D1.	.082634	.2713831	0.30	0.763	-.4716041	.6368721
ge03_fear_fail D1.	-.0370127	.0551916	-0.67	0.508	-.149729	.0757035
ge04_entre_intent D1.	.1521214	.0432499	3.52	0.001	.0637932	.2404496
_cons	.2058285	.2261432	0.91	0.370	-.2560175	.6676745

**Phụ lục 8: Kết quả ước lượng sai phân đối với mô hình OEA**

<i>Dependent variable:</i> Entrepreneurship	OEA					
	(4)		(5)		(6)	
<i>Explanatory variables:</i>	Fixed effects		Random effects		Pooled OLS	
<b>Business freedom</b>	-0.0915	(-1.8)*	-0.0430	(-0.77)	-0.0439	(-0.81)
<b>Fiscal freedom</b>	-0.0264	(-0.21)	-0.1806	(-1.16)	-0.2055	(-1.32)
<b>Trade freedom</b>	0.1478	(1.6)	0.1024	(1.44)	0.0972	(1.5)
<b>Governance Institutions (GI)</b>	0.2979	(1.18)	0.1252	(0.52)	0.0964	(0.42)
<b>Inward FDI*GI_(&lt;1st quartile)</b>	0.3463	(2.85)***	0.2822	(3.1)***	0.2721	(3.11)***
<b>Inward FDI*GI_(1st-3rd quartiles)</b>	0.1299	(0.99)	0.0660	(0.77)	0.0594	(0.76)
<b>Inward FDI*GI_(&gt;3rd quartile)</b>	-0.1604	(-0.96)	-0.0592	(-0.37)	-0.0441	(-0.29)
<b>Outward FDI*GI_(&lt;1st quartile)</b>	-0.2821	(-1.17)	-0.4108	(-2.32)**	-0.4243	(-2.54)**
<b>Outward FDI*GI_(1st-3rd quartiles)</b>	0.1240	(0.54)	0.1038	(0.81)	0.0972	(0.88)
<b>Outward FDI*GI_(&gt;3rd quartile)</b>	0.7901	(1.82)*	0.4403	(1.26)	0.3957	(1.25)
<b>Financial Development</b>	-0.1036	(-2.25)**	-0.0811	(-2.14)**	-0.0729	(-1.92)*
<b>Trade (Ln)</b>	1.6309	(0.28)	-0.0865	(-0.02)	-0.1330	(-0.03)
<b>GDP growth</b>	-0.0809	(-0.77)	-0.1255	(-1.11)	-0.1309	(-1.16)
<b>GDP per capita (Ln)</b>	4.3593	(1.68)	2.5155	(1.05)	2.4403	(1.07)
<b>Unemployment</b>	-0.5928	(-1.64)	-0.4812	(-1.58)	-0.4534	(-1.56)
<b>Fear of failure</b>	0.0640	(1.2)	0.0012	(0.02)	-0.0042	(-0.07)
<b>Entrepreneurial intentions</b>	0.1504	(4.74)***	0.1234	(2.76)***	0.1166	(2.51)**
<b>Intercept</b>	-0.0207	(-0.09)	0.0711	(0.32)	0.0982	(0.48)
No. of countries	29		29		29	
No. of observations	107		107		107	
F test of joint significance	0.0000		0.0000		0.0000	
R-squared	0.4529		0.4102		0.315	
<b>Hausman test</b>	251.121		0.0000			
<i>(indicated model)</i>			<i>(Pooled OLS)</i>			



Fixed-effects (within) regression  
Group variable: code\_no

Number of obs = 107  
Number of groups = 29

R-sq:

within = 0.4529  
between = 0.0265  
overall = 0.2628

Obs per group:

min = 1  
avg = 3.7  
max = 5

corr(u\_i, Xb) = -0.3820

F(17,28) = 26.23  
Prob > F = 0.0000

(Std. Err. adjusted for 29 clusters in code\_no)

D.gecr_tea_od	Coef.	Robust Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz_free D1.	-.0914545	.0508409	-1.80	0.083	-.1955973	.0126882
ief05_tax_burden D1.	-.0264075	.1274002	-0.21	0.837	-.287375	.2345601
ief11_trade_free D1.	.1478334	.0926824	1.60	0.122	-.0420178	.3376847
wgicr_inst_qual_dec D1.	.2978559	.2530358	1.18	0.249	-.2204644	.8161761
fdi_isg_inst_q01 D1.	.3463101	.121301	2.85	0.008	.0978363	.594784
fdi_isg_inst_q23 D1.	.129885	.1310419	0.99	0.330	-.1385421	.3983121
fdi_isg_inst_q04 D1.	-.1604115	.1679045	-0.96	0.348	-.5043484	.1835254
fdi_osg_inst_q01 D1.	-.2821173	.240978	-1.17	0.252	-.7757384	.2115037
fdi_osg_inst_q23 D1.	.1239945	.2307286	0.54	0.595	-.3486316	.5966205
fdi_osg_inst_q04 D1.	.7900907	.4348128	1.82	0.080	-.100583	1.680764
wdi06_dom_cre D1.	-.1035676	.0461296	-2.25	0.033	-.1980599	-.0090754
wdi11_trade_ln D1.	1.630855	5.78668	0.28	0.780	-10.22262	13.48433
un04_gdp_gr D1.	-.0809453	.1049289	-0.77	0.447	-.2958824	.1339918
un05_gdp_pcu_ln D1.	4.359331	2.590549	1.68	0.104	-.9471677	9.665829
wdi14_unemploy_ilo D1.	-.5927667	.3612301	-1.64	0.112	-1.332713	.1471797
ge03_fear_fail D1.	.0640392	.0535244	1.20	0.242	-.0456005	.1736789
ge04_entre_intent D1.	.15044	.031743	4.74	0.000	.0854173	.2154626
_cons	-.0207055	.2192766	-0.09	0.925	-.4698733	.4284622
sigma_u	2.1982736					
sigma_e	2.2317885					
rho	.49243511	(fraction of variance due to u_i)				

Random-effects GLS regression  
Group variable: code\_no

Number of obs = 107  
Number of groups = 29

R-sq:

within = 0.4102  
between = 0.1531  
overall = 0.3135

Obs per group:

min = 1  
avg = 3.7  
max = 5

corr(u\_i, X) = 0 (assumed)

Wald chi2(17) = 125.11  
Prob > chi2 = 0.0000

(Std. Err. adjusted for 29 clusters in code\_no)

D.gecr_tea_od	Coef.	Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz_free D1.	-.0430241	.0560027	-0.77	0.442	-.1527873	.0667391
ief05_tax_burden D1.	-.1806283	.155093	-1.16	0.244	-.484605	.1233484
ief11_trade_free D1.	.1024191	.0710511	1.44	0.149	-.0368384	.2416767
wgicr_inst_qual_dec D1.	.1252436	.2390029	0.52	0.600	-.3431936	.5936807
fdi_isg_inst_q01 D1.	.2822004	.0911567	3.10	0.002	.1035366	.4608642
fdi_isg_inst_q23 D1.	.0659817	.085496	0.77	0.440	-.1015874	.2335509
fdi_isg_inst_q04 D1.	-.0592086	.159374	-0.37	0.710	-.371576	.2531587
fdi_osg_inst_q01 D1.	-.4108267	.1768988	-2.32	0.020	-.7575419	-.0641114
fdi_osg_inst_q23 D1.	.1038215	.1280804	0.81	0.418	-.1472115	.3548544
fdi_osg_inst_q04 D1.	.4402744	.3489609	1.26	0.207	-.2436764	1.124225
wdi06_dom_cre D1.	-.0810566	.0379565	-2.14	0.033	-.1554501	-.0066632
wdi11_trade_ln D1.	-.0864602	4.966915	-0.02	0.986	-9.821435	9.648514
un04_gdp_gr D1.	-.125474	.1132514	-1.11	0.268	-.3474426	.0964946
un05_gdp_pcu_ln D1.	2.515469	2.394051	1.05	0.293	-2.176785	7.207722
wdi14_unemploy_ilo D1.	-.4812487	.3041826	-1.58	0.114	-1.077436	.1149382
ge03_fear_fail D1.	.0012098	.0632052	0.02	0.985	-.1226701	.1250898
ge04_entre_intent D1.	.1233527	.0447663	2.76	0.006	.0356124	.2110929
_cons	.0711176	.2231953	0.32	0.750	-.3663371	.5085723
sigma_u	.80764707					
sigma_e	2.2317885					
rho	.11579508	(fraction of variance due to u_i)				

Linear regression

Number of obs = 107  
 F(17, 28) = 6.46  
 Prob > F = 0.0000  
 R-squared = 0.3150  
 Root MSE = 2.3487

(Std. Err. adjusted for 29 clusters in code\_no)

D.gecr_tea_od	Coef.	Robust Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz_free D1.	-.0439198	.0544087	-0.81	0.426	-.1553711	.0675314
ief05_tax_burden D1.	-.2055033	.1561787	-1.32	0.199	-.5254208	.1144142
ief11_trade_free D1.	.0972337	.0649363	1.50	0.145	-.0357823	.2302497
wgicr_inst_qual_dec D1.	.0963835	.2279358	0.42	0.676	-.3705218	.5632888
fdi_isg_inst_q01 D1.	.2721029	.0874141	3.11	0.004	.0930433	.4511625
fdi_isg_inst_q23 D1.	.0593866	.0777064	0.76	0.451	-.0997878	.2185611
fdi_isg_inst_q04 D1.	-.0441269	.1500436	-0.29	0.771	-.3514773	.2632234
fdi_osg_inst_q01 D1.	-.4243186	.1669253	-2.54	0.017	-.7662497	-.0823876
fdi_osg_inst_q23 D1.	.0972372	.1108461	0.88	0.388	-.1298207	.3242951
fdi_osg_inst_q04 D1.	.3957206	.3158282	1.25	0.221	-.2512241	1.042665
wdi06_dom_cre D1.	-.0729374	.038047	-1.92	0.065	-.1508732	.0049985
wdi11_trade_ln D1.	-.1330294	4.740308	-0.03	0.978	-9.843109	9.577051
un04_gdp_gr D1.	-.1308798	.1129116	-1.16	0.256	-.3621687	.1004091
un05_gdp_pcu_ln D1.	2.440276	2.290685	1.07	0.296	-2.251981	7.132532
wdi14_unemploy_ilo D1.	-.4534484	.2914246	-1.56	0.131	-1.050405	.1435078
ge03_fear_fail D1.	-.0042348	.0648742	-0.07	0.948	-.1371236	.1286541
ge04_entre_intent D1.	.1165794	.0464762	2.51	0.018	.0213773	.2117815
_cons	.0981625	.2043819	0.48	0.635	-.3204949	.5168199

**Phụ lục 9: Kết quả ước lượng sai phân đối với mô hình NEA**

<i>Dependent variable:</i> Entrepreneurship	NEA					
	(7)		(8)		(9)	
<i>Explanatory variables:</i>	Fixed effects		Random effects		Pooled OLS	
<b>Business freedom</b>	0.0024	(0.04)	-0.0032	(-0.06)	-0.0032	(-0.06)
<b>Fiscal freedom</b>	-0.0138	(-0.21)	-0.0449	(-0.76)	-0.0449	(-0.76)
<b>Trade freedom</b>	0.0459	(0.77)	0.0326	(0.49)	0.0326	(0.49)
<b>Governance Institutions (GI)</b>	0.1321	(0.8)	-0.0145	(-0.09)	-0.0145	(-0.09)
<b>Inward FDI*GI_(&lt;1st quartile)</b>	0.0104	(0.1)	0.0138	(0.16)	0.0138	(0.16)
<b>Inward FDI*GI_(1st-3rd quartiles)</b>	-0.0750	(-0.94)	-0.0331	(-0.75)	-0.0331	(-0.75)
<b>Inward FDI*GI_(&gt;3rd quartile)</b>	-0.1934	(-2.24)**	-0.1215	(-1.74)*	-0.1215	(-1.74)*
<b>Outward FDI*GI_(&lt;1st quartile)</b>	-0.0298	(-0.11)	-0.1026	(-0.5)	-0.1026	(-0.5)
<b>Outward FDI*GI_(1st-3rd quartiles)</b>	0.2366	(1.23)	0.0376	(0.43)	0.0376	(0.43)
<b>Outward FDI*GI_(&gt;3rd quartile)</b>	0.5919	(2.47)**	0.3450	(2.7)***	0.3450	(2.7)**
<b>Financial Development</b>	-0.2067	(-2.36)**	-0.1070	(-2.6)***	-0.1070	(-2.6)**
<b>Trade (Ln)</b>	-5.0875	(-0.94)	-2.6301	(-0.8)	-2.6301	(-0.8)
<b>GDP growth</b>	0.0267	(0.21)	0.0131	(0.12)	0.0131	(0.12)
<b>GDP per capita (Ln)</b>	-0.7455	(-0.27)	-0.6641	(-0.31)	-0.6641	(-0.31)
<b>Unemployment</b>	0.4890	(1.28)	0.4837	(2.15)**	0.4837	(2.15)**
<b>Fear of failure</b>	0.0000	(0.)	-0.0212	(-0.67)	-0.0212	(-0.67)
<b>Entrepreneurial intentions</b>	0.0878	(1.54)	0.0848	(1.72)*	0.0848	(1.72)*
<b>Intercept</b>	0.0513	(0.2)	0.1581	(0.91)	0.1581	(0.91)
No. of countries	29		29		29	
No. of observations	107		107		107	
F test of joint significance	0.0000		0.0000		0.0000	
R-squared	0.2841		0.2486		0.2244	
<b>Hausman test</b>	N/A					
<i>(indicated model)</i>	<i>(Pooled OLS)</i>					

Fixed-effects (within) regression  
Group variable: code\_no

Number of obs = 107  
Number of groups = 29

R-sq:

within = 0.2841  
between = 0.0179  
overall = 0.1840

Obs per group:

min = 1  
avg = 3.7  
max = 5

corr(u\_i, Xb) = -0.4806

F(17,28) = 22.28  
Prob > F = 0.0000

(Std. Err. adjusted for 29 clusters in code\_no)

D.gecr_tea_nd	Coef.	Robust Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz_free D1.	.0023746	.0642669	0.04	0.971	-.1292702	.1340194
ief05_tax_burden D1.	-.0137921	.0655845	-0.21	0.835	-.1481359	.1205516
ief11_trade_free D1.	.0459419	.0599896	0.77	0.450	-.0769412	.1688251
wgicr_inst_qual_dec D1.	.1320538	.1656863	0.80	0.432	-.2073392	.4714468
fdi_isg_inst_q01 D1.	.0104322	.1045921	0.10	0.921	-.2038151	.2246795
fdi_isg_inst_q23 D1.	-.0749948	.0793643	-0.94	0.353	-.2375652	.0875757
fdi_isg_inst_q04 D1.	-.1934235	.0863059	-2.24	0.033	-.3702132	-.0166338
fdi_osg_inst_q01 D1.	-.0297613	.2665596	-0.11	0.912	-.5757839	.5162612
fdi_osg_inst_q23 D1.	.2365691	.1927475	1.23	0.230	-.1582563	.6313944
fdi_osg_inst_q04 D1.	.5919185	.2400781	2.47	0.020	.1001407	1.083696
wdi06_dom_cre D1.	-.206732	.0875376	-2.36	0.025	-.3860445	-.0274194
wdi11_trade_ln D1.	-5.087539	5.423691	-0.94	0.356	-16.19747	6.02239
un04_gdp_gr D1.	.0266937	.1299316	0.21	0.839	-.2394592	.2928466
un05_gdp_pcu_ln D1.	-.7454556	2.766825	-0.27	0.790	-6.413039	4.922128
wdi14_unemploy_ilo D1.	.4889532	.3833471	1.28	0.213	-.2962976	1.274204
ge03_fear_fail D1.	.0000488	.0355239	0.00	0.999	-.0727187	.0728162
ge04_entre_intent D1.	.0877723	.0570663	1.54	0.135	-.0291228	.2046674
_cons	.0513359	.2527396	0.20	0.841	-.4663777	.5690495
sigma_u	.99258114					
sigma_e	2.0335249					
rho	.19240869					(fraction of variance due to u_i)

```

Random-effects GLS regression              Number of obs   =       107
Group variable: code_no                  Number of groups =        29

R-sq:                                     Obs per group:
    within = 0.2486                        min =          1
    between = 0.1658                       avg =         3.7
    overall = 0.2244                       max =          5

corr(u_i, X) = 0 (assumed)                Wald chi2(17)   =    232.62
                                           Prob > chi2    =     0.0000

```

(Std. Err. adjusted for 29 clusters in code\_no)

D.gecr_tea_nd	Coef.	Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz_free D1.	-.0032048	.0524432	-0.06	0.951	-.1059916	.0995821
ief05_tax_burden D1.	-.0449036	.0592296	-0.76	0.448	-.1609914	.0711842
ief11_trade_free D1.	.0325951	.0665186	0.49	0.624	-.0977789	.1629692
wgicr_inst_qual_dec D1.	-.0144608	.152445	-0.09	0.924	-.3132475	.2843258
fdi_isg_inst_q01 D1.	.013817	.0887181	0.16	0.876	-.1600673	.1877013
fdi_isg_inst_q23 D1.	-.0331019	.0441489	-0.75	0.453	-.1196322	.0534284
fdi_isg_inst_q04 D1.	-.121493	.0699293	-1.74	0.082	-.258552	.015566
fdi_osg_inst_q01 D1.	-.1025786	.2035335	-0.50	0.614	-.5014969	.2963397
fdi_osg_inst_q23 D1.	.0375726	.0868741	0.43	0.665	-.1326975	.2078427
fdi_osg_inst_q04 D1.	.3450292	.127754	2.70	0.007	.0946359	.5954225
wdi06_dom_cre D1.	-.10702	.0412029	-2.60	0.009	-.1877763	-.0262637
wdi11_trade_ln D1.	-2.63014	3.294129	-0.80	0.425	-9.086514	3.826233
un04_gdp_gr D1.	.0131006	.1135549	0.12	0.908	-.2094629	.2356641
un05_gdp_pcu_ln D1.	-.6641441	2.171252	-0.31	0.760	-4.919719	3.591431
wdi14_unemploy_ilo D1.	.4836735	.2252624	2.15	0.032	.0421672	.9251798
ge03_fear_fail D1.	-.0211896	.0317821	-0.67	0.505	-.0834813	.0411021
ge04_entre_intent D1.	.0847572	.0491405	1.72	0.085	-.0115564	.1810707
_cons	.1580527	.1735939	0.91	0.363	-.182185	.4982904
sigma_u	0					
sigma_e	2.0335249					
rho	0	(fraction of variance due to u_i)				

Linear regression

Number of obs = 107  
 F(17, 28) = 13.68  
 Prob > F = 0.0000  
 R-squared = 0.2244  
 Root MSE = 1.8376

(Std. Err. adjusted for 29 clusters in code\_no)

D.gecr_tea_nd	Coef.	Robust Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ief08_biz_free D1.	-.0032048	.0524432	-0.06	0.952	-.1106299	.1042203
ief05_tax_burden D1.	-.0449036	.0592296	-0.76	0.455	-.1662298	.0764227
ief11_trade_free D1.	.0325951	.0665186	0.49	0.628	-.1036621	.1688523
wgicr_inst_qual_dec D1.	-.0144608	.152445	-0.09	0.925	-.3267302	.2978085
fdi_isg_inst_q01 D1.	.013817	.0887181	0.16	0.877	-.1679138	.1955478
fdi_isg_inst_q23 D1.	-.0331019	.0441489	-0.75	0.460	-.1235368	.0573331
fdi_isg_inst_q04 D1.	-.121493	.0699293	-1.74	0.093	-.2647367	.0217507
fdi_osg_inst_q01 D1.	-.1025786	.2035335	-0.50	0.618	-.5194981	.3143409
fdi_osg_inst_q23 D1.	.0375726	.0868741	0.43	0.669	-.1403809	.2155262
fdi_osg_inst_q04 D1.	.3450292	.127754	2.70	0.012	.0833369	.6067214
wdi06_dom_cre D1.	-.10702	.0412029	-2.60	0.015	-.1914204	-.0226196
wdi11_trade_ln D1.	-2.63014	3.294129	-0.80	0.431	-9.377857	4.117576
un04_gdp_gr D1.	.0131006	.1135549	0.12	0.909	-.2195061	.2457072
un05_gdp_pcu_ln D1.	-.6641441	2.171252	-0.31	0.762	-5.111751	3.783463
wdi14_unemploy_ilo D1.	.4836735	.2252624	2.15	0.041	.0222443	.9451027
ge03_fear_fail D1.	-.0211896	.0317821	-0.67	0.510	-.0862922	.043913
ge04_entre_intent D1.	.0847572	.0491405	1.72	0.096	-.0159025	.1854168
_cons	.1580527	.1735939	0.91	0.370	-.1975382	.5136436